

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN, BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẶC KHU LÝ SƠN
(Kèm Báo cáo thuyết minh số 165_01/2025/BC_E.AFA ngày 03/12/2025)

Bảng giá đất số 1: Bảng giá đất tại xã Ngọc Bay

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn đường/ Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn Từ cầu số 1 đến Cầu số 2	1.365	1.600	Khu vực 1	1	1.400	Giữ nguyên tuyến đường
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đăk To Reh đến cầu Đăk Cắm (thôn Kon Hơ Ngo Kotu)	910	1.100	Khu vực 2	8	950	Điều chỉnh nội dung: "Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cắm (Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ)) "
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Cầu số 2 đến cầu số 3	945	1.200	Khu vực 2	8	950	Điều chỉnh nội dung: " Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong (Địa bàn Ngọc Bay cũ) "
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu số 3 đến Trạm y tế công trình thủy điện	702	800	Khu vực 3	7	740	Điều chỉnh nội dung: " Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện "
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường vào Cầu số 3 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị		800	Khu vực 4	2	650	Bổ sung tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Trạm y tế công trình thủy điện đến hết ranh giới xã Ngọc Bay	624	800	Khu vực 4	2	650	Điều chỉnh nội dung: " Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong "
3	Đất mặt tiền đường hoàn trả đoạn từ Nhà thờ Kon Rơ Bang 1 đến đường dây điện 110KV (đường Nguyễn Chí Thanh)		600	Khu vực 4	8	470	Bổ sung tuyến đường
V	Khu vực 5 (Không có)						
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư tại khu vực (Thôn Kon Rơ Bang 2, thôn Phương Quý I, thôn Phương Quý 2, thôn Trung Thành và thôn Kon Hơ Ngo Kotu) (Địa bàn Vinh Quang cũ)	192	350	Khu vực 6	2	210	Điều chỉnh nội dung: " Các khu dân cư còn lại trong xã "

STT	Đoạn đường/ Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (Thôn 2, thôn Kroong Klh, thôn Kroong Ktu, thôn Trung Nghĩa Đông và thôn Trung Nghĩa Tây), thôn 4 (Địa bàn Kroong cũ)	208	350	Khu vực 6	2	210	Điều chỉnh nội dung: " Các khu dân cư còn lại trong xã, Khu dân cư tại khu vực (Thôn 2, thôn Kroong Klh, thôn Kroong Ktu, thôn Trung Nghĩa Đông và thôn Trung Nghĩa Tây) "
3	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (thôn Đăk Rơ De, thôn Kon Hơ Ngok Klah, thôn Kơ Năng, thôn Măng La và thôn Plei Klech (Địa bàn Ngok Bay cũ)	168	300	Khu vực 6	3	190	Điều chỉnh nội dung: " Các khu dân cư còn lại trong xã "

Bảng giá đất số 2: Bảng giá đất tại xã Ia Chim

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Quán cà phê HoB6:B23a Tím đến Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1.850	2.400	Khu vực 1	1	2.100	Giữ nguyên tuyến đường
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cây xăng xã Ya Chim đến Quán cà phê Hoa Tím	1.305	2.000	Khu vực 2	5	1.500	Giữ nguyên tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim đến Hội trường thôn Nghĩa An	1.280	2.000	Khu vực 2	5	1.500	Giữ nguyên tuyến đường
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ranh giới địa bàn Đoàn Kết đến Cây xăng xã Ya Chim	1.040	1.200	Khu vực 3	3	1.200	Giữ nguyên tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Hội trường thôn Nghĩa An đến Ngã ba KLâuLah	910	1.000	Khu vực 3	5	1.100	Giữ nguyên tuyến đường
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu Đắc Tía đến Cầu sắt trại giống	840	1.000	Khu vực 3	7	1.000	Giữ nguyên tuyến đường
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ Quán Sáng, Bích đến Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	640	1.600	Khu vực 4	4	750	Giữ nguyên tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu sắt trại giống đến Hết ranh giới địa bàn xã	630	800	Khu vực 4	5	700	Giữ nguyên tuyến đường
3	Đất mặt tiền các tuyến đường thuộc Thôn Nghĩa An	520	600	Khu vực 4	7	600	Giữ nguyên tuyến đường
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường khu trung tâm thuộc Thôn Tân An: Từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671 đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	384	1.000	Khu vực 5	2	450	Giữ nguyên tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn PleiSar	384	600	Khu vực 5	2	450	gộp tuyến thuộc thôn pleisar :Đất mặt tiền đường thuộc Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua): Đoạn từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng (cũ) và đất còn lại
3	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư đến Lô Cao su	324	600	Khu vực 5	3	400	Giữ nguyên tuyến đường
4	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	224	400	Khu vực 5	6	250	Giữ nguyên tuyến đường

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	192	300	Khu vực 5	8	200	
VI	Đất mặt tiền đoạn đường chính qua trung tâm Địa bàn Đăk Năng cũ thuộc thôn Rơ Wăk (từ cổng chào Rơ Wăk đến Quán bà Lai)						
1	Các vị trí còn lại	113	300	Khu vực 6	2	130	Giữ nguyên tuyến đường
2	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	105	200	Khu vực 6	2	130	Giữ nguyên tuyến đường
3	Đất mặt tiền đoạn đường chính qua trung tâm Địa bàn Đăk Năng cũ thuộc thôn Rơ Wăk (từ cổng chào Rơ Wăk đến Quán bà Lai)	105	200	Khu vực 6	2	130	Giữ nguyên tuyến đường
4	Các vị trí còn lại	98	140	Khu vực 6	3	100	Giữ nguyên tuyến đường

Bảng giá đất số 3: Bảng giá đất tại xã Đắk Rơ Wa

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	2.590	3.600	Khu vực 1	1	2.850	Đề xuất giữ nguyên
2	Đất mặt tiền Đường bao khu dân cư phía Nam	2.405	3.500	Khu vực 1	5	2.650	Điều chỉnh nội dung: " Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng) "
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đất dòng tu thôn 2 đến Cổng nước thôn 2	2.250	3.000	Khu vực 2	1	2.450	Đề xuất giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cổng nước thôn 2 đến Đường vào mỏ đá Sao Mai	1.950	2.600	Khu vực 2	4	2.150	Đề xuất giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long đến Hết cầu Đắk Kơ Wet	1.880	2.400	Khu vực 2	5	2.050	Đề xuất giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Ranh giới phường Đắk Bla đến Đất dòng tu thôn 2	1.820	2.400	Khu vực 2	6	2.000	Đề xuất giữ nguyên
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đường vào mỏ đá Sao Mai đến hết ranh giới xã Đắk Rơ Wa	1.300	1.800	Khu vực 3	4	1.450	Điều chỉnh: "Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình"
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới P. Đắk Bla và xã Đắk Rơ Wa đến Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Đắk Bla)	1.280	1.700	Khu vực 3	5	1.400	Điều chỉnh nội dung: " Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)"
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Đắk Kơ Wet đến hết ngã tư đường vào thôn Đắk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	1.088	1.600	Khu vực 4	1	1.200	Đề xuất giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường Quy hoạch N1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)		1.600	Khu vực 4	1	1.200	Bổ sung tuyến đường
3	Đất mặt tiền Đường nhánh 1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)		1.600	Khu vực 4	1	1.200	Bổ sung tuyến đường
4	Đất mặt tiền Đường nhánh 2 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)		1.600	Khu vực 4	1	1.200	Bổ sung tuyến đường
5	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ cầu trung tâm hành chính đến UBND xã Đắk Rơ wa)		1.600	Khu vực 4	1	1.200	Bổ sung tuyến đường

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu treo KonKlo đến Ngã ba Trạm y tế	1.026	1.500	Khu vực 4	2	1.150	
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường vào làng PleiGroi đến UBND xã Đăk Rơ Wa	962	1.450	Khu vực 4	4	1.050	Điều chỉnh nội dung: " Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng "
8	Đất mặt tiền đường thuộc Khu đất thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1, 2), địa bàn Đăk Blà cũ		1.400	Khu vực 4	5	1000	Bổ sung tuyến đường
9	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ UBND xã đến ranh giới phường Đăk Blà)		1.400	Khu vực 4	5	1000	Bổ sung tuyến đường
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba Trạm y tế đến Ngã ba đường liên thôn Kontum Kơ Pong với tỉnh lộ 671	840	1.200	Khu vực 4	6	950	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24 đoạn từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang đến hết cầu Đăk Rê	640	900	Khu vực 5	3	700	Đề xuất giữ nguyên
2	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ Đường điện 110KV xã đến ngã tư Quốc lộ 24		900	Khu vực 5	3	700	Bổ sung tuyến đường
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ bùng bình đường kết nối đến đường tránh phía đông.		900	Khu vực 5	3	700	Bổ sung tuyến đường
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ UBND xã Đăk Rơ Wa đến giáp Suối Đăk Lái	640	900	Khu vực 5	3	700	Điều chỉnh nội dung: " UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái "
5	Đất mặt tiền đường số 1 đoạn từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi (Địa bàn Hòa Bình cũ)	600	800	Khu vực 5	4	650	
6	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ranh giới phường Đăk Cẩm đến Đường điện 110KV xã		700	Khu vực 5	7	500	Bổ sung tuyến đường
7	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ngã tư Quốc lộ 24 đến sông Đăk Blà		700	Khu vực 5	7	500	Bổ sung tuyến đường
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ giáp phường Đăk Blà đến Ngã ba đập Đăk Yên	429	600	Khu vực 5	8	450	Điều chỉnh: "Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên"
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên đến Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	432	600	Khu vực 5	8	450	Đề xuất giữ nguyên
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kontum Kơ Pong với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Năm	407	600	Khu vực 5	8	450	Điều chỉnh nội dung: " Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Năm "
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Suối Đăk Lái đến Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	416	600	Khu vực 5	8	450	Đề xuất giữ nguyên
VI	Khu vực 6						

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường vào UBND địa bàn Hòa Bình cũ	340	500	Khu vực 6	1	400	Đề xuất giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường số 2 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	323	500	Khu vực 6	1	400	Đề xuất giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường số 3 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	320	500	Khu vực 6	1	400	Đề xuất giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế xã đến Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	370	500	Khu vực 6	1	400	Đề xuất giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế địa bàn Đăk Rơ Wa cũ đến Suối Đăk Rơ Wa	384	500	Khu vực 6	1	400	Đề xuất giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết cầu Đăk Rê đến Hết ranh giới địa bàn Đăk Blà cũ	336	450	Khu vực 6	2	350	Đề xuất giữ nguyên
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Đăk Rơ Wa đến Thôn Kon JơRi và Thôn Kon Ktu	296	450	Khu vực 6	2	350	Đề xuất giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường bê tông nội thôn Kon Klor 2 đoạn từ nhà ông Tài đến Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	296	450	Khu vực 6	2	350	Đề xuất giữ nguyên
9	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	280	400	Khu vực 6	3	300	Đề xuất giữ nguyên
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 đến Hết thôn Kon Tum KNâm 2	252	400	Khu vực 6	3	300	Đề xuất giữ nguyên
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kontum Kơ Pong với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	252	400	Khu vực 6	3	300	Điều chỉnh nội dung: " Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2 "
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn đường qua thôn PleiCho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	240	350	Khu vực 6	4	250	Đề xuất giữ nguyên
13	Đất mặt tiền đường thuộc các Thôn 1, 2, 3, 4 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	204	350	Khu vực 6	4	250	Đề xuất giữ nguyên
14	Đất mặt tiền đường các khu dân cư còn lại trong địa bàn Chư Hreng (cũ)	222	350	Khu vực 6	4	250	Đề xuất giữ nguyên
15	Các vị trí còn lại	180	300	Khu vực 6	5	200	Đề xuất giữ nguyên

Bảng giá đất số 4: Bảng giá đất tại xã Sa Thầy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm	3.200	10.667	Khu vực 1	1	3.700	Điều chỉnh nội dung:"Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm huyện"
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết đất Chợ trung tâm đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	2.700	9.333	Khu vực 1	7	3.100	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	2.470	8.333	Khu vực 2	1	2.900	
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	2.380	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bế Văn Đàn	2.400	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	2.400	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
5	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	2.380	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
6	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	2.400	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
7	Đất mặt tiền đường Trương Định	2.380	7.333	Khu vực 2	2	2.800	
8	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	2.210	6.667	Khu vực 2	4	2.600	
9	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Long	2.210	6.667	Khu vực 2	4	2.600	
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	2.250	6.667	Khu vực 2	4	2.600	
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ (đường N1) đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	2.080	6.000	Khu vực 2	6	2.400	Điều chỉnh nội dung:"Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba cửa hàng xăng dầu"
12	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2.100	6.000	Khu vực 2	6	2.400	
13	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2.100	6.000	Khu vực 2	6	2.400	
14	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	1.920	5.333	Khu vực 2	7	2.300	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
15	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1.950	5.333	Khu vực 2	7	2.300	
16	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	1.950	5.333	Khu vực 2	7	2.300	
17	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Long	1.950	5.333	Khu vực 2	7	2.300	
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Ngô Quyền	1.900	5.000	Khu vực 2	8	2.200	
19	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã tư Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1.885	5.000	Khu vực 2	8	2.200	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đất cầu Đắc Sĩa đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ (đường N1)	1.800	4.667	Khu vực 3	1	2.100	Điều chỉnh nội dung: "Từ đất thị trấn (cầu Đắc Sĩa) đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ"
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1.800	4.667	Khu vực 3	1	2.100	
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	1.700	4.000	Khu vực 3	2	2.000	
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Kơ Pa Kơ Long đến Lê Hữu Trác	1.690	4.000	Khu vực 3	2	2.000	
5	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	1.440	3.667	Khu vực 3	5	1.700	
6	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Đoàn Thị Điểm	1.500	3.667	Khu vực 3	5	1.700	Bổ sung tuyến đường
7	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	1.500	3.667	Khu vực 3	5	1.700	
8	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1.500	3.667	Khu vực 3	5	1.700	
9	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến Urê	1.400	3.667	Khu vực 3	5	1.700	
10	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Đường U Rê đến Điện Biên Phủ	1.480	3.667	Khu vực 3	5	1.700	Bổ sung tuyến đường
11	Đất mặt tiền đường N1 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	1.500	3.667	Khu vực 3	5	1.700	Bổ sung tuyến đường
12	Đất mặt tiền đường N2 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	1.500	3.667	Khu vực 3	5	1.700	Bổ sung tuyến đường
13	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1	1.360	3.333	Khu vực 3	6	1.600	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
14	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1.300	2.600	Khu vực 3	7	1.500	
15	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	1.260	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
16	Đất mặt tiền đường U rê đoạn Từ Trần Quốc Toản đến Ngã ba Điện Biên Phủ	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
17	Đất mặt tiền đường quy hoạch N2	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	1.140	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
22	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	1.175	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
23	Đất mặt tiền đường Lê Đình Chinh	1.260	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
24	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ	1.260	2.500	Khu vực 3	8	1.400	
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	1.200	2.500	Khu vực 3	8	1.400	Bổ sung tuyến đường
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toản	1.080	2.333	Khu vực 4	1	1.300	
2	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	1.100	2.333	Khu vực 4	1	1.300	
3	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1.120	2.333	Khu vực 4	1	1.300	
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	1.045	2.100	Khu vực 4	2	1.200	
5	Đất mặt tiền đường quy hoạch N3	1.050	2.100	Khu vực 4	2	1.200	
6	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	1.040	2.100	Khu vực 4	2	1.200	
7	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1.050	2.100	Khu vực 4	2	1.200	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn cũ)	1.000	2.100	Khu vực 4	2	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn)"
9	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ cách ngã ba Trần Hưng Đạo trong phạm vi 100m	990	2.000	Khu vực 4	3	1.100	
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết	980	2.000	Khu vực 4	3	1.100	Điều chỉnh nội dung: "Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn"
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	975	2.000	Khu vực 4	3	1.100	
12	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	960	2.000	Khu vực 4	3	1.100	
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường vào bãi rác đến cầu số 1	960	2.000	Khu vực 4	3	1.100	Điều chỉnh nội dung: "Từ đường vào bãi rác đến cầu số 1 (hết ranh giới thị trấn Sa Thầy - xã Sa Sơn)"
14	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	975	2.000	Khu vực 4	3	1.100	Bổ sung tuyến đường
15	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	975	2.000	Khu vực 4	3	1.100	Bổ sung tuyến đường
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	920	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
17	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	945	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
18	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Trần Quốc Toản đến ngã ba Điện Biên Phủ	950	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
19	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	910	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
20	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	900	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	950	2.000	Khu vực 4	4	1.050	
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	840	1.800	Khu vực 4	5	1.000	
23	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ	860	1.800	Khu vực 4	5	1.000	Bổ sung tuyến đường

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
24	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ	760	1.700	Khu vực 4	7	900	
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch D1 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	780	1.700	Khu vực 4	7	900	
26	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn còn lại	735	1.600	Khu vực 4	8	850	
27	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	720	1.600	Khu vực 4	8	850	
28	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn đến Ngã tư Hàm Nghi	720	1.600	Khu vực 4	8	850	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn Sa Thầy (cũ) và xã Sa Nhơn (cũ)	640	1.500	Khu vực 5	2	750	Điều chỉnh nội dung:"Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn Sa Thầy) và xã Sa Nhơn"
2	Đất mặt tiền đường U rê đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Trần Quốc Toàn	630	1.500	Khu vực 5	2	750	
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	680	1.500	Khu vực 5	2	750	
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	650	1.500	Khu vực 5	2	750	
5	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ đến cầu tràn (hết đất xã Sa Thầy)	665	1.500	Khu vực 5	2	750	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn)"
6	Đất mặt tiền đường quy hoạch D4 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	650	1.500	Khu vực 5	2	750	
7	Đất mặt tiền đường quy hoạch D3 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	700	1.500	Khu vực 5	2	750	Bổ sung tuyến đường
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi	600	1.400	Khu vực 5	3	700	
9	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	598	1.400	Khu vực 5	3	700	
10	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	560	1.350	Khu vực 5	4	650	
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ	575	1.350	Khu vực 5	4	650	
12	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng đoạn từ Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	560	1.350	Khu vực 5	4	650	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ UBND xã Sa Nhơn cũ đến 200m đi Rò Koi, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	550	1.350	Khu vực 5	4	650	Điều chỉnh nội dung:"Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rò Koi, đến 200m đi thị trấn"
14	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH)	500	1.250	Khu vực 5	5	600	
15	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã tư Hàm Nghi đến hết đường	504	1.250	Khu vực 5	5	600	
16	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn Sa Thầy (cũ)	460	1.200	Khu vực 5	6	550	Điều chỉnh nội dung:"Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn"
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	450	1.200	Khu vực 5	6	550	
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Trần đến làng Chốt	413	1.100	Khu vực 5	8	450	
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 cũ đoạn từ UBND xã Sa Sơn cũ đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	396	1.100	Khu vực 5	8	450	Điều chỉnh nội dung:"Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn"
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Khanh đến ngã tư A Dừa	300	1.000	Khu vực 6	2	350	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (hướng ra thị trấn Sa Thầy cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Sơn cũ)	320	1.000	Khu vực 6	2	350	Điều chỉnh nội dung:"Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m"
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt) (Địa bàn Sa Sơn cũ)	320	1.000	Khu vực 6	2	350	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) Hướng đi UBND địa bàn Sa Sơn cũ	288	1.000	Khu vực 6	2	350	Điều chỉnh nội dung:"Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn"
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	288	1.000	Khu vực 6	2	350	
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	294	1.000	Khu vực 6	2	350	Điều chỉnh nội dung:"Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn"

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
7	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Dừa đến Điện Biên Phủ	260	900	Khu vực 6	3	300	Bổ sung tuyến đường
8	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai	280	900	Khu vực 6	3	300	
9	Đất mặt tiền đường A Ninh	252	900	Khu vực 6	3	300	
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Sơn cũ	276	900	Khu vực 6	3	300	Điều chỉnh nội dung: "Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn"
11	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai	195	800	Khu vực 6	4	250	
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 3 mét trở lên		500	Khu vực 6	4	250	Bổ sung tuyến đường
13	Đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 2 mét đến dưới 3 mét			Khu vực 6	5	200	Bổ sung tuyến đường
14	Đất mặt tiền đường nhựa Trung tâm địa bàn Sa Nhơn cũ	128	700	Khu vực 6	6	150	Điều chỉnh nội dung: "Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn"
15	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	124	700	Khu vực 6	6	150	
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Sa Sơn cũ	144	700	Khu vực 6	6	150	Điều chỉnh nội dung: "Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn"
17	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn) thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	110	500	Khu vực 6	7	130	
18	Các vị trí còn lại		400	Khu vực 6	8	80	Gộp các vị trí còn lại của 3 địa bàn

Bảng giá đất số 5: Bảng giá đất tại xã Sa Bình

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ Đoạn đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ	552	1.000	Khu vực 1	1	600	
2	Đất mặt tiền đường từ Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Đông)	460	900	Khu vực 1	6	500	Điều chỉnh nội dung: " Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Giang) "
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	462	900	Khu vực 1	6	500	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi thôn Bình Đông (hướng đông) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Bình cũ)	408	800	Khu vực 2	1	440	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m "
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Tỉnh lộ 675 đi xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 200m	414	800	Khu vực 2	1	440	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m "
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm MTTQVN xã đi hướng Lung Leng trong phạm vi 200m.	374	800	Khu vực 2	3	400	Điều chỉnh nội dung: " Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m "
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung trong phạm vi 200m.	396	800	Khu vực 2	3	400	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đỏ địa bàn Sa Nghĩa cũ đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã cũ	368	800	Khu vực 2	3	400	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (Đi trường Cấp 2 trong phạm vi 200m)	329	750	Khu vực 2	5	360	
7	Đất mặt tiền đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình	293	700	Khu vực 2	8	300	Điều chỉnh nội dung: " Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình "
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường liên thôn Bình Trung, thôn Bình Đông (Địa bàn Sa Bình cũ)	234	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang) "
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 200m đến 700m)	240	600	Khu vực 3	5	250	Đề xuất giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường thuộc điểm dân cư số 1 (ngã ba Đăk Tân - Sa Bình (mới) (đi xã Sa Bình (cũ): đi thôn Đăk Tân)	220	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Điểm dân cư số 1 (ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong : đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng "
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đi xã Đăk Tô trong phạm vi 250m	221	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m "

STT	Tuyến đường/ Đoạn đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đến hết chợ Sa Bình (Địa bàn Hơ Moong cũ)	221	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong "
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	221	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m "
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 300m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	221	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m "
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đắk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	221	600	Khu vực 3	5	250	
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m; đi UBND xã Sa Bình (mới) và đi trụ sở Công ty Cà phê Đắk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	221	600	Khu vực 3	5	250	Điều chỉnh nội dung: " Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m) "
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền Trục đường chính địa bàn Hơ Moong cũ đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m	180	500	Khu vực 4	2	200	Điều chỉnh nội dung: " Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m) "
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Bình cũ	170	500	Khu vực 4	2	200	
3	Đất mặt tiền thuộc Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường) (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	165	450	Khu vực 4	4	180	
4	Đất mặt tiền đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bẫy, làng Lung, Leng, Bình Loong) (Địa bàn Sa Bình cũ)	148	400	Khu vực 4	7	150	
5	Đất mặt tiền đường thuộc Điểm dân cư thôn Đắk Tân (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	132	400	Khu vực 4	7	150	Điều chỉnh nội dung: " Điểm dân cư thôn Đắk Tăng "
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Hơ Moong cũ	144	400	Khu vực 4	7	150	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 700m đến hết)	114	300	Khu vực 5	2	120	
2	Đất mặt tiền đường liên thôn còn lại	105	300	Khu vực 5	3	110	
3	Các vị trí khác còn lại	65	220	Khu vực 5	7	70	

Bảng giá đất số 6: Bảng giá đất tại xã Ya Ly

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Lung	500	1.200	Khu vực 1	1	500	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung"
2	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	500	1.200	Khu vực 1	1	500	Điều chỉnh nội dung:"Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc"
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (trong phạm vi 250m)	500	800	Khu vực 1	1	500	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy"
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi ngã tư đường quy hoạch D1	270	800	Khu vực 1	1	500	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ ngã ba Ya Ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1):"
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D1 đi đường quy hoạch D2	225	750	Khu vực 1	6	450	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2):"
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D2 đi đường quy hoạch D3	198	700	Khu vực 2	2	410	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)"
III	Khu vực 3 (không có)						
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D3 đến đường quy hoạch D4	228	550	Khu vực 4	4	230	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)"
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (Đoạn còn lại)	200	500	Khu vực 4	7	200	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy"
3	Đất mặt tiền đường QH (D1)	198	500	Khu vực 4	7	200	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Ly cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	189	480	Khu vực 4	8	190	Điều chỉnh nội dung:"Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)"
5	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Xiêr cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	189	480	Khu vực 4	8	190	Điều chỉnh nội dung:"Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)"
6	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Tăng cũ(trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	189	480	Khu vực 4	8	190	Điều chỉnh nội dung:"Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)"
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba trục chính đến ngã ba đường quy hoạch D1	152	450	Khu vực 5	3	160	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
2	Đất mặt tiền đường QH (D2)	152	450	Khu vực 5	3	160	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)"
3	Đất mặt tiền đường QH (D3)	124	400	Khu vực 5	6	130	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D1 đến đường quy hoạch D2	124	400	Khu vực 5	6	130	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)"
5	Đất mặt tiền đường nội thôn	105	400	Khu vực 5	8	110	Phân ra 02 loại đường để tránh trùng lặp, chồng chéo với các tuyến đường đã nêu trên
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường QH (D4)	86	350	Khu vực 6	2	90	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
2	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D2 đến đường quy hoạch D3	86	350	Khu vực 6	2	90	Điều chỉnh nội dung:"Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)"
3	Đất mặt tiền đường QH (N2)	86	350	Khu vực 6	2	90	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
4	Đất mặt tiền đường QH (N3)	86	350	Khu vực 6	2	90	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
5	Đất mặt tiền đường QH (N4)	86	350	Khu vực 6	2	90	Đề xuất giữ nguyên nội dung tuyến
6	Các vị trí còn lại trong xã	77	300	Khu vực 6	3	80	

Bảng giá đất số 7: Bảng giá đất tại xã Rờ Koi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ đến UBND xã và từ ngã ba chợ đi về hướng Xã Sa Thầy trong phạm vi 200m	270	500	Khu vực 1	1	330	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ Rờ Koi đi thôn KRam trong phạm vi 100m.	210	400	Khu vực 1	8	260	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Rờ Koi	188	350	Khu vực 2	4	220	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn thuộc xã Rờ Koi	165	300	Khu vực 2	6	200	
III	Khu vực 3 (không có)						
IV	Khu vực 4 (không có)						
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	68	200	Khu vực 5	4	80	
VI	Khu vực 6						
1	Các vị trí còn lại trong xã	45	100	Khu vực 6	2	50	

Bảng giá đất số 8: Bảng giá đất tại xã Mô Rai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn đường/ Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	462	1.000	Khu vực 1	1	550	
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dự án phục vụ giãn dân tại làng Xốp		480	Khu vực 1	8	480	Bổ sung
II	Khu vực 2 (không có)						
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C (thuộc xã Mô Rai) đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	280	500	Khu vực 3	7	330	
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	240	480	Khu vực 4	3	290	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	209	450	Khu vực 4	8	240	
V	Khu vực 5 (Không có)						
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	112	350	Khu vực 6	3	130	
2	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	77	300	Khu vực 6	7	90	
3	Các vị trí còn lại	60	250	Khu vực 6	8	80	

Bảng giá đất số 9: Bảng giá đất tại xã Ia Tori

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	1.680	3.300	Khu vực 1	1	1.700	Xã Ia Tori
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	1.295	2.500	Khu vực 1	5	1.300	
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 27	1.120	2.200	Khu vực 1	8	1.150	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 02	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 25	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 26	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 28	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 29	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 30	960	2.100	Khu vực 2	3	1.000	
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 07	864	2.000	Khu vực 2	5	900	
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT 08	864	2.000	Khu vực 2	5	900	
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT 03	800	1.900	Khu vực 2	6	850	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	690	1.800	Khu vực 3	1	700	
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 04	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 05	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 19	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 32	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 33	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 36	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT31		1.700	Khu vực 3	3	650	Bổ sung tuyến đường
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT34		1.700	Khu vực 3	3	650	Bổ sung tuyến đường
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Draï (Km 2 + 450)	640	1.700	Khu vực 3	3	650	
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Tori cũ	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
12	Đất mặt tiền đường ĐĐT 06	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
13	Đất mặt tiền đường ĐĐT 13	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
14	Đất mặt tiền đường ĐĐT 17	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
15	Đất mặt tiền đường ĐĐT 35	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
16	Đất mặt tiền đường ĐĐT 37	576	1.500	Khu vực 3	6	600	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
17	Đất mặt tiền đường ĐĐT 38	576	1.500	Khu vực 3	6	600	
18	Đất mặt tiền đường quy hoạch có thửa tiếp giáp nội bộ trong điểm dân cư 46 trừ các thửa đất tiếp giáp đường QL 14C		600	Khu vực 3	6	600	Bổ sung tuyến đường
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 09	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 10	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 11	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 12	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 15	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 16	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 18	480	1.400	Khu vực 4	3	500	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường ĐĐT02 đi cầu Draï (điểm dân cư 45 mở rộng)		1.400	Khu vực 4	3	500	Bổ sung tuyến đường
9	Đất mặt tiền các đường thuộc khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Toi (cũ)		1.400	Khu vực 4	3	500	Bổ sung tuyến đường
10	Đất mặt tiền các đường thuộc Điểm dân cư 41						
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 6,5m (đường gom) có ký hiệu D1, D6, D7, D8, D9, D10		500	Khu vực 4	3	500	Bổ sung tuyến đường
-	Các thửa đất tiếp giáp bê tông QH 8m mặt đường 5 m, có ký hiệu D3, D5, D8, D9		500	Khu vực 4	3	500	Bổ sung tuyến đường
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 8m có ký hiệu D2, D10		500	Khu vực 4	3	500	Bổ sung tuyến đường
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	390	1.000	Khu vực 4	5	450	
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Toi cũ đến Cầu Km 90 + 700	416	1.000	Khu vực 4	5	450	
13	Đất mặt tiền đường các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính (Địa bàn Ia Toi cũ)	448	1.000	Khu vực 4	5	450	
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	406	800	Khu vực 4	8	400	
15	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	380	800	Khu vực 4	8	400	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	351	700	Khu vực 5	1	360	
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	325	700	Khu vực 5	2	350	
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	338	700	Khu vực 5	2	350	

STT	Đoạn/Tuyến đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	342	700	Khu vực 5	2	350	
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	323	700	Khu vực 5	2	350	
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	312	600	Khu vực 5	3	320	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Sê San 3 đến cống làng chài	304	600	Khu vực 5	3	320	
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cộp (Km 75 + 017)	219	500	Khu vực 5	8	220	
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Dom cũ	187	500	Khu vực 6	1	200	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ĐĐT08 đi điểm dân cư 44		500	Khu vực 6	1	200	Bổ sung tuyến đường
3	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Toi cũ)	130	400	Khu vực 6	2	150	
4	Đất mặt tiền đường tại các Thôn 1, 2, 3, 4, thôn Ia Muung (Địa bàn Ia Dom cũ)	91	200	Khu vực 6	5	100	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 xã Ia Toi đến đồn Biên phòng Sa Thầy 713 cũ		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675A đoạn từ cống làng chài đến cầu Ia Tri		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu điểm dân cư 66 (dọc tuyến tỉnh lộ 675A) đến hết điểm dân cư		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
8	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 44		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
9	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 48 mở rộng		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bãi chuối đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 674 (thôn 3) (địa bàn Ia Dom cũ)		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 đoạn từ ngã 3 tiếp giáp Đường liên thôn đi điểm dân cư số 3 đến tiếp giáp xã Mô Rai		200	Khu vực 6	5	100	Bổ sung tuyến đường
12	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Dom cũ)	65	250	Khu vực 6	7	70	
13	Các vị trí còn lại (địa bàn Ia Dom cũ)	39	100	Khu vực 6	8	40	

Bảng giá đất số 10: Bảng giá đất tại xã Ia Đal

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ Đoạn đường	Quyết định số 75/2024	Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú
		Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 675 A	143	300	Khu vực 1	1	145	
2	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm xã Ia Đal	143	300	Khu vực 1	1	145	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	91	200	Khu vực 2	3	95	
2	Đất mặt tiền đường thuộc Quy hoạch các điểm dân cư	91	200	Khu vực 2	3	95	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư: Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	65	150	Khu vực 3	1	65	
4	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Draih đến ngã 3 thôn 7	65	150	Khu vực 3	1	65	
7	Đất mặt tiền đường liên thôn	65	150	Khu vực 3	1	65	
5	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	59	140	Khu vực 3	2	60	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	59	140	Khu vực 3	2	60	
2	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	52	120	Khu vực 3	3	55	
3	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	52	120	Khu vực 3	3	55	
8	Các vị trí còn lại	39	100	Khu vực 3	6	40	
IV	Khu vực 4 (Không có)						
V	Khu vực 5 (Không có)						
VI	Khu vực 6 (Không có)						

Bảng giá số 11: Bảng giá đất tại xã Đắk Pxi

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Tua Team đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	113	144	1	1	115	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Đắk Vet đến hết đất thôn Đắk Kơ Đương	90	113	1	6	90	Theo QĐ cũ là: Từ cầu Đắk Vet đến hết đất thôn 6
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến cầu Đắk Vet	78	100	1	8	80	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đắk Pxi
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba trụ sở xã Đắk Pxi (cũ) đến ngã ba đường tránh lũ	75	94	2	1	75	Theo QĐ cũ là: Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Đắk Kơ Đương đến hết đất thôn Kon Pao Kơ La	66	88	2	2	70	Theo QĐ cũ là: Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7
3	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ giáp ranh giới xã Đắk Tô đến cầu Đắk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)	66	88	2	2	70	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đắk Tô) - Đến cầu Đắk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)
4	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất thôn Đắk Rơ Vang	65	81	2	3	65	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ giáp ranh xã Đắk Long - Đến hết đất thôn Đắk Rơ Vang
5	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ cầu Đắk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp) đến bắt đầu nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	60	75	2	4	60	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ cầu Đắk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đắk Pxi (thôn Kon Teo, Đắk Lấp)
6	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ hết đất thôn Đắk Rơ Vang đến hết đường tránh lũ	59	75	2	4	60	Theo QĐ cũ là: Đoạn từ hết đất thôn Đắk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Kon Pao Kơ La đến hết đất thôn Krong Duân	54	69	2	5	55	Theo QĐ cũ là: Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10
8	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn xã Đắk Pxi cũ	48	63	2	6	50	
9	Đất ở các vị trí khác thuộc các thôn xã Đắk Long cũ	44	56	2	7	45	
III	Khu vực 3 (Không có)						
IV	Khu vực 4 (Không có)						
V	Khu vực 5 (Không có)						
VI	Khu vực 6 (Không có)						

Bảng giá số 12: Bảng giá đất tại xã Đắk Mar

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Đắk Hà đến giáp nương rừng đặc dụng	1.575	3.300	1	1	1.700	Theo QĐ cũ: Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring đến hết Trụ sở Đảng ủy xã Đắk Hring (cũ)	1.365	2.900	1	2	1.500	
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klốc	1.265	2.500	1	3	1.300	
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào thôn Kon Klốc đến hết Siêu thị Nông nghiệp xanh	1.050	2.100	1	4	1.100	Theo QĐ cũ: Từ đường vào thôn Kon Klốc đến giáp ranh giới xã Đắk Hring
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Siêu thị Nông nghiệp xanh đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	1.100	2.100	1	4	1.100	Theo QĐ cũ: Đoạn từ ranh giới xã Đắk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.	946	2.100	1	4	1.100	
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết Trụ sở Đảng Ủy xã đến ranh giới xã Đắk Tô	950	1.900	1	5	1.000	Theo QĐ cũ: Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đắk Tô.
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring	840	1.700	1	6	900	
9	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14) thuộc khu quy hoạch 3.7	810	1.700	1	6	900	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	840	1.700	1	6	900	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	660	1.350	2	1	700	
2	Khu vực đường mới thôn 1 đoạn từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 (xã Đắk Mar cũ) đến giáp nương	690	1.350	2	1	700	
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su	570	1.150	2	3	600	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ
4	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đắk Mar (cũ)	600	1.150	2	3	600	
5	Các đường Khu quy hoạch 3.7						
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	540	1.050	2	4	550	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	540	1.050	2	4	550	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	540	1.050	2	4	550	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540	1.050	2	4	550	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540	1.050	2	4	550	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	450	870	2	6	450	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	396	770	2	7	400	
6	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đầu giá phía Đông thôn Tân Lập B		960	2	5	500	
7	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đầu giá phía Tây thôn Tân Lập B		960	2	5	500	
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ) đến hết Hội trường thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	480	960	2	5	500	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn 1 đến mương thủy lợi cấp I	500	960	2	5	500	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	464	960	2	5	500	
11	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu thị tứ	360	770	2	7	400	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Đắk Tô) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	360	770	2	7	400	
13	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klóc	345	670	2	8	350	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Kon Klóc đến đập hồ C6A	276	580	3	1	300	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677: Từ ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su đến cầu Tua Team	224	480	3	2	250	
3	Các đường Khu quy hoạch 3.7						
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	252	580	3	1	300	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	234	480	3	2	250	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	234	480	3	2	250	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216	480	3	2	250	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	252	580	3	1	300	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216	480	3	2	250	
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	198	385	3	3	200	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk U i I (cũ)	224	480	3	2	250	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết Hội trường thôn 5 đến hết thôn Đăk Mút	200	385	3	3	200	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9	180	385	3	3	200	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (khu phía Tây)	176	385	3	3	200	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến giáp Tỉnh lộ 677 (khu phía Đông)	198	385	3	3	200	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ
9	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	143	300	3	4	150	
10	Các vị trí khác còn lại thuộc thôn 1, 3	68	300	3	4	150	
11	Các vị trí khác còn lại thuộc thôn Tân Lập A, Tân Lập B, Kon Hn Nông Yốp	68	300	3	4	150	
12	Các vị trí khác còn lại thuộc thôn 4,5	68	195	3	5	100	
13	Các đường còn lại thuộc thôn Đăk Klong, Kon Mong)	68	155	3	7	80	
14	Các vị trí khác còn lại thuộc thôn Kon Gung, Đăk Mút, Kon Kơ Lôk	68	135	3	8	70	
15	Các đường còn lại (khu vực các thôn Kon Proh Tu Ría, Kon Hnong Pêng)	68	135	3	8	70	
16	Các đường còn lại (khu vực các thôn Tu Ría Pêng, Đăk Kang Yốp)	68	135	3	8	70	
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 13: Bảng giá đất tại xã Đắk Ui

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ tiếp giáp xã Đắk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	420	950	1	1	450	Theo QĐ cũ: Đoạn đường từ sau nhà ông Nguyễn Văn Đích (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngok Réo	220	550	1	5	250	Theo QĐ cũ: Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ tiếp giáp xã Đắk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	216	500	1	6	230	Theo QĐ cũ: Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704
4	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cây xăng Petrolimex số 121 đến ngã ba đầu dốc C16.	209	450	1	7	210	Theo QĐ cũ: Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cầu Đắk Peng đến cầu Đắk Prông	119	280	2	3	130	Theo QĐ cũ: Từ cầu thôn 8 đến cầu Đắk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang)
2	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ ngã ba đầu dốc C16 đến Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đắk Ui (Đập Mùa xuân)	99	260	2	4	120	Theo QĐ cũ: Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đắk Uy
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đắk Prông đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	113	260	2	4	120	Theo QĐ cũ: Từ cầu Đắk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang) đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba công chào thôn Đắk Tin đến cầu bê tông thôn Đắk Tin	99	220	2	6	100	Theo QĐ cũ: Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiệt đến cầu tràn (thôn 7 (thôn Đắk Tin))
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Hội trường thôn Đắk Bình đến cầu tràn Thôn Đắk Kđem	99	220	2	6	100	Theo QĐ cũ: Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 (thôn Đắk Bình) đến cầu vòng
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông thôn Đắk Tin đến giáp kênh Nam	88	200	2	7	90	Theo QĐ cũ: Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7 (thôn Đắk Tin)) đến giáp kênh Nam
7	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đắk Ui (Đập Mùa xuân) đến cầu Đắk Peng	77	175	2	8	80	Theo QĐ cũ: Từ ngã ba vào đập Đắk Uy đến cầu Đắk Peng (ranh giới Đắk Ui)
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 đi thôn 7 (thôn Kon Rngăng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	75	175	2	8	80	Theo QĐ cũ: Từ ngã 3 thôn 7 (thôn Kon Rngăng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)
III	Khu vực 3:						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 thôn 8 đến hết điểm Trường TH&THCS Lý Tự Trọng		150	3	1	70	Bổ sung mới
2	Các vị trí đất còn lại thuộc thôn Đắk Bình, thôn Đoàn Kết, thôn Đắk Lợi, thôn Thanh Xuân, thôn Đắk Xuân, thôn Đắk Kđem, thôn Đắk Tin	66	150	3	1	70	
3	Các vị trí đất còn lại thuộc thôn 8, thôn Đắk Kơ Đêm, thôn Kon Pông, thôn Kon Tu, thôn Kon Năng Treang, thôn Mnhuô Mriang, thôn Kon RNgăng, thôn Wang Hra	52	130	3	2	60	
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 14: Bảng giá đất tại xã Ngọc Réo

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới xã Đăk Hà đến hết đất thôn 7	104	390	1	1	160	Theo QĐ cũ: Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn Kon Gu 1 đến ngã ba xã Ngọc Réo	156	390	1	1	160	Theo QĐ cũ: Từ hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1) đến ngã ba xã Ngọc Réo
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn Kon Stiu II	130	320	1	3	130	Theo QĐ cũ: Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4 (thôn Kon Stiu II)
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn Kon Gu 1	78	220	1	8	90	Theo QĐ cũ: Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1)
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ giáp ranh Kon Stiu II đến hết thôn Kon Rôn	63	195	2	1	80	Theo QĐ cũ: Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới phường Đăk Cẩm	56	185	2	2	75	Theo QĐ cũ: Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn Kon Stiu II (vùng tái định cư) Trường A Dừa	72	185	2	2	75	Theo QĐ cũ: Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa
4	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọc Réo - Đăk Ui thuộc thôn Kon Jri		185	2	2	75	Bổ sung mới
5	Đất mặt tiền đường thuộc Khu vực đấu giá QSD đất còn lại khu vực Thôn Kon Stiu II	62	185	2	2	75	Gộp: Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá và Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân vận động xã đến hết Đập Đăk Lok - Thôn Kon Stiu 2		170	2	3	70	Bổ sung mới
7	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn 7		170	2	3	70	Bổ sung mới
8	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn Kon Brông		160	2	4	65	Bổ sung mới
9	Đất mặt tiền đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II đoạn qua thôn Kon Gu I		160	2	4	65	Bổ sung mới
10	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọc Réo - Đăk Ui thuộc thôn Đăk Duông	59	145	2	5	60	Theo QĐ cũ: Đoạn đường từ hết thôn 3 (thôn Kon Jri) đến hết thôn 1 (thôn Đak Duông) (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)
11	Tuyến đường liên thôn Kon Bơ Băn đi thôn Kon Jong - đoạn qua thôn Kon Bơ Băn	56	145	2	5	60	Theo QĐ cũ: Các đường còn lại thuộc xã Ngọc Réo
12	Tuyến đường liên thôn Kon Rôn đi thôn Đăk Tiêng - đoạn qua thôn Kon Rôn	56	145	2	5	60	
13	Đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II - đoạn qua thôn Kon Gu II		135	2	6	55	Bổ sung mới
14	Các vị trí còn lại thuộc thôn 7, thôn Kon Stiu II, thôn Kon Jri	52	145	2	5	60	Theo QĐ cũ: Các đường còn lại thuộc xã Ngọc Wang
15	Các vị trí còn lại thuộc thôn Kon Rôn, thôn Kon Bơ Băn	56	145	2	5	60	
16	Các vị trí còn lại thuộc thôn Kon Gu I, thôn Kon Gu II, thôn Đăk Duông, thôn Kon Bông	52	135	2	6	55	
17	Các vị trí còn lại thuộc khác	56	145	2	5	60	
III	Khu vực 3: (Không có)						
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 15: Bảng giá đất tại xã Đắk Hà

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Thị Loan	4.560	22.000	1	1	5.500	
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến	3.990	19.200	1	3	4.800	
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hai Bà Trưng	3.800	18.000	1	4	4.500	
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Bùi Thị Xuân	3.400	16.000	1	6	4.000	
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung	3.240	15.600	1	7	3.900	Theo QĐ cũ: Trường Chinh (ranh giới xã Hà Môn) đến Quang Trung
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Đắk Uy đến đường Chu Văn An	2.700	12.800	2	6	3.200	Theo QĐ cũ: Cầu Đắk Ui đến Chu Văn An
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến hết Xăng dầu Bình Dương	2.280	10.800	3	3	2.700	
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Quang Trung đến cầu Đắk Uy	2.200	10.400	3	4	2.600	Theo QĐ cũ: Quang Trung đến cầu Đắk Ui
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến	2.200	10.400	3	4	2.600	
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ kênh nam đến Nhà văn hóa thôn 5	1.920	9.200	3	7	2.300	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đắk Mar	1.800	8.800	3	8	2.200	
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	1.890	7.600	4	3	1.900	
2	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	1.800	7.200	4	4	1.800	
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	1.615	6.800	4	5	1.700	
4	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Trương Hán Siêu	1.360	6.400	4	6	1.600	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Hán Siêu	1.600	6.400	4	6	1.600	
6	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	1.530	6.400	4	6	1.600	
7	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm		6.000	4	7	1.500	Bổ sung mới
8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	1.425	6.000	4	7	1.500	
9	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường hiện trạng đi nhà văn hóa TDP 4B	1.280	6.000	4	7	1.500	
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Trần Văn Tâm	1.200	5.600	4	8	1.400	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5
11	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	1.360	5.600	4	8	1.400	
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	1.360	5.600	4	8	1.400	
13	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà hàng Tây Nguyên	1.400	5.600	4	8	1.400	
14	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và đường Lê Quý Đôn	1.330	5.600	4	8	1.400	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	1.120	5.200	5	1	1.300	Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1.260	5.200	5	1	1.300	
3	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	1.280	5.200	5	1	1.300	
4	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.280	5.200	5	1	1.300	
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Quy hoạch số 1	1.200	4.800	5	2	1.200	
6	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến hết đường 24 tháng 3	1.120	4.800	5	2	1.200	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Định	1.200	4.800	5	2	1.200	
8	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	1.156	4.800	5	2	1.200	
9	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1.040	4.400	5	3	1.100	
10	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	910	4.400	5	3	1.100	
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn	798	4.000	5	4	1.000	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	975	4.000	5	4	1.000	
13	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	945	4.000	5	4	1.000	
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến hết phần đất nhà ông Hoàng Ngọc Lự	800	4.000	5	4	1.000	Tô Hiến Thành đến giáp ranh xã Hà Môn
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba đường hết phần đất ông Hoàng Ngọc Lự đến phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	800	4.000	5	4	1.000	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền
16	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba đoạn gần chợ (phía tây đường)	800	4.000	5	4	1.000	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Môn (phía tây đường)
17	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường 24 tháng 3	480	4.000	5	4	1.000	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
18	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư cổng chào Tổ dân phố 10	990	4.000	5	4	1.000	
19	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phòng đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	924	4.000	5	4	1.000	
20	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Quý Đôn	864	4.000	5	4	1.000	
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	760	3.600	5	5	900	
22	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến Trụ sở Công ty Cà phê 731	720	3.600	5	5	900	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731)
23	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Tự Trọng	420	3.600	5	5	900	
24	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết đất cà phê	510	3.600	5	5	900	
25	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (nhánh 24 tháng 3)	504	3.600	5	5	900	
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	625	3.600	5	5	900	
27	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã ba nhà ông Trần Văn Tâm đến đỉnh cao 601	700	3.200	5	6	800	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đắk La
28	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía Tây đường)	675	3.200	5	6	800	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)
29	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (nhánh 24 tháng 3)	450	3.200	5	6	800	
30	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan	768	3.200	5	6	800	
31	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 2	782	3.200	5	6	800	
32	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	735	3.200	5	6	800	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
33	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	738	3.200	5	6	800	
34	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đăk Ui	750	3.200	5	6	800	Từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đăk Ngok
35	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đình cao 601 đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	570	2.800	5	7	700	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)
36	Đất mặt tiền Quốc lộ 14 đoạn từ hết phần đất nhà ông Phan Văn Tấn đến ranh giới phường Đăk Cẩm	646	2.800	5	7	700	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum
37	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết đất thôn 3 đến Ngã ba đoạn gần chợ (bên nương thủy lợi)	560	2.800	5	7	700	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên nương thủy lợi)
38	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b	640	2.800	5	7	700	
39	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thượng Hiền	600	2.800	5	7	700	
40	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Phạm Ngũ Lão	600	2.800	5	7	700	
41	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiện Thuật	570	2.800	5	7	700	
42	Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trương Hán Siêu	600	2.800	5	7	700	
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	495	2.800	5	7	700	
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	676	2.800	5	7	700	
45	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hai Bà Trưng	700	2.800	5	7	700	Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng
46	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Quy hoạch đường Trần Quang Khải	630	2.800	5	7	700	Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Nhân Tông
47	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khao đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	640	2.800	5	7	700	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
48	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	656	2.800	5	7	700	Từ Ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Trương Thị Phương TDP 6
49	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Võ Văn Dũng	560	2.800	5	7	700	
50	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến đường Lê Hồng Phong	544	2.800	5	7	700	
51	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 (đoạn gần chợ) đoạn từ Ngã ba đường đến hết phần đất Trạm Y tế	650	2.800	5	7	700	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã
52	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ Ngã ba đường (gần chợ) đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	680	2.800	5	7	700	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư
53	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự	504	2.400	5	8	600	
54	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	600	2.400	5	8	600	
55	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	540	2.400	5	8	600	
56	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	540	2.400	5	8	600	
57	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập		2.400	5	8	600	
58	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ đường Hùng Vương đến Công trường Lê Văn Tám	570	2.400	5	8	600	Hùng Vương đến Phan Bội Châu
59	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung	540	2.400	5	8	600	
60	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ ngã ba đường 24 tháng 3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	512	2.400	5	8	600	
61	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24 tháng 3	480	2.400	5	8	600	
62	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	540	2.400	5	8	600	
63	Đất mặt tiền đường Ngô Thi Nhậm đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	525	2.400	5	8	600	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
64	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trường Chinh	480	2.400	5	8	600	
65	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	570	2.400	5	8	600	
66	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Trần Nhân Tông	560	2.400	5	8	600	Toàn bộ
67	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường bê tông giáp nhà ông Bùi Ngọc Trầm	560	2.400	5	8	600	
68	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	576	2.400	5	8	600	
69	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	560	2.400	5	8	600	
70	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cù Chính Lan	525	2.400	5	8	600	
71	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	532	2.400	5	8	600	
72	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ đường Hùng Vương đến Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	512	2.400	5	8	600	
73	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Văn Dũng	512	2.400	5	8	600	
74	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 8 đoạn phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện	490	2.400	5	8	600	Đường khu dân cư tại tổ dân phố 9
75	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 9 đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến công Trường Nghề	490	2.400	5	8	600	Đường công trường nghề (Đường Lê Hồng Phong đến công Trường Nghề)
76	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 tại tổ dân phố 10	490	2.400	5	8	600	Đường Quy hoạch số đối diện công trường Nghề (Song song với đường Lê Hồng Phong)

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
VI	Khu vực 6						
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	480	2.000	6	1	500	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	450	2.000	6	1	500	
3	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	450	2.000	6	1	500	
4	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ Trụ sở Công ty Cà phê 731 đến ngã ba cổng chào thôn Long Loi	396	2.000	6	1	500	Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731) đến cổng chào thôn Long Loi
5	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	448	2.000	6	1	500	
6	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	450	2.000	6	1	500	
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thiện Thuật	450	2.000	6	1	500	
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường 24 tháng 3 đến đường Phạm Ngũ Lão		2.000	6	1	500	Bổ sung đoạn
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Môn cũ)	380	2.000	6	1	500	Lê Lợi đến hết đường phía nam (Hà môn cũ)
10	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Thiện Thuật	450	2.000	6	1	500	
11	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	450	2.000	6	1	500	Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành
12	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	420	2.000	6	1	500	
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Bình Khiêm	450	2.000	6	1	500	
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	420	2.000	6	1	500	
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	405	2.000	6	1	500	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
16	Đất mặt tiền đường Ngô Thị Nhậm đoạn từ đường Từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV đường MTV Cà phê 731	420	2.000	6	1	500	
17	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Ngô Tiến Dũng	450	2.000	6	1	500	
18	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Tô Hiến Thành	420	2.000	6	1	500	
19	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	375	2.000	6	1	500	
20	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trần Khánh Dư	450	2.000	6	1	500	
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	350	2.000	6	1	500	
22	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	220	2.000	6	1	500	
23	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh	420	2.000	6	1	500	
24	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường nhựa (đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt)	459	2.000	6	1	500	Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Tạ Văn Hạnh (TDP 3b, nay là TDP 3)
25	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến ngã tư đường Quy hoạch tổ dân phố 10	486	2.000	6	1	500	trùng đoạn "Đoạn từ đường quy hoạch số 2 đến nhà Ông Còi (với tổng chiều dài đoạn đường 360m)". Tăng giá
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa	480	2.000	6	1	500	Toàn bộ
27	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đất ông Đỗ Tiên Tuyền	480	2.000	6	1	500	Toàn bộ
28	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ phần đất nhà ông Hoàng Quang Tiến đến đường Hai Bà Trưng	432	2.000	6	1	500	từ phần đất nhà ông Hoàng Quang Tiến đến đường Hai Bà Trưng
29	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 1	405	2.000	6	1	500	
30	Đất mặt tiền các đường còn lại trong khu vực làng nghề	441	2.000	6	1	500	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
31	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ	480	2.000	6	1	500	
32	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	448	2.000	6	1	500	
33	Đất mặt tiền đường Phù Đồng đoạn từ đường Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch	448	2.000	6	1	500	
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ và đường Trần Nhân Tông đến hết phần đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường hẻm sau Trung tâm thương mại tổ dân phố 3)	420	2.000	6	1	500	Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b (nay là TDP 3)
35	Đất mặt tiền đường tại tổ dân phố 11 đoạn từ sau kênh mương đến hết đất tạo vốn	490	2.000	6	1	500	Đường Quy hoạch số 2
36	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	434	2.000	6	1	500	
37	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu	364	1.600	6	2	400	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã
38	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết phần đất nhà ông Dương Văn Dỹ đến hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	364	1.600	6	2	400	
39	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba nhà ông Hoàng Trung Thịnh	380	1.600	6	2	400	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ
40	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường ngã ba nhà ông Hoàng Trung Thịnh đến ngã tư đường	324	1.600	6	2	400	Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Tổ dân phố 2a
41	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã tư Cổng chào tổ dân phố 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	360	1.600	6	2	400	
42	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường bê tông	350	1.600	6	2	400	Lý Thái Tổ đến hết đất nhà ông Hoàng Sỹ Dân (TDP 3a. nay là TDP 3)
43	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường quy hoạch tổ dân phố 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ui	400	1.600	6	2	400	Từ ngã tư đường QH TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngok
44	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	324	1.600	6	2	400	
45	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ	336	1.600	6	2	400	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
46	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	315	1.600	6	2	400	
47	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường đường Cù Chính Lan đến hết đường bê tông	374	1.600	6	2	400	Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thi (Số nhà 57, TDP 4a)
48	Đất mặt tiền đường A Dừa	345	1.600	6	2	400	
49	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân	368	1.600	6	2	400	
50	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	342	1.600	6	2	400	
51	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đầu phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng	320	1.600	6	2	400	Cù Chính Lan đến ngã ba đường (nhà ông Nguyễn Văn Hùng TDP 4a)
52	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi	400	1.600	6	2	400	
53	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	350	1.600	6	2	400	
54	Đất mặt tiền đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư tổ dân phố 10)	361	1.600	6	2	400	
55	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 đoạn từ hết phần đất Trạm y tế đến Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà	322	1.600	6	2	400	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn
56	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	364	1.600	6	2	400	
57	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán Hạnh Ba đến giáp Nhà văn hóa thôn 4	364	1.600	6	2	400	
58	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Bùi Hữu Tùng đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	400	1.600	6	2	400	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6
59	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu đến giáp ranh giới xã Ngọc Rêo	260	1.200	6	3	300	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngầm 2)
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	288	1.200	6	3	300	
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)	270	1.200	6	3	300	
62	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch	225	1.200	6	3	300	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
63	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	256	1.200	6	3	300	
64	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	252	1.200	6	3	300	
65	Đất mặt tiền đường A Khanh	252	1.200	6	3	300	
66	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Quy hoạch Trần Quang Khải đến giáp đường Hoàng Thị Loan		1.200	6	3	300	Bổ sung đoạn
67	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	266	1.200	6	3	300	
68	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê (đường đi đồng ruộng)	252	1.200	6	3	300	
69	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Thụ đến đất nhà ông Lê Quang Trà (tổ dân phố 8)	255	1.200	6	3	300	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8 (nay là TDP 9)
70	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 3)	288	1.200	6	3	300	Từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đất ông Đỗ Bá Ton TDP 3b (nay là TDP 3)
71	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Ngà đến giáp đường Nguyễn Trãi (tổ dân phố 7)	270	1.200	6	3	300	Đường từ sau phần đất nhà ông Ngà tổ 7 đến giáp đường Nguyễn Trãi
72	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trương Quang Trọng (đoạn đất đất nhà ông Đoàn Văn Lưu) đến giáp đường Nguyễn Trãi	300	1.200	6	3	300	Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi
73	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Cẩm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 7)	280	1.200	6	3	300	
74	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến hết đường bê tông (tổ dân phố 4b)	300	1.200	6	3	300	Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà ông Nguyễn Văn Đức TDP 4b
75	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	272	1.200	6	3	300	
76	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	224	1.000	6	4	250	
77	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trần Văn Đán (tổ dân phố 1)	225	1.000	6	4	250	Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1)
78	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Phổ đến ranh giới xã Đăk Ui	208	1.000	6	4	250	Từ cổng chào tổ dân phố 11 (nay là TDP 10) đến giáp ranh giới xã Đăk Ngok
79	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ Cổng trường Lê Văn Tám đến hết đường bê tông	247	1.000	6	4	250	Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
80	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND Đăk Hà	216	1.000	6	4	250	
81	Đất mặt tiền đường Trương Định	192	1.000	6	4	250	
82	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Trãi (nhà ông Hoàng Văn Bút) đến đường Quy hoạch số 1	221	1.000	6	4	250	
83	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến đường Quy hoạch số 2	216	1.000	6	4	250	
84	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến hết khu dân cư		1.000	6	4	250	Bổ sung đoạn
85	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	231	1.000	6	4	250	
86	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn	224	1.000	6	4	250	Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh
87	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Quang Trà tổ dân phố 8 đến Trường Mầm non tổ dân phố 8	240	1.000	6	4	250	Từ hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8 (nay là tổ 8) đến hội trường TDP 8 (nay là TDP 9)
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Ba đến hết đất nhà ông Trần Tài (tổ dân phố 2a)	210	1.000	6	4	250	Từ nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Trần Tài (TDP 2a)
89	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (tổ dân phố 5)	210	1.000	6	4	250	
90	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (tổ dân phố 5)	213	1.000	6	4	250	
91	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà bà Vũ Thị Là đến giáp phần đất nhà ông Lê Quang Trà	238	1.000	6	4	250	Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến ngã tư (nhà bà Báu TDP 8) (nay là TDP 9)
92	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập C3 đến hết đường nhựa		1.000	6	4	250	Bổ sung đoạn
93	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	208	1.000	6	4	250	
94	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	195	800	6	5	200	
95	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	192	800	6	5	200	

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
96	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	192	800	6	5	200	
97	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến hết đường bê tông (hướng bên nhà Rông)	180	800	6	5	200	Từ cổng chào thôn Long Loi đến hết thôn Long Loi
98	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến giáp đất nghĩa địa Long Loi		800	6	5	200	Bổ sung mới
99	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1) đến nhà ông Hoàng Xuân Phổ	190	800	6	5	200	Từ hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1) đến cổng chào tổ dân phố 11(nay là TDP 10)
100	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường nhà ông Hoàng Xuân Phos đến ranh giới đường điện 500Kw (đoạn kênh nam)		800	6	5	200	Bổ sung đoạn
101	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	169	800	6	5	200	
102	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	195	800	6	5	200	
103	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến	165	800	6	5	200	
104	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến nhà ông Dương Trọng Khanh	160	800	6	5	200	Các vị trí còn lại
105	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Từ phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng đến hết đường khu dân cư		800	6	5	200	Bổ sung mới
106	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn đến ranh giới xã Đăk Mar	160	800	6	5	200	Từ hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh đến hết khu dân cư
107	Đất mặt tiền đường quy hoạch tổ dân phố 4B	182	800	6	5	200	Toàn bộ
108	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Bùi Xuân Sớm đến hết đất nhà ông Thái Văn Phúc tổ dân phố 2a	195	800	6	5	200	Từ sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ TDP 2a
109	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ hết phần đất Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà đến giáp lòng hồ thủy điện	182	800	6	5	200	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Môn đến giáp lòng hồ
110	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	196	800	6	5	200	
111	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến cầu 707 (bên kia mương)		800	6	5	200	Bổ sung đoạn

STT	Tên đường	Giá theo quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
112	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến đập C3		800	6	5	200	Bổ sung đoạn
113	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Ủy	196	800	6	5	200	
114	Đất mặt tiền các đường còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	160	800	6	5	200	
115	Đất mặt tiền đường xóm thôn Thống Nhất		600	6	6	150	
116	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	150	600	6	6	150	
117	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết sân phơi bà Nguyệt	128	600	6	6	150	Tách Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc
118	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau sân phơi bà Nguyệt đến đất ông Nguyễn Văn Trúc	128	600	6	6	150	Tách Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc
119	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	120	600	6	6	150	
120	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nahf bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	113	600	6	6	150	
121	Đất mặt tiền đường đoạn từ đất nhà ông Lê Tấn Tinh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	144	600	6	6	150	
122	Đất mặt tiền các đường chính thôn 2	105	600	6	6	150	
123	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất UBND xã Đăk La cũ đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	105	600	6	6	150	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh
124	Đất mặt tiền đoạn từ sau điểm Trường Mầm non thôn 1 đến hết trạm bê tông	135	600	6	6	150	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông
125	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lịch	105	600	6	6	150	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lịch thôn 1B
126	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đường bê tông	112	600	6	6	150	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vĩnh thôn 1B
127	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên					150	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vĩnh thôn 1B
128	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Hà Môn cũ	113	600	6	6	150	
129	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Đăk La cũ	75	300	6	8	80	

Bảng giá số 16: Bảng giá đất tại xã Đắk Kôi

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ giáp ranh xã Kon Braih đến Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung	218	240	1	1	220	Từ giáp ranh xã Đắk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất Trại y tế xã đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	160	170	1	7	160	Từ hết đất Trại y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	150	170	1	8	150	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) đến hết đất Trại y tế xã	147	160	1	8	150	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trại y tế xã
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	140	160	2	1	140	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Cầu số 10 Đắk Bria đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	95	100	2	6	95	Từ Cầu số 10 Đắk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve đến Cầu số 10 Đắk Bria	90	96	2	7	90	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đắk Bria
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) đến giáp trạm cân thôn Kon Đó	85	90	2	8	85	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đắk Kôi
III	Khu vực 3:						
1	Các đường thuộc thôn 1, 4, 6, 8	60	66	3	2	60	Thôn 1, 4, 6, 8
2	Các đường thuộc thôn 2, 3, 5, 7	51	60	3	3	55	Thôn 2, 3, 5, 7
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ trạm cân thôn Kon Đó đến hết thôn Tu R'Băng	42	46	3	4	45	Dọc tỉnh lộ 677
4	Các vị trí còn lại	33	36	3	5	35	Vị trí còn lại tất cả các thôn
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 17: Bảng giá đất tại xã Kon Braih

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THPT Chu Văn An đến Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	4.590	4.800	1	1	4.600	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Brai (mới) đến Đường vào Trường THPT Chu Văn An	2.945	3.200	1	3	3.000	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên đến đường vào Trường THCS Đăk Ruồng	2.960	3.100	1	3	3.000	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	1.918	2.000	1	4	1.950	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà ông Lương Xuân Thủy đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	1.403	1.500	1	5	1.450	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) đến Cầu Kon Braih	1.300	1.360	1	6	1.300	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà Khánh, Vân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)	1.235	1.300	1	7	1.260	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	1.260	1.320	1	7	1.260	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Kon Braih (cũ) đến giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	837	900	2	3	840	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Lê Văn Quý	777	840	2	6	780	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Lê Văn Quý	777	840	2	6	780	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Nguyễn Chí Tâm
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Đặng Văn Tân đến Cầu Kon Brai (cũ)	756	800	2	7	760	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Công Đảng Ủy đến Hội trường Thôn	752	800	2	7	760	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa.
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cổng Trường THPT Phan Đình Phùng	740	800	2	8	740	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An
III	Khu vực 3:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông	720	760	3	1	720	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu giao đất CBCC sau UBND xã (khu vực Hội trường thôn 1)	720	760	3	1	720	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	720	760	3	1	720	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch dọc bờ sông đoạn từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) đến nhà bà Hòa (Ga ra Ty)	676	720	3	3	680	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) đến nhà ông Lê Văn Quý	679	720	3	3	680	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết đất nhà ông Phạm chí Tâm

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) đến hết nhà ông Phạm Chí Tâm	679	720	3	3	680	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm
7	Đất mặt tiền đường các vị trí còn lại thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	672	700	3	3	680	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại.
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến Cầu Đăk Năng	624	660	3	5	630	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	630	660	3	5	630	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) đến ngã 4 sau UBND xã	630	660	3	5	630	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyên Tấn Hết) đến Điện lực	630	660	3	5	630	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyên Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	572	600	3	7	580	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngân hàng chính sách đến công sau Đảng Ủy xã (gần Trung tâm Văn hóa)	580	620	3	7	580	Từ Ngân hàng chính sách đến công sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm xã	580	620	3	7	580	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện
15	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu bê tông đến hết đất hội trường thôn 13	560	600	3	8	560	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13
IV	Khu vực 4:						
1	Đất mặt tiền đoạn từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	502	540	4	2	520	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)
2	Đất mặt tiền các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại thuộc thôn 1	522	560	4	1	540	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	520	560	4	2	520	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 24 và Tỉnh lộ 677 (Quán cà phê Không Gian) đến đường Tỉnh lộ 677		540	4	3	500	Bổ sung mới
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư sau UBND xã đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	476	500	4	4	480	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết đất nhà ông U Bạc (thôn 8)	444	480	4	5	450	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Năng đến đường bê tông vào làng Kon SMôn	378	400	4	6	390	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đi công huyện đội (cũ)	390	420	4	6	390	Từ Quốc lộ 24 đi công huyện đội
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết nhà rông làng Kon SRệt	389	420	4	6	390	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ giáp đất Trung Lộ Quán đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	325	340	4	7	330	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu thôn Đăk Ố Nglang đến cầu Đăk Gô Ga	311	340	4	7	330	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trường tiểu học Tân Lập	320	340	4	7	330	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu 23 đến cầu Kon Săm Lũ	288	305	4	8	300	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Kon Săm Lũ
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hội trường thôn 13 đến hết đất xã Kon Braih	299	320	4	8	300	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng
V	Khu vực 5:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Săm Lũ đến cầu thôn Đăk Ó Nglăng	264	280	5	1	270	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất nhà ông U Bạc đến hết nhà rông (thôn 8)	261	280	5	1	270	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh (thôn 10)	266	280	5	1	270	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Khe suối giáp đất nhà ông Bắc đến cầu Kon Bư	247	260	5	2	250	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bư
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường bê tông vào làng Kon SMôn đến cầu 23	234	260	5	2	250	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Gô Ga đến đường vào thôn Kon Dơ Xing	242	260	5	2	250	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Dơ xing)
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	243	260	5	2	250	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào thôn Kon Đxing đến Biên giáp ranh xã Đăk Rờ Wa	230	240	5	3	230	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	228	240	5	3	230	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông thôn 12		240	5	3	230	Bổ sung mới
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	210	220	5	4	210	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ biên giáp ranh xã Đăk Rve đến Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	198	220	5	5	200	Từ biên nội xã Đăk Rve - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Bư đến giáp đất Trung Lộ Quán	190	200	5	6	190	Từ cầu Kon Bư - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Kon Săm Lũ	189	200	5	6	190	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) đến hết đất nhà ông Tuấn	165	185	5	7	180	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng Trường THPT Phan Đình Phùng đến Trung tâm dạy nghề	162	190	5	7	180	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông (thôn 8) đến Đập Kon SRệt	175	190	5	7	180	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt
18	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 9, 8	169	190	5	7	180	Thôn 9, 8
19	Đất mặt tiền đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	150	156	5	8	150	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông làng Kon SRệt đến hết đất nhà ông A Đun	150	158	5	8	150	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
21	Đất mặt tiền đoạn từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh đến Trường Tiểu học (thôn 10)	144	155	5	8	150	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học
VI	Khu vực 6:						
1	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 1	128	136	6	1	130	Thôn 1
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 2	120	135	6	1	130	Thôn 2
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Đăk Puih	110	120	6	2	110	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10
4	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 10, 12, 13	105	115	6	2	110	Thôn 10, 12, 13
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	95	100	6	3	95	Từ Quốc lộ 24 - Trung tâm Dịch vụ Môi trường đô thị
6	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 3	95	100	6	3	95	Thôn 3
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cầu treo (thôn 11)	85	90	6	4	85	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo
8	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 4	80	84	6	5	80	Thôn 4
9	Đất mặt tiền đường ĐH21	72	76	6	6	75	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)
10	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 11, 14	72	76	6	6	75	Thôn 11, 14
11	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Thôn Đăk Jri, Đăk Pơ Kong, Kon Săm Lũ, Kon Dơ Xing, Đăk Puih	75	80	6	6	75	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10
12	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 5, 6	64	68	6	7	65	Thôn 5, 6
13	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Kon Rơ Pen, Đăk O Nglang, Tam Sơn	60	64	6	8	60	Thôn 3, 5, 6, 11, 12

Bảng giá số 18: Bảng giá đất tại xã Đắk Rve

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	840	890	1	1	840	Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	525	550	1	7	530	Từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	360	380	2	2	360	Toàn bộ
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	360	380	2	2	360	Toàn bộ
3	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	360	380	2	2	360	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)
4	Đất mặt tiền đường A Vui	360	380	2	2	360	Toàn bộ
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	360	380	2	2	360	Toàn bộ
6	Đất mặt tiền đường Thi Sách	345	360	2	3	350	Toàn bộ
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	330	350	2	4	330	Toàn bộ
8	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	315	330	2	5	320	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)
9	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	270	290	2	6	270	Toàn bộ
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học xã Đắk Rve	240	250	2	7	240	Từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học thị trấn
11	Khu vực chợ cũ đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	210	220	2	8	210	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương
III	Khu vực 3:						
1	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	195	200	3	1	200	Toàn bộ
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Biển nội thị (về phía xã Kon Braih) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	189	200	3	2	190	Từ Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)
3	Đất mặt tiền đường Lê Lai	180	190	3	3	180	Toàn bộ
4	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	165	180	3	4	170	Từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3
5	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	165	170	3	4	170	Toàn bộ
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Huyện đội đến biển hết nội thị (về hướng xã. Măng Đen)	156	170	3	5	160	Từ cầu Huyện đội đến biển nội thị trấn (về hướng TT. Măng Đen)
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	150	160	3	6	150	Từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam
8	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	150	160	3	6	150	Toàn bộ
9	Đất mặt tiền đường A Dừa	120	130	3	7	120	Toàn bộ
10	Đất mặt tiền đường A Ninh	111	120	3	7	120	Toàn bộ

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông suối Đắc Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 7)	105	110	3	8	110	Cầu bê tông suối Đắc Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 8)
12	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Kon Braih	101	110	3	8	110	Từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Tân Lập (Từ đường Võ Thị Sáu đến ranh giới quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve. nối tiếp đường liên xã ĐH.21)
IV	Khu vực 4:						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đắc Đam	98	110	4	1	100	Từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đắc Đam
2	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan			4	2	90	Toàn bộ
3	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến cầu bê tông (thôn 6)	88	95	4	2	90	Võ Thị Sáu - Cầu bê tông (thôn 6) (Võ Thị Sáu đến ngã tư cuối khu dân cư làng Kon Cheo Leo)
4	Các đường thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	78	100	4	3	80	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu sắt Đăk Po (thôn 2) đến ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3)	65	70	4	4	65	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông A Trung đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	42	50	4	5	45	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3) đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	42	50	4	5	45	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) đến hết đất nhà ông A Túc	42	50	4	5	45	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) đến hết đất nhà ông A Klói	42	50	4	5	45	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH22 (thôn 2) đến hết đất nhà bà Y Nia	42	50	4	5	45	
11	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên				4	45	
12	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m				5	40	
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) đến hết đất nhà ông A Nghé	35	40	4	6	35	
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu troe Đăk Pui (thôn 1) đến suối Đăk Nanh	35	40	4	6	35	
15	Các vị trí khác còn lại	33	40	4	6	35	Vị trí còn lại tất cả các thôn
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá đất số 19: Dự thảo Bảng giá đất tại xã Măng Đen

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Quyết định số 75/2024	Giá phổ biến thị trường	Đề xuất			Ghi chú (Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung so với quyết định hiện hành)
		Vị trí 1	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Giá đất ở	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu (cuối Sân bay Măng Đen cũ) đến đường Nguyễn Du	8.322	40.000	1	1	12.500	Theo QĐ cũ:: Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	8.030	35.000	1	2	11.200	Theo QĐ cũ: Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâm Y tế) đến đường vào thác Pa Sỹ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỹ. Hạt kiểm lâm huyện)
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đầu đèo Măng Đen giáp xã Đắk Rve	6.765	30.000	1	3	9.500	Theo QĐ cũ:: Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)
4	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Nhân Tông	6.650	28.000	1	4	8.600	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước
5	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ QL 24 (đường Phạm Văn Đồng) đến đường Lê Hồng Phong	5.985	25.000	1	5	7.700	Đoạn từ QL 24 đến đường số 6
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương	5.940	23.000	1	6	7.100	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10
7	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Bà Triệu	5.289	20.000	1	7	6.900	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ	5.166	19.000	1	8	6.300	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6
9	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	5.166	19.000	1	8	6.300	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	5.280	19.000	1	8	6.300	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10
11	Đất mặt tiền đường Trương Định	5.203	19.000	1	8	6.300	Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1
12	Đất mặt tiền đường Phan Đình Phùng	5.166	19.000	1	8	6.300	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9
13	Đất mặt tiền đường Trần Phú	5.166	19.000	1	8	6.300	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh	5.289	19.000	1	8	6.300	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9
15	Đất mặt tiền đường Phan Chu Trinh	5.289	19.000	1	8	6.300	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9
16	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong	5.289	19.000	1	8	6.300	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Gió	4.200	17.000	2	1	5.500	
2	Đất mặt tiền đường Bà Triệu	4.200	17.000	2	1	5.500	
3	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	4.200	17.000	2	1	5.500	
4	Đất mặt tiền đường Mạc Đĩnh Chi	4.200	17.000	2	1	5.500	
5	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản	4.200	17.000	2	1	5.500	
6	Đất mặt tiền đường Y Bom	4.200	17.000	2	1	5.500	
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Hồng Phong	4.300	15.000	2	2	5.200	+ Từ TL 676 đến đường số 6
8	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt		15.000	2	2	5.200	Bổ sung mới
9	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	4.224	15.000	2	2	5.200	Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú song song tỉnh lộ 676)
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	2.520	13.000	2	3	5.000	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đắk Ke và ra QL 24
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	4.872	13.000	2	3	5.000	Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan	3.800	12.000	2	1	4.600	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9
13	Đất mặt tiền đường Thanh Minh Tám	4.410	12.000	2	1	4.600	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đắk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24

STT	Tên đường	Quyết định số 75/2024	Giá phổ biến thị trường	Đề xuất			Ghi chú (Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung so với quyết định hiện hành)
		Vị trí 1	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Giá đất ở	
14	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	2.352	12.000	2	1	4.600	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	3.600	11.000	2	5	4.300	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)
16	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	3.600	11.000	2	5	4.300	Đường số 10B
17	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	3.600	11.000	2	5	4.300	Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10
18	Các tuyến đường quy hoạch thuộc khu vực chợ Kon Plông	3.850	10.000	2	6	3.900	
	Đường nội bộ số 1			6			Xóa bỏ
	Đường nội bộ số 2			6			Xóa bỏ
	Đường quy hoạch			6			Xóa bỏ
	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại			6			Xóa bỏ
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	2.457	9.500	2	7	3.700	Đường Lý Thái Tổ: Đường số 13: Đoạn từ đường số 9 đến đường số 9
20	Đất mặt tiền đường Lê Lai	2.394	9.000	2	8	3.600	Đường Thanh Minh Tám: Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9
21	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	2.394	9.000	2	8	3.600	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9
22	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	2.394	9.000	2	8	3.600	Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6
23	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Bà Triệu đến cầu Kon Năng	1.456	8.800	2	1	3.500	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Phạm Văn Đồng	2.205	8.700	3	1	3.400	Chia đoạn
2	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Ngô Quyền	2.205	8.600	3	2	3.300	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3
3	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	2.205	8.600	3	2	3.300	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6
4	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh	1.615	16.000	3	3	3.200	Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỷ (đến đầu ranh giới đất của Công ty cổ phần 16-3. đoạn đường dây điện 110KV)
5	Đất mặt tiền đường Cao Bá Quát	2.142	20.000	3	3	3.200	Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)
6	Đất mặt tiền đường Đinh Bộ Lĩnh		8.300	3	4	2.800	Tách
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi		8.300	3	4	2.800	Tách
8	Đất mặt tiền đường Tô Hữu		8.300	3	4	2.800	
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn còn lại	1.848	7.000	3	5	2.200	Theo QĐ cũ:: Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	1.890	6.000	3	1	1.900	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1
11	Đất các đường thuộc làng KonPring	924	6.000	3	1	1.900	
12	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Bà Bình	1.740	5.800	3	6	1.750	Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiểm lâm) đến Cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)
13	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu	1.680	5.800	3	6	1.750	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke
14	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	1.680	5.800	3	6	1.750	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke
15	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	1.680	5.800	3	6	1.750	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Bà Bình đến đường Sư Vạn Hạnh	1.512	5.500	3	7	1.550	Đoạn từ cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên) đến ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Thanh Minh Tám đi thủy điện Đăk Pô Ne	1.512	5.500	3	7	1.550	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne
18	Các tuyến đường nhánh nối đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Du		5.500	3	7	1.550	Bổ sung mới

STT	Tên đường	Quyết định số 75/2024	Giá phổ biến thị trường	Đề xuất			Ghi chú (Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung so với quyết định hiện hành)
		Vị trí 1	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Giá đất ở	
19	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke		5.500	3	7	1.550	Bổ sung mới
20	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến giáp ranh xã Kon Plông	1.120	5.000	3	8	1.400	Theo QĐ cũ: Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu
	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ ngã ba đường vào thôn Kon Vong Kia đến giáp ranh xã Kon Plông						Xóa bỏ
	Đoạn từ đường vào Hồ Toong Dam - Toong Zơ Ri (đường Lý Thái Tổ)						Xóa bỏ
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ bùng binh đầu đèo Măng Đen đến giáp xã Đăk Rve (đường đèo cũ)		4.500	4	1	1.300	đề xuất chia thành 3 đoạn
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cầu Kon Năng đến ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn	527	4.500	4	1	1.300	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cánh.
3	Đường Trần Kiên	1.260	4.500	4	1	1.300	Đường vào thác Lô Ba (đường Trần Kiên)
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen	1.260	4.500	4	1	1.300	Đoạn bê tông giáp ranh với xã Măng Cánh đến hết đất ranh giới đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen
5	Đất mặt tiền các đường thuộc Khu dân cư 37 hộ	901	3.000	4	5	950	Đoạn giáp ranh với đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen
6	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đến thác Pa Sỹ	945	3.000	4	1	950	Đoạn từ ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm đến thác Pa Sỹ
7	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	882	2.800	4	6	900	
8	Các đường quy hoạch còn lại	840	2.800	4	6	900	
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn đến hết thôn Vi Rìng	310	2.500	4	7	800	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cuối thôn Vi Rìng đến giáp xã Măng Bút	252	2.000	5	1	600	Đất khu dân cư dọc TL 676 thuộc xã Đăk Tăng
2	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên		1.800	5	2	500	
3	Đường bê tông từ Quốc lộ 24 đi thôn Kon Xùh	424	1.600	5	3	430	
4	Đường bê tông dân cư thôn Kon Năng (tổ dân phố 4): đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường	424	1.600	5	3	430	
5	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Vong Kia, thôn Kon Leang, thôn Kon Chốt, thôn Kon Bẫy, thôn Kon Xùh	424	1.600	5	3	430	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	202	1.500	5	5	210	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến thôn Kon Du	155	1.000	5	6	160	
8	Đường bê tông đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến giáp ranh xã Măng Bút	130	800	5	7	130	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)
9	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Xây, thôn Đăk Tăng, thôn Rô Xia, thôn Vi Rô Ngheo	96	500	5	8	100	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã
	Đất các đường khu dân cư khác			6			Xóa bỏ
VI	Khu vực 6:						
1	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Tu Ma, thôn Kon Kum, thôn Đăk Ne, thôn Măng Pành, thôn Kon Du, thôn Kon Chênh, thôn Kon Năng, thôn Kon Tu Răng	66	300	6	1	70	
2	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Rìng	55	150	6	2	55	Đất khu dân cư khác

20. Xã Măng Bút

Dvt: Nghìn đồng/m²

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới từ thôn Đăk Doa đi đến thôn Đăk Lúp	252	260	1	1	255	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) thuộc xã Măng Bút				4	220	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) đoạn từ xã Măng Đen đến thôn Đăk Doa" và "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) đoạn từ xã Măng Đen đến thôn Măng Bút"
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) đoạn từ xã Măng Đen đến thôn Đăk Doa	216	230	1			Xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) đoạn từ xã Măng Đen đến thôn Măng Bút	175	210	1			Xóa bỏ
II	Khu vực 2:						
1	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	140	170	2	3	160	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã
2	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	78	110	2	8	100	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn
3	Đất các đường khu dân cư thôn Thôn Măng Loa, xã Măng Bút	90	110	2	8	100	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã
4	Đất các đường khu dân cư thôn Đăk Niêng, xã Măng Bút	90	110	2	8	100	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã
5	Đất các đường khu dân cư thôn Tu Nông, xã Măng Bút	90	110	2	8	100	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã
III	Khu vực 3:						
1	Đất vị trí khác còn lại thuộc xã Măng Bút			3	5	50	Gộp tuyến
	Đất khu dân cư khác thuộc xã Đăk Rìng cũ	43	52				Xóa bỏ
	Đất khu dân cư khác thuộc xã Đăk Nền cũ	68	110				Xóa bỏ
	Đất khu dân cư khác thuộc xã Măng Bút cũ	83	105				Xóa bỏ
	Các tuyến đường từ làng Ngọc Chè thôn Vác Y Nhông đến Đăk Kla	39	52				Xóa bỏ
	Các tuyến đường từ làng Ngọc Chè thôn Vác Y Nhông đến Đăk Ang	39	52				Xóa bỏ
	Các tuyến đường từ làng Ngọc Chè thôn Vác Y Nhông đến Đăk Lâng	39	52				Xóa bỏ
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 21: Bảng giá đất tại xã Kon Plông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ UBND xã Kon Plông đi về 2 hướng cách UBND xã 1 km	523	600	1	1	550	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Hiếu cũ
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong đến thôn Tu Cẩn	523	540	1	3	530	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Hiếu cũ
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ trường tiểu học thôn Đăk Lom đến cầu Đăk Rô Sách.	523	560	1	3	530	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Hiếu cũ
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tàu đến nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tàu	523	540	1	4	525	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Pờ Ê cũ
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pháp thôn Kon Klung đến Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong	523	540	1	4	525	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Hiếu cũ
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Rô Sách đến giáp ranh xã Măng Đen	523	540	1	4	525	Đất khu dân cư dọc QL 24 qua địa bàn xã Hiếu cũ
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đèo Violak đến cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tàu	462	480	2	1	470	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tàu đến cầu Pháp thôn Kon Klung	462	480	2	2	465	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.
III	Khu vực 3:						
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ thôn Kon Plông đến ngã ba đi thôn Vi Glong	196	300	3	6	220	
2	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ranh giới xã Đăk Rong (Tỉnh Gia Lai) đến giáp ranh thôn Kon Plông	196	220	3	7	210	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba đi thôn Vi Glong đến cầu Đăk Lô	196	220	3	7	210	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Đăk Lô đến hết ranh giới xã Kon Plông	196	240	3	8	200	
IV	Khu vực 4:						
1	Các tuyến đường trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm thôn Vi K Tàu	132	140	4	7	135	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã Pờ Ê cũ
V	Khu vực 5:						
1	Đất các vị trí khác còn lại	70	76	5	5	70	
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 22: Bảng giá đất tại xã Ngọc Tú

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá thị trường khảo sát	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ ngã ba Kon Pring đến hết thôn Đăk Nu	113	140	1	1	120	
2	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Nu đến hết thôn Đăk Dé	97	120	1	3	110	
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ thôn Đăk Nu đến hết thôn Đăk Tông	83	95	1	8	85	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B	72	77	2	2	75	
2	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Nao	75	85	2	2	75	
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khoa	75	85	2	2	75	
4	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A On	75	85	2	2	75	
5	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Nu đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Yêu	75	85	2	2	75	
6	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Dé đến qua cầu Đăk Gle 200m	63	75	2	3	70	
7	Các vị trí còn lại thôn Kon Pring	65	70	2	4	65	
8	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Lương	60	70	2	5	60	
9	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiang	60	70	2	5	60	
10	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khiên	60	70	2	5	60	
11	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiu	60	70	2	5	60	
12	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Hjan	60	70	2	5	60	
13	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk No đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông Lê Văn Giai	60	70	2	5	60	
14	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 (nhà ông Mạc văn Minh) đến hết đất nhà nhà rông	60	70	2	5	60	
15	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất cầu treo	60	70	2	5	60	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá thị trường khảo sát	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
16	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến hết đất trường tiểu học Đăk Tông	56	65	2	5	60	
17	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến Ngã ba đi thôn Đăk Mạnh 1	56	65	2	5	60	
18	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đến đến nhà Rông (Khu tái định cư)	56	65	2	5	60	
19	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến thôn Đăk Tăng	56	65	2	5	60	
20	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến Nhà thờ	56	65	2	5	60	
21	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Y Duyên	56	65	2	5	60	
22	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến hết đất ông A Đứng	56	65	2	5	60	
23	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 (nhà rông) đến hết đất ông Huỳnh Văn Phúc	56	65	2	5	60	
24	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 (trạm y tế) đến giáp nhà ông Triền	56	65	2	5	60	
25	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (Điểm trường MN) đến nhà ông Nông Đình Kiên	56	65	2	5	60	
26	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghĩ) đến hết đường	56	65	2	5	60	
27	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Ly) đến nhà ông A Hoang	56	65	2	5	60	
28	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (quán ông Hùng) đến nhà ông A Tạo	56	65	2	5	60	
29	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Công) đến nhà ông A Liu	56	65	2	5	60	
30	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Pung đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghi) đến nhà ông A Linh	56	65	2	5	60	
31	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Thái) đến nhà ông Nguyễn Văn Nhi	56	65	2	5	60	
32	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Bột) đến nhà rông	56	65	2	5	60	
33	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đình Phương Hồng) đến nhà ông A Nháp	56	65	2	5	60	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá thị trường khảo sát	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
34	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đình Thay) đến nhà bà Y Pir	56	65	2	5	60	
35	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (cầu Đăk Le) đến nhà bà Y Trắc	56	65	2	5	60	
36	Các vị trí còn lại thôn Đăk Chờ, thôn Đăk No, thôn Đăk Tông, thôn Đăk Tăng	55	65	2	6	55	
41	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Hiền	50	60	2	7	50	
42	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 (Trạm cân ĐM2) đến cuối rẫy bà Y Duyên	50	60	2	7	50	
43	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ nhà ông Phúc đến hết đường	50	60	2	7	50	
44	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ nhà ông Triển đến giáp rẫy bà Duyên	50	60	2	7	50	
45	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ nhà ông A Thọ đến nhà ông Nguyễn Văn Ngân	50	60	2	7	50	
46	Các vị trí còn lại thôn Đăk Manh 1, thôn Đăk Manh 2, thôn Đăk Dế, thôn Đăk Pung, thôn Đăk Kon	45	55	2	8	45	
III	Khu vực 3 (không có)						
IV	Khu vực 4 (không có)						
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 23: Bảng giá đất tại xã Đắk Tô

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1									
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Hoàng Thị Loan	1	6.200	4.320	2.980	16.500	1	1	6.500	
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Tua	1	6.090	4.347	2.898	16.500	1	1	6.500	
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Lương Bằng	1	5.940	4.158	2.816	13.500	1	2	6.000	
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	5.500	3.982	2.750	10.500	1	3	5.500	
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Đinh Núp đến đường Lê Lợi	1	5.270	3.740	2.635	10.000	1	4	5.300	
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Phạm Ngọc Thạch	1	4.840	3.322	2.420	9.800	1	5	5.000	
7	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lê Lợi đến Cầu Sập	1	4.810	3.497	2.405	9.800	1	5	5.000	
8	Đất mặt tiền đường Đường 24/4 đoạn từ đường Lê Duẩn đến cầu 42	1	4.860	3.528	2.430	9.800	1	5	5.000	
9	Đất mặt tiền đường Đường Chiến Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường)	1	4.800	3.405	2.400	9.500	1	6	4.800	
10	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường A Tua đến đường Đinh Núp	1	4.500	3.150	2.142	9.000	1	7	4.500	
11	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Cầu Sập đến đường 16m	1	4.140	2.898	2.070	8.800	1	8	4.300	
II	Khu vực 2									
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến đường Trường Chinh	2	2.880	2.000	1.328	8.500	2	7	3.000	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	2				8.500	2	7	3.000	
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường A Tua đến đường Phạm Hồng Thái	2	2.880	2.232	1.344	8.500	2	7	3.000	
III	Khu vực 3									
1	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ cầu 42 đến đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv	3	2.550	1.921	1.275	8.000	3	1	2.600	
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.420	1.694	1.144	8.000	3	1	2.600	
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.420	1.694	1.210	8.000	3	1	2.600	
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.420	1.694	1.210	8.000	3	1	2.600	
5	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.420	1.760	1.144	8.000	3	1	2.600	
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.420	1.760	1.144	8.000	3	1	2.600	
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến đường Tôn Đức Thắng	3	2.310	1.743	1.113	7.500	3	2	2.400	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	2.200	1.606	1.100	7.000	3	3	2.200	
9	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	2.090	1.496	1.056	7.000	3	3	2.200	
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường 16m đến đường Lý Nam Đế	3	1.900	1.349	893	5.500	3	4	2.000	
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Trãi	3	1.900	1.349	950	5.500	3	4	2.000	
12	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.890	1.344	903	5.500	3	4	2.000	
13	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.890	1.368	900	5.500	3	4	2.000	
14	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.000	1.460	1.000	5.500	3	4	2.000	
15	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.980	1.440	936	5.500	3	4	2.000	
16	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	1.805	1.292	912	5.500	3	4	2.000	
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.870	1.309	935	5.500	3	4	2.000	
18	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	2.000	1.500	1.000	5.500	3	4	2.000	
19	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.620	1.152	810	5.000	3	5	1.800	
20	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.710	1.216	855	5.000	3	5	1.800	
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	1.800	1.280	900	5.000	3	5	1.800	
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	1.760	1.320	880	5.000	3	5	1.800	
23	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	1.760	1.320	880	5.000	3	5	1.800	
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.758	1.258	888	5.000	3	5	1.800	
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ (đường quy hoạch)	3	1.650	1.188	792	5.000	3	5	1.800	
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Phạm Văn Đồng	3	1.650	986	680	5.000	3	5	1.800	
27	Đất mặt tiền đường số 1 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	3	1.650	1.200	825	5.000	3	5	1.800	
28	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Nguyễn Trãi	3	1.280	896	608	4.500	3	6	1.600	
29	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3	1.500	1.075	775	4.500	3	6	1.600	
30	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Lương Bằng	3	1.530	1.103	765	4.500	3	6	1.600	
31	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Chu Văn An	3	1.530	1.088	765	4.500	3	6	1.600	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
32	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Lương Bằng	3				4.500	3	6	1.600	
33	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến quán Ty Alacarte	3	1.500	1.125	750	4.500	3	6	1.600	
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	3	1.470	1.113	714	4.500	3	6	1.600	
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	3	1.221	888	629	4.500	3	6	1.600	
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	3	1.560	1.170	780	4.500	3	6	1.600	
37	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	1.440	1.008	666	4.500	3	6	1.600	
38	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	1.440	1.026	720	4.500	3	6	1.600	
39	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	3	1.440			4.500	3	6	1.600	
40	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Giáp thôn Diên Bình 3 đến đường Lê Văn Hiến	3	1.350	960	675	4.000	3	7	1.400	
41	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lý Nam Đế đến cầu Bà Bích (cầu Kon Cheo)	3	1.400	940	700	4.000	3	7	1.400	
42	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv đến đường Ngô Mây	3	1.275	915	555	4.000	3	7	1.400	
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	3	1.330	1.007	665	4.000	3	7	1.400	
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.360	1.020	680	4.000	3	7	1.400	
45	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.350	960	675	4.000	3	7	1.400	
46	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	3	1.235	893	627	4.000	3	7	1.400	
47	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.235	893	627	4.000	3	7	1.400	
48	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	1.320	960	672	4.000	3	7	1.400	
49	Hẻm từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	3	1280	960	640	4.000	3	7	1.400	
50	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	3	1.260	903	651	4.000	3	7	1.400	
51	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	1.360	986	680	4.000	3	7	1.400	
52	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	3	1.250	900	650	4.000	3	7	1.400	
53	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	3	1.350			4.000	3	7	1.400	
54	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.040	752	528	3.500	3	8	1.200	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
55	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tôn Đức Thắng	3				3.500	3	8	1.200	
56	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	3	1.200	880	624	3.500	3	8	1.200	
57	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Tua đến hết đường Trần Phú	3	1.020	731	527	3.500	3	8	1.200	
58	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	3	1.200	870	600	3.500	3	8	1.200	
59	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.105	799	561	3.500	3	8	1.200	
60	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	3	1.080	774	540	3.500	3	8	1.200	
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	3	1.140	817	532	3.500	3	8	1.200	
62	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	3	1.200	860	620	3.500	3	8	1.200	
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	1.200	870	600	3.500	3	8	1.200	
64	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường A Dừa đến đường Phạm Văn Đồng	3	1.170	828	594	3.500	3	8	1.200	
65	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	3	1.170	846	594	3.500	3	8	1.200	
66	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	3	1.190	850	612	3.500	3	8	1.200	
67	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	3	1.170	828	594	3.500	3	8	1.200	
68	Đất mặt tiền đường số 2 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	3	1.200	900	600	3.500	3	8	1.200	
IV	Khu vực 4									
1	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	4	975	705	495	3.000	4	1	1.000	
2	Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	4	980	714	504	3.000	4	1	1.000	
3	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	4	960	688	480	3.000	4	1	1.000	
4	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	4	990	704	484	3.000	4	1	1.000	
5	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	4	950	684	475	2.500	4	2	950	
6	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	4	900			2.300	4	3	900	
7	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường	4	855	608	380	2.300	4	3	900	
8	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	4	855	608	380	2.300	4	3	900	
9	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	4	900	640	460	2.300	4	3	900	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
10	Đất mặt tiền đường Ngô Mây	4	884	624	416	2.300	4	3	900	
11	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đường Ngô Mây đến Giáp thôn Tân Cảnh 1	4	840	602	420	2.000	4	4	850	
12	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	760	560	380	1.800	4	5	800	
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Giáp xã Đăk Mar đến đường nhựa vào khu chiến tích	4	680			1.500	4	6	750	
14	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	4	720	510	360	1.500	4	6	750	
15	Đất mặt tiền đoạn còn lại của đường Hồ Xuân Hương đến hết đường	4	750	550	375	1.500	4	6	750	
16	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	4	720	558	234	1.500	4	6	750	
17	Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	700	532	336	1.300	4	7	700	
18	Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	700	532	336	1.300	4	7	700	
19	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 34) đến hết hẻm	4	700	504	350	1.300	4	7	700	
20	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	4	700	504	350	1.300	4	7	700	
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cầu Tri Lễ đến cổng nhà ông Mâu	4	675			1.300	4	7	700	
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Giáp ranh thôn Diên Bình 2 đến đường Trường Chinh	4	675	480	345	1.300	4	7	700	
23	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4	680	493	340	1.300	4	7	700	
24	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	4	680	527	221	1.300	4	7	700	
25	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	4	680	476	340	1.300	4	7	700	
26	Đất mặt tiền đường A Sanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	4	680	493	340	1.300	4	7	700	
27	Đất mặt tiền đường số 1 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	4	680	493	340	1.300	4	7	700	
28	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ cầu bà Bích (cầu Kon Cheo) đến Cầu 10 tấn (giáp xã Kon Đào)	4	630	462	294	1.000	4	8	650	
29	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	4	625	475	325	1.000	4	8	650	
30	Các hẻm đường A Tua	4	646			1.000	4	8	650	
31	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	4	630	450	324	1.000	4	8	650	
32	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	4	612	432	306	1.000	4	8	650	
V	Khu vực 5									
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng Diêm trường tiểu học Lê Văn Tám	5	513			900	5	1	600	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ thôn Đăk Tô 7 đến Cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1)	5	570			900	5	1	600	
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1) đến Cầu Tri Lễ	5	600			900	5	1	600	
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cổng nhà ông Mâu đến Cầu Đăk Mốt (giáp xã Bờ Y)	5	600			900	5	1	600	
5	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	5	570	405	270	900	5	1	600	
6	Đất mặt tiền Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	5	560	406	280	900	5	1	600	
7	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường quy hoạch)	5	585	429	299	900	5	1	600	
8	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty Alacarte	5	595			900	5	1	600	
9	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bảy Hóa	5	600			900	5	1	600	
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	5	598	442	286	900	5	1	600	
11	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thor đoạn từ đường 24/4 đến Hội trường khối phố 7	5	580	435	319	900	5	1	600	
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	5	576	432	270	900	5	1	600	
13	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	5	600			900	5	1	600	
14	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	5	600			900	5	1	600	
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	5	576	414	306	900	5	1	600	
16	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	578	408	289	900	5	1	600	
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường nhựa vào khu chiến tích đến đường 135 vào thôn Đăk Kang Pêng	5	500			800	5	2	550	
18	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	520	377	234	800	5	2	550	
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	525	399	273	800	5	2	550	
20	Đất mặt tiền đường số 2 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	5	540	396	288	800	5	2	550	
21	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	490	322	238	700	5	3	500	
22	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường (đường quy hoạch)	5				700	5	3	500	
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu (đường quy hoạch)	5	473	351	243	700	5	3	500	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
24	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trường Chinh	5	473	351	243	700	5	3	500	
25	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ đường Âu Cơ đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Lam	5				700	5	3	500	
26	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Xay	5	500	375	275	700	5	3	500	
27	Đất mặt tiền đường số 3 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	5	480	352	256	700	5	3	500	
28	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ điểm trường tiểu học Lê Văn Tám đến Viên ngấp phía Nam lòng Hồ	5				600	5	4	450	
29	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viên ngấp phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3 Phía Tây Quốc lộ 14	5	425			600	5	4	450	
30	Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	420	336	196	600	5	4	450	
31	Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	450	345	210	600	5	4	450	
32	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	5	416	312	208	600	5	4	450	
33	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đắc Mui 2	5	418	308	198	600	5	4	450	
34	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Độ đoạn từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	5	432	324	216	600	5	4	450	
35	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Độ đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	5	432	324	216	600	5	4	450	
36	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ cuối đất nhà bà Y Nhở đến đường Lê Duẩn	5	414	306	198	600	5	4	450	
37	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyên	5	440	340	220	600	5	4	450	
38	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	5	425	306	204	600	5	4	450	
39	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viên ngấp phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3: Phía Đông Quốc lộ 14	5	352			580	5	5	400	
40	Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	390	312	182	580	5	5	400	
41	Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	375	285	195	580	5	5	400	
42	Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	375	285	195	580	5	5	400	
43	Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	375	285	195	580	5	5	400	
44	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	360			580	5	5	400	
45	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ quán Ty Alacarte đến đường Chu Văn An (đường quy hoạch)	5	380			580	5	5	400	
46	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thơ đoạn từ Hội trường khối phố 7 đến hết đường	5	384	288	192	580	5	5	400	
47	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	5	380			580	5	5	400	
48	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	5	360			580	5	5	400	
49	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông A Nhìn	5	360			580	5	5	400	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
50	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty Alacarte	5	360			580	5	5	400	
51	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ đến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	5	360	270	180	580	5	5	400	
52	Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	350	266	182	500	5	6	350	
53	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	5	340	250		500	5	6	350	
54	Đất mặt tiền đường Mai Hắc Đế	5	342	247	171	500	5	6	350	
55	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại	5	340			500	5	6	350	
56	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đầu đường Đ2	5				500	5	6	350	
57	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Trung đoàn 24 (thôn Tân Cảnh 2)	5	320			500	5	6	350	
58	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn Tân Cảnh 2)	5	323			500	5	6	350	
59	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đường song song với Quốc lộ 14 (thôn Tân Cảnh 3)	5	304			500	5	6	350	
60	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà ông A Nét đến hết đất nhà ông A Sơn	5	300	225	165	450	5	7	300	
61	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà bà Cúc đến hết đất nhà ông Lê Văn Phát	5	300	225	165	450	5	7	300	
62	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trọng đến hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	5	270	198	126	450	5	7	300	
63	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	5	270	198	126	450	5	7	300	
64	Đất mặt tiền đường Lý Nam Đế	5	270	180	144	450	5	7	300	
65	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đầu đường Đ2 đến hết đường	5				450	5	7	300	
66	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng nhà máy mì (thôn Tân Cảnh 1)	5	280			450	5	7	300	
67	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn Tân Cảnh 4)	5	288			450	5	7	300	
68	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	5	256			450	5	7	300	
69	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	5	255			450	5	7	300	
70	Hẻm đường Hùng Vương từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	234	156	104	400	5	8	250	
71	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	240	180	120	400	5	8	250	
72	Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	240	180	120	400	5	8	250	
73	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	5	240	165	120	400	5	8	250	
74	Các hẻm còn lại của đường Ngô Đức Đệ	5	204	153	102	400	5	8	250	
75	Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	5	204	153	102	400	5	8	250	
76	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Sơn Thị Nhân đến hết đường	5				400	5	8	250	
77	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Y Bích đến hết đường	5				400	5	8	250	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
78	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến đường vào thôn Đăk Rao nhỏ	5	203	135	90	400	5	8	250	
79	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	5	204	136	102	400	5	8	250	
80	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	5	204	136	102	400	5	8	250	
81	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	5	204	136	102	400	5	8	250	
82	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long	5	221	153	102	400	5	8	250	
83	Đất mặt tiền các đường nhánh còn lại Từ Quốc lộ 14 đến hết đường	5	219			400	5	8	250	
84	Đất mặt tiền các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	5	238			400	5	8	250	
85	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	5	221			400	5	8	250	
86	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	5	204			400	5	8	250	
87	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn Quốc lộ 14 đến hội trường thôn Diên Bình 4	5	221			400	5	8	250	
VI	Khu vực 6									
1	Hẻm đường Hùng Vương từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	6	169	117	78	300	6	1	200	
2	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Hùng Vương	6				300	6	1	200	
3	Hẻm đường Lê Duẩn từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	154	126	84	300	6	1	200	
4	Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	192	144	96	300	6	1	200	
5	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nghinh đến hết đường	6				300	6	1	200	
6	Các hẻm của đường Huỳnh Thúc Kháng	6	180			300	6	1	200	
7	Các hẻm của đường Phạm Văn Đồng	6	200			300	6	1	200	
8	Hẻm đường Trường Chinh: Đoạn từ Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	6	180	144	126	300	6	1	200	
9	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	6	198			300	6	1	200	
10	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	6	171			300	6	1	200	
11	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn Diên Bình 2	6	176			300	6	1	200	
12	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 đi vào xóm chùa	6	171			300	6	1	200	
13	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	6	176			300	6	1	200	
14	Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	128	112	96	250	6	2	150	
15	Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	140	112	98	250	6	2	150	
16	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Trần Văn Thom đến nhà bà Bùi Thị Bích (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	140	112	98	250	6	2	150	
17	Hẻm đường Lê Duẩn đường đất đối diện nhà ông Phạm Bay đến nhà bà Y Vải (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	140	112	98	250	6	2	150	
18	Hẻm số nhà 198 (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	6	150	120	105	250	6	2	150	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
19	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	6	150	120	105	250	6	2	150	
20	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Cừ	6				250	6	2	150	
21	Các hẻm của đường Trần Phú	6	136	119		250	6	2	150	
22	Các hẻm của đường Hai Bà Trưng	6	144			250	6	2	150	
23	Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ	6	144	126		250	6	2	150	
24	Hẻm đường Chu Văn An từ nhà ông Trần Huy Cận đến hết đường	6				250	6	2	150	
25	Các hẻm còn lại của đường Kim Đồng	6				250	6	2	150	
26	Các hẻm đường Trường Chinh còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	6	136	119	102	250	6	2	150	
27	Các hẻm còn lại đường A Dừa	6	112			250	6	2	150	
28	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	6	143			250	6	2	150	
29	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	6	143			250	6	2	150	
30	Các vị trí còn lại của thôn Diên Bình 8	6	133			250	6	2	150	
31	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Hội trường thôn Diên Bình 4 đến Cổng nương thủy lợi C19	6				250	6	2	150	
32	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Cổng nương thủy lợi C19 đến thôn Đăk Kang Pêng	6				250	6	2	150	
33	Các vị trí còn lại của thôn Diên Bình 4	6	111			250	6	2	150	
34	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã tư (sân vận động thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Hùng (thôn Diên Bình 2)	6	135			250	6	2	150	
35	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã ba (nhà ông Mai Trơy thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Quang (thôn Diên Bình 2)	6	135			250	6	2	150	
36	Các vị trí còn lại của thôn Diên Bình 2	6	111			250	6	2	150	
37	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ ngã ba Bia chiến tích đến hết làng	6	128			250	6	2	150	
38	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu vực nghĩa địa cũ (thôn Diên Bình 1)	6	111			250	6	2	150	
39	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu hầm đá cũ (thôn Diên Bình 3)	6	108			250	6	2	150	
40	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	6	90			200	6	3	100	
41	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Ngô Tiến Dũng	6				200	6	3	100	
42	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Chu Văn An	6				200	6	3	100	
43	Các vị trí còn lại của thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3	6	99			200	6	3	100	
44	Đất mặt tiền đường nhựa trung tâm xã đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô	6	90			180	6	4	90	
45	Đất mặt tiền tỉnh lộ 679 đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến hết thôn Kon Tu Pêng	6	80			170	6	5	80	
46	Các vị trí còn lại của thôn Kon Hring	6	72			170	6	5	80	
47	Các vị trí đường còn lại của thôn Đăk Tô 3, thôn Đăk Tô 4, thôn Đăk Tô 5, thôn Đăk Tô 8 và thôn Đăk Tô 9	6				150	6	6	70	
48	Các vị trí đường còn lại của thôn Đăk Tô 2, thôn Đăk Tô 3, thôn Đăk Tô 6, thôn Đăk Tô 7 và thôn Đăk Tô 10	6				100	6	7	60	
49	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk RiZốp, thôn Đăk RiPêng 1, thôn Đăk RiPêng 2	6	56			100	6	7	60	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường		Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
50	Các vị trí còn lại của các đường nhánh nối Quốc lộ 14	6	53			100	6	7	60	
51	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 679 đoạn từ đầu thôn Kon Tu Dốp 1 đến hết thôn Kon Tu Dốp 2 (giáp xã Sa Bình)	6	56			100	6	7	60	
52	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Kang Pêng	6	53			100	6	7	60	
53	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên					80	6	8	50	
54	Các vị trí đường còn lại của thôn Kon Cheo, thôn Đăk Rao Lớn, thôn Kon Tu Peng	6				80	6	8	50	
55	Đất mặt tiền đường từ thôn Đăk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng	6				80	6	8	50	
56	Đất ở các vị trí còn lại của các thôn	6	38			80	6	8	50	

Bảng giá số 24: Bảng giá đất tại xã Kon Đào

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ý kiến của Xã/Phường	Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá		
I	Khu vực 1							
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) đến đường vào trại sản xuất Sư 10	476	530	1	1	500		
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cây Độc lập đến nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	448	500	1	2	450		
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh đến cây Độc lập	350	400	1	4	350		
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trại sản xuất Sư 10 đến Ngã ba Ngọc Tụ	322	350	1	4	350		
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu 10 tấn đến Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	299	330	1	5	300		
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ Ngã ba quốc lộ 40B đến nhà Nguyên liệu giấy	260	300	1	7	260		
7	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ nhà Nguyên liệu giấy đến Cổng suối đá	238	262	1	7	260		
II	Khu vực 2							
1	Đất mặt tiền đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ đường Quốc lộ 40B - công chào thôn 6, vòng qua đường bê tông đầu nói quốc lộ 40B - đối diện Đảng ủy xã Kon Đào)	210	230	2	1	210		
2	Đất mặt tiền đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	210	230	2	1	210		
3	Đất mặt tiền đường nội thôn 6 và thôn 7	192	220	2	2	200		
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Vãn Lem đến Cổng Tea Ro (hết đất ông Tằng)	176	230	2	3	180		
5	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đi suối nước nóng đến suối nước nóng	165	185	2	4	170		
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ cổng suối đá đến ngã ba đi suối nước nóng	154	180	2	5	160		
7	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ba Đăk Trăm (QL 40B) đến ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3)	143	175	2	6	150		
8	Đất mặt tiền đường nội thôn 1, thôn 2 và thôn 3	143	160	2	6	150		
III	Khu vực 3							
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cổng thôn Tê Pheo đến cầu Vãn Lem	113	145	3	1	120		
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Rô Gia đến cổng thôn Tê Pheo	105	120	3	2	110		
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cổng Tea Ro đến cầu Đăk Mông	105	125	3	2	110		
4	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ ngã ba đi suối nước nóng đến giáp đường vào khu du lịch thác Đăk Sing	91	110	3	3	100		
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3) đến cầu Bê tông (Cầu Đăk Tờ Kan)	84	90	3	4	90		
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nghĩa địa thôn Đăk Đring đến cầu Đăk Rô Gia	77	90	3	5	80		

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ý kiến của Xã/Phường	Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/dịa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá		
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba Ngọc Tụ đến nghĩa địa thôn Đăk Đring	70	77	3	6	70		
8	Đất mặt tiền đường DH 51 đoạn từ đường vào khu du lịch thác Đăk Sing đến hết thôn Măng Rưng (trạm cân ông Chí), giáp với Quốc lộ 40B (tại thôn Đăk Mông)	68	76	3	6	70		
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Trăm và thôn Tê Pên 1	63	73	3	6	70		
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Mông đến Dốc Măng Roi (hết địa giới xã Kon Đào)	59	68	3	7	60		
11	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến hết thôn Đăk Rô (nhà ông Đạo)	56	60	3	7	60		
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Măng Rưng, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên 2, thôn Đăk Sing và thôn Tê Rông	60	66	3	7	60		
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Kon Đào và thôn Đăk Lung	49	49	3	8	50		
14	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến nhà thờ Tea Rơ Xá (thôn Đăk Rô Gia)		55	3	8	50		
15	Đất mặt tiền đoạn từ nhà rông thôn Đăk Đring đến nhà ông A Náo		50	3	8	50		
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Đring, thôn Đăk Rô Gia, thôn Tê Pheo, Đăk Mông và thôn Đăk Rô		45	3	8	50		
17	Đất ở tại các khu vực còn lại	49	50	3	8	50		
IV	Khu vực 4 (không có)							
V	Khu vực 5 (không có)							
VI	Khu vực 6 (không có)							

Bảng giá số 25: Bảng giá đất tại xã Đắk Sao

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu trản đi đến cầu treo Kạch Lớn 1 qua thôn Đắk Rê 2	84	120	1	1	120	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1 đến cầu trản	84	100	1	5	100	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã ba đi thôn Mô Bành 1 đến Trụ sở HĐND - UBND xã Đắk Sao	48	100	1	5	100	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính
4	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc xã Đắk Sao		100	1	5	100	
	Đất mặt tiền từ đường liên thôn từ thôn Đắk Riếp 2 đi thôn Đắk Riếp 1, Ba Ham, Long Tum, Lê Văng (đoạn từ Trụ sở HĐND-UBND xã đến ngã ba đi khu sản xuất thôn Đắk Riếp 2)						xóa bỏ
	Đất mặt tiền từ đường liên thôn từ thôn Đắk Riếp 2 đi thôn Hà Lăng, Kon Chai, Mô Bành 2, Kon Sang, Đắk Rê 1, Đắk Rê 2 (đoạn từ Trụ sở HĐND-UBND xã đến Trạm y tế Đắk Na)						xóa bỏ
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ xã Đắk Tờ Kan đi đến ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1	48	80	2	1	80	Từ giáp xã Đắk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu treo cầu treo Kạch Lớn 1 đến ngã ba đi thôn Mô Bành 1	45	80	2	1	80	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đắk Na
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn cụm dân cư thôn Kạch Lớn 2		76	2	2	75	Bổ sung mới
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	32	66	2	4	65	
III	Khu vực 3: (Không có)						
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 26: Bảng giá đất tại xã Đắk Tôr Kan

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu Đắk Tôr Kan đến cầu bê tông thôn Đắk Prông	143	160	1	1	145	Từ cầu Đắk Tôr Kan đến cầu Bê tông thôn Đắk Prông
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Mô Pành đến cầu bê tông thôn Măng Lở	84	160	1	1	145	Từ giáp xã Đắk Tôr Kan đến Kon Hia 1
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Đắk Prông đến giáp thôn Mô Pành	95	110	2	3	95	Từ cầu Bê tông thôn Đắk Prông đến giáp xã Đắk Rơ Ông
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Măng Lở đến giáp ranh xã Đắk Sao	63	90	2	5	85	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan
III	Khu vực 3:						
1	Các tuyến đường bê tông hóa	48	70	3	2	60	
2	Các vị trí khác còn lại	48	60	3	4	50	Các khu vực còn lại
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 27: Bảng giá đất tại xã Tu Mơ Rông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba qua ngàm Mô Pá đến cầu Đăk Tíu	814	900	1	1	820	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	800	900	1	2	800	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Xiêng đến đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp)	432	500	1	5	440	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã tư đi thôn Kon Pia đến ngã ba qua ngàm Mô Pá	197	220	2	8	200	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đi các thôn Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun (đọc theo suối)	200	220	2	8	200	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun
III	Khu vực 3:						
1	Đất mặt tiền đường nhựa thuộc khu trung tâm hành chính xã	181	200	3	1	190	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBNDTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư QL40B đi thôn Kon Pia đến ngã tư đi các thôn Đăk Prang, Ty tu	156	180	3	4	160	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô (cũ) đến ngã tư đi thôn Kon Pia	127	140	3	7	130	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông đến đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông	116	130	3	8	120	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo
4	Các vị trí khác còn lại thuộc khu QH trung tâm xã	129	140	3	7	130	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm
IV	Khu vực 4:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp) đến đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông	84	90	4	5	85	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông đến giáp xã Măng Ri	95	110	4	3	95	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng
V	Khu vực 5:						
1	Các vị trí khác còn lại	60	70	5	2	60	
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 28: Bảng giá đất tại xã Măng Ri

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:						
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba thôn Đăk PRẾ, Kô Xia 2 đến hết trụ sở Đảng ủy xã Măng Ri	90	110	1	1	100	Từ ngã ba thôn Đăk PRẾ, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây
2	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc trung tâm cụm trụ sở UBND xã	72	90	1	5	80	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRẾ, Kô Xia 2	68	80	1	6	75	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRẾ, Kô Xia 2
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ hết trụ sở Đảng ủy xã Măng Ri đến hết ranh giới xã Măng Ri	68	80	1	6	75	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	66	80	1	6	75	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên
II	Khu vực 2:						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	50	60	2	2	55	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới thôn Đăk Đơn	50	60	2	2	55	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ giáp đất thôn Đăk Đơn đến ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà)	51	60	2	2	55	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Đơn
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà) đến trường TH-THCS Măng Ri	48	55	2	2	55	Từ ngã ba thôn Đăk Đơn - Hết đất xã Măng Ri
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	49	56	2	2	55	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu
6	Đất mặt tiền đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh		60	2	2	55	
	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh từ ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút -Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (quán Khải Hà) đến hết thôn Long Hy						Xóa bỏ
	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút: Từ ngã tư thôn Ba Tu 2 đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)						Xóa bỏ
	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút: Từ ngã ba thôn Long Láy 2 đến ranh giới thôn Ba Tu 1						Xóa bỏ
7	Đất mặt tiền đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	43	55	2	3	50	
	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu: Đoạn từ cầu Đăk Psi - Hết đất thôn Đăk Văn 2						Xóa bỏ
	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu: Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen						Xóa bỏ
	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu: Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp thôn Tam Rìn						Xóa bỏ
	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu: Đoạn từ cổng trào thôn Tam Rìn đến trường TH-THCS Ngọc Yêu						Xóa bỏ
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	43	50	2	3	50	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	45	52	2	3	50	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)
10	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	40	46	2	4	45	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba
11	Đường nội thôn Đăk Viên	40	46	2	4	45	Đường nội thôn Đăk Viên
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	40	46	2	4	45	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên
13	Đường nội thôn Tu Thố	40	46	2	4	45	Đường nội thôn Tu Thố
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố	40	46	2	4	45	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp ranh giới đầu thôn Tam Rin đến trường THCS Ngọc Yêu	43	45	2	4	45	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu
16	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	35	40	2	5	40	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	35	40	2	5	40	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông
18	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	35	40	2	5	40	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông
19	Các vị trí khác còn lại	32	37	2	6	35	Các khu vực còn lại
III	Khu vực 3: (Không có)						
IV	Khu vực 4: (Không có)						
V	Khu vực 5: (Không có)						
VI	Khu vực 6: (Không có)						

Bảng giá số 29: Bảng giá đất tại xã Bờ Y

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Thị Loan	9.430	5.658	2.829	26.667	1	1	9.500	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi	7.150	4.290	2.145	16.667	1	5	7.200	
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Hùng Vương đến đường A Khanh	7.130	4.278	2.139	16.667	1	5	7.200	Điều chỉnh tên địa danh
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Tô Vĩnh Diện	6.900	4.140	2.070	15.000	1	6	6.900	
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Khanh đến suối Đắk Tráp	5.712	3.427	1.714	10.000	2	1	5.800	Điều chỉnh tên địa danh
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Trần Hưng Đạo	5.565	3.339	1.670	9.000	2	2	5.600	
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	5.060	3.036	1.518	8.000	2	4	5.100	
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Sinh Sắc	4.600	2.760	1.380	7.000	2	7	4.600	
III	Khu vực 4								
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến phía Đông Khách sạn Phương Dung	4.180	2.508	1.254	6.800	3	1	4.200	
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	4.080	2.448	1.224	6.300	3	2	4.100	
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Quang Trọng	3.795	2.277	1.139	6.200	3	3	3.900	
4	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến 250m đầu				6.200	3	3	3.900	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ranh giới thị trấn Plei Kần (cũ) đến đường Nguyễn Sinh Sắc	3.840	2.304	1.152	6.200	3	3	3.900	
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Khách sạn Phương Dung đến phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	3.500	2.100	1.050	6.000	3	5	3.500	
7	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn	3.300	1.980	990	5.800	3	6	3.300	
8	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	3.200	1.920	960	5.700	3	7	3.200	
9	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ suối Đắk Tráp đến đường Phạm Văn Đồng	3.150	1.890	945	5.700	3	7	3.200	Điều chỉnh tên địa danh
10	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cổng nước ngang đường)	2.835	1.701	851	5.600	3	8	2.900	Điều chỉnh, phân lại đoạn đường
11	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 đến phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	2.850	1.710	855	5.600	3	8	2.900	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
IV	Khu vực 4								
1	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi	2.600	1.560	780	5.500	4	1	2.600	Điều chỉnh lại theo tên đường
2	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ hết 250m đầu đến ranh giới thị trấn cũ và xã Đăk Xu cũ				5.500	4	1	2.600	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
3	Đất mặt tiền đường Trần Dũng	2.205	1.323	662	5.300	4	2	2.400	
4	Đất mặt tiền đường A Ninh	2.205	1.323	662	5.300	4	2	2.400	
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.310	1.386	693	5.300	4	2	2.400	
6	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	2.300	1.380	690	5.300	4	2	2.400	
7	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Quốc Toàn	2.300	1.380	690	5.300	4	2	2.400	
8	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Sinh Sắc	2.300	1.380	690	5.300	4	2	2.400	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Khanh	2.400	1.440	720	5.300	4	2	2.400	Điều chỉnh, phân lại đoạn đường
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường A Khanh đến đường Lê Hồng Phong				5.300	4	2	2.400	Điều chỉnh, phân lại đoạn đường theo tên đường mới
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Trương Quang Trọng đến hết ranh giới thị trấn cũ	2.310	1.386	693	5.300	4	2	2.400	
12	Đất mặt tiền đường A Khanh	2.080	1.248	624	5.000	4	3	2.200	
13	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Đăk Rơ We	2.200	1.320	660	5.000	4	3	2.200	Điều chỉnh tên địa danh
14	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	1.995	1.197	599	4.000	4	4	2.000	
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hoàng Thị Loan	1.980	1.188	594	4.000	4	4	2.000	
16	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Văn Đồng	1.800	1.080	540	3.600	4	5	1.800	Điều chỉnh lại theo tên đường
17	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	1.702	1.021	511	3.600	4	5	1.800	
18	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cổng nước ngang đường) đến đường Hai Bà Trưng	1.800	1.080	540	3.600	4	5	1.800	Điều chỉnh, phân lại đoạn đường
19	Đất mặt tiền đường Võ Nguyễn Giáp					4	5	1.800	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
20	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	1.680	1.008	504	3.600	4	5	1.800	Điều chỉnh, phân lại đoạn đường
21	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	1.560	936	468	3.300	4	6	1.600	
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ cầu Đăk Rơ We đến hết ranh giới xã Pờ Y cũ	1.600	960	480	3.300	4	6	1.600	Điều chỉnh tên địa danh

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
24	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
25	Đất mặt tiền đường Âu Cơ	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
26	Đất mặt tiền đường Tạ Quang Bửu	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
27	Đất mặt tiền đường Trần Nhật Duật	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
28	Đất mặt tiền đường Ngô Tiên Dũng	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
29	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
30	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thái Học	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
32	Đất mặt tiền đường Trần Cao Vân	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
33	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Cảnh	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
35	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
36	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Kế	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
37	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.500	900	450	3.300	4	6	1.600	
38	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Phan Đình Phùng	1.440	864	432	3.300	4	6	1.600	Điều chỉnh lại theo tên đường
39	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết ranh giới xã Đắk Xú cũ và thị trấn cũ				3.300	4	6	1.600	Bổ sung đoạn đường mới
40	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y cũ	1449			3.300	4	6	1.600	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
41	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến suối Đắk Tráp	1.426	856	428	3.300	4	6	1.600	Điều chỉnh tên địa danh
42	Đất mặt tiền đường A Dừa	1.320	792	396	3.000	4	7	1.400	
43	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.320	792	396	3.000	4	7	1.400	
44	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hoàng Văn Thụ	1.323	794	397	3.000	4	7	1.400	
45	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ (xã Đắk Xú cũ) đến Ranh giới thị trấn Plei Kần cũ	1.281			3.000	4	7	1.400	Chuyển đoạn đường này từ xã Đắk Xú cũ sang do đặt tên đường
46	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ranh giới thị trấn cũ và xã Đắk Xú cũ đến đường quy hoạch Hoàng Thị Loan nối dài				3.000	4	7	1.400	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
47	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường quy hoạch Hoàng Thị Loan nối dài đến đường Hùng Vương				3.000	4	7	1.400	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
48	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	1.196	718	359	2.800	4	8	1.200	
49	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	1.170	702	351	2.800	4	8	1.200	
50	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực	1.150	690	345	2.800	4	8	1.200	
51	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái	1.134	680	340	2.800	4	8	1.200	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/dịa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
52	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh	1.113	668	334	2.800	4	8	1.200	
53	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới thị trấn cũ	1.196	718	359	2.800	4	8	1.200	
54	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ ranh giới xã Đăk Xú cũ và xã Pờ Y cũ đến cầu thôn Bắc Phong	1155			2.800	4	8	1.200	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
55	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ hết ranh giới xã Đăk Xú cũ và thị trấn cũ đến đường Nguyễn Huệ				2.800	4	8	1.200	Bổ sung đoạn đường mới
56	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng	1.144	686	343	2.800	4	8	1.200	
57	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	1.008	605	302	2.800	4	8	1.200	
58	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hồ Xuân Hương	1.092	655	328	2.800	4	8	1.200	
59	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ hết ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ đến ranh giới giữa xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ	1050			2.800	4	8	1.200	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
60	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Quang Trọng	1.034	620	310	2.800	4	8	1.200	
V	Khu vực 5								
1	Đất mặt tiền đường A Gió	903	542	271	2.500	5	1	1.000	
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	920	552	276	2.500	5	1	1.000	
3	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	920	552	276	2.500	5	1	1.000	
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	987	592	296	2.500	5	1	1.000	
5	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
6	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Mạnh Quân	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Hoàng	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
9	Đất mặt tiền đường Trương Định	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
11	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
12	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
13	Đất mặt tiền đường Trần Huy Liệu	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
14	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	1.000	468	234	2.500	5	1	1.000	
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Tô Vĩnh Diện	990	594	297	2.500	5	1	1.000	
16	Đất mặt tiền đường bê tông giữa khách sạn BMC và Viện Kiểm sát	810	486	243	2.200	5	2	900	Đổi tên đường do không có đường Kim Đồng
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ UBND xã Pờ Y cũ đến Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia)	880			2.200	5	2	900	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
18	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y đến Cột mốc 790	884			2.200	5	2	900	Điều chỉnh lại tên đoạn đường

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
19	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đăk Tráp đến suối Đăk Rék	874	524	262	2.200	5	2	900	Điều chỉnh tên địa danh
20	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ hết ranh giới thị trấn cũ (suối) đến đường Hùng Vương	858			2.200	5	2	900	Chuyển đoạn đường này từ xã Đăk Xú cũ sang do đặt tên đường
21	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trường nghề	840	504	252	2.200	5	2	900	Điều chỉnh, xác định phân lại đoạn đường
22	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y (đường Ngọc Hồi - Dốc Muối)	759			2.000	5	3	800	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
23	Đất mặt tiền đường Chu Văn An	651	391	195	1.800	5	4	700	
24	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	616	370	185	1.800	5	4	700	
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến	616	370	185	1.800	5	4	700	
26	Đất mặt tiền đường U Re	624	374	187	1.800	5	4	700	
27	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	624	374	187	1.800	5	4	700	
28	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	624	374	187	1.800	5	4	700	
29	Đất quy hoạch (đã làm đường gồm 2 tuyến đường khu đầu giá bệnh viện cũ)	644	386	193	1.800	5	4	700	
30	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến suối Đăk Kôn	675	405	203	1.800	5	4	700	Điều chỉnh tên địa danh
31	Đất mặt tiền đường Y Pah (Y Mốt)		374	187	1.800	5	4	700	Bổ sung tuyến đường, đoạn đường
32	Đất mặt tiền đường D24 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến hết đường nhựa hướng đi Campuchia	693			1.800	5	4	700	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
33	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường (từ Võ Nguyên Giáp đi vào 340m)				1.800	5	4	700	Bổ sung đoạn đường
34	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ đến cầu Đăk Mốt (đọc đường Hồ Chí Minh)	610	378	189	1.800	5	4	700	
35	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đăk Rék đến đường Phan Đình Phùng	575	345	173	1.500	5	5	600	Điều chỉnh tên địa danh
36	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu III				1.500	5	5	600	Bổ sung mới
37	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu I, Khu II	500			800	5	6	500	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
38	Đất mặt tiền đường D4 (đường QH tuyến tránh Quốc lộ 40 theo QH Khu III)	462			800	5	6	500	Điều chỉnh lại tên đoạn đường
39	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ suối Đăk Kôn đến ranh giới xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ	475	285	143	800	5	6	500	Điều chỉnh tên địa danh
40	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở đô thị)	352			700	5	7	400	
41	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ ranh giới xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ đến đường Quốc lộ 40 (Ngọc Hồi - Dốc Muối)	325	195	98	700	5	7	400	Điều chỉnh tên địa danh

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/dịa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Đề xuất	
42	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	325	195	98	700	5	7	400	
43	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở nông thôn)	238			400	5	8	250	
VI	Khu vực 6: (Không có)								

Bảng giá số 30: Bảng giá đất tại xã Sa Loong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ranh giới thị trấn Ple Kần (cũ) đến cầu 732 (cầu QL 14C)	546	600	1	1	550	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ QL 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	504	550	1	3	510	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cổng Công ty 732 đến ngã ba đi xã Bờ Y	483	520	1	4	490	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	420	460	1	7	420	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) đến hết ranh giới xã Đăk Kan (cũ)	399	430	1	8	400	Giữ nguyên
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan (Cũ) đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy (cũ)	266	300	2	7	270	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ngã ba đi xã Bờ Y đến hết thôn 4	247	280	2	8	250	Giữ nguyên
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ hết ranh giới xã Đăk Kan (cũ) đến suối Đăk Ri	221	260	3	1	230	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	170	200	3	4	170	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	126	150	3	7	130	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường từ ranh giới xã Đăk Kan (cũ) - Hồ thủy lợi Đăk Kan	119	140	3	8	120	Giữ nguyên
IV	Khu vực 4 (không có)						
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 31: Bảng giá đất tại xã Dục Nông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Giá đất ở	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ rẫy nhà ông Trần Tài đến cây xăng 124	703	1.500	1	1	720	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Yến đến nhà bà Ng.T.Hồng Hạnh	714	1.500	1	1	720	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Cây xăng 124 đến nhà ông A Nhân (Nông Chả)	589	1.000	1	7	590	Giữ nguyên
II	Khu vực 2 (không có)						
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	360	700	3	3	360	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy mù cao su huyện Ngọc Hồi	360	700	3	3	360	Giữ nguyên
IV	Khu vực 4						
1	Đất ở các vị trí khác	120	180	4	7	120	Giữ nguyên
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 32: Bảng giá đất tại xã Xốp

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Giá đất ở	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi	689	720	1	1	700	
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ UBND xã Đăk Choong (cũ) đến Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi)	689	720	1	1	700	
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi) đến cầu Đăk Choong	585	600	1	3	600	
4	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi) đến đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ)	429	500	1	6	450	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	375	450	1	7	400	
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong (cũ)	375	400	1	7	400	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn ở khu vực trung tâm xã Xốp (Trung tâm xã Đăk Choong cũ)		250	2	3	200	Bổ sung mới
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ cầu Đăk Choong đến hết nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi)	195	230	2	3	200	
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ) đến hết Thôn Đăk Xi Na (Thôn Long Ri cũ)	195	230	2	3	200	
4	Đất mặt tiền đường từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong (cũ)	90	150	2	6	100	
5	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	65	100	2	8	80	
III	Khu vực 3 (không có)						
IV	Khu vực 4 (không có)						
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 33: Bảng giá đất tại xã Ngọc Linh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ nhà ông Chuẩn đến cầu Mường Hoong thôn Đăk Rế	300	330	1	1	300	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến nhà ông A Dia cuối thôn Làng Mới	300	330	1	1	300	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-TH-THCS Ngọc Linh đến trạm y tế xã Ngọc linh (cũ)	300	330	1	1	300	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-TH-THCS Ngọc Linh đến đoạn rẽ đường đi thôn Đăk Nai (đọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	300	330	1	1	300	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm bảo vệ rừng Ngọc Linh đến Cổng gần đất A Bim (đọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	300	330	1	1	300	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến cầu Đăk Môm 1 (gần nhà Phụng Hoàng) thôn Làng Mới	250	280	1	6	250	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư TL673 (gần trường THCS Ngọc Linh) đến cuối cầu Mô Pun thôn Kung Rang (đường đi Kon Tua)	150	170	2	8	150	
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư đường TL673 (gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	150	170	2	8	150	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng mới (nhà A Thu) đến Nhà A Vinh	150	170	2	8	150	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà rông thôn Làng mới đến nhà Y Dĩa	150	170	2	8	150	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Y Bông (giáp Ngã ba tỉnh lộ 673) đến nhà A Vinh (giáp sân bóng)	150	170	2	8	150	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà A Hoa (đường nội thôn làng mới) đến nhà A Thắng (gần nhà rông)	150	170	2	8	150	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn Làng mới (nhà Bác sỹ Thiên) đến kênh thủy lợi Long La	150	170	2	8	150	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Môm 1 (thôn Làng Mới) đến cổng chào thôn Làng Đung	150	170	2	8	150	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Y tế cũ xã Ngọc Linh đến cầu Đăk Đoan thôn Kun Rang	150	170	2	8	150	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư (TL673 gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	150	170	2	8	150	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng Đung đến cuối thôn Làng Đung	100	130	3	5	100	
IV	Khu vực 4						
1	Đất ở tại các khu vực khác còn lại	50	80	4	2	50	
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 34: Bảng giá đất tại xã Đắk Plô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	400	430	1	1	400	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm cụm xã Đắk Plô	300	330	2	3	300	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Đắk Tả đến trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ)	240	250	3	1	240	
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Bắc cầu Đắk Ven đến ngã ba Đắk Tả	208	220	3	4	210	
3	Đất mặt tiền đường ĐH.81 đoạn từ đường HCM đến đồn biên phòng Song Thanh (663)	192	210	3	5	200	
4	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (thành phố Đà Nẵng)	180	200	3	7	180	
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường ĐH.83 đoạn từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến làng Đắk Nhoong	153	165	4	1	160	
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Làng Đắk Nhoong đến trung tâm xã Đắk Plô	100	120	4	7	100	
3	Đất vị trí khác còn lại			4	7	100	Bổ sung thêm tuyến đường
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 35: Bảng giá đất tại xã Đăk Pék

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	5.280			8.500	1	1	5.300	
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Pék đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	5.115	3.069	1.535	8.500	1	2	5.200	
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu treo nhà ông Quang đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Siel)	5.120			8.500	1	2	5.200	
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến phía Nam cầu treo nhà ông Quang	4.960	2.976	1.488	8.300	1	4	5.000	
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pék	3.915	2.349	1.175	8.000	1	6	4.000	
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ cổng UBMTTQVN xã đến hết đường Nguyễn Huệ	3.900	2.340	1.170	6.800	1	7	3.900	
7	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam cổng suối Kon Ier	3.680			6.700	1	8	3.700	
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3.040	1.824	912	6.500	2	3	3.100	
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	2.340	1.404	702	6.300	2	6	2.400	
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2.205	1.323	662	6.200	2	7	2.300	
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2.205	1.323	662	6.200	2	7	2.300	
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cổng suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	2.116			5.000	2	8	2.200	
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ cách ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến 50m đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2.185	1.311	656	5.000	2	8	2.200	
III	Khu vực 3								

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	2.000	1.200	600	5.000	3	2	2.000	
2	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1.680	1.008	504	4.500	3	3	1.700	
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cách đường Hùng Vương 50m đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1.520	912	456	4.500	3	4	1.600	
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đăk Pang	1.575	945	473	4.500	3	4	1.600	
5	Đất mặt tiền từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1.445			4.500	3	5	1.500	
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Vững đến cổng Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	1.350			4.000	3	6	1.400	
7	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1.105			3.000	3	7	1.150	
8	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	1.140	684	342	3.000	3	7	1.150	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.150	690	345	3.000	3	7	1.150	
10	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1.005			2.200	3	8	1.050	
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	1.040	624	312	2.200	3	8	1.050	
12	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1.045			2.200	3	8	1.050	
IV	Khu vực 4								
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	945	567	284	2.000	4	1	950	
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	900			1.800	4	2	900	
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	900	540	270	1.800	4	2	900	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngo	840	504	252	1.800	4	2	900	
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đăk Môn và xã Đăk Pék đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vuru (thôn Đăk Chung)	760	456	228	1.500	4	3	800	
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	760	456	228	1.500	4	3	800	
7	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Tháo) đến hết Khu dân cư	768	461	230	1.500	4	3	800	Chỉnh sửa đoạn đường
8	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vuru (thôn Đăk Chung) (Chung Năng) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Roun (Thôn Đăk Tung)	735	441	221	1.200	4	4	750	
9	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Roun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	741	445	222	1.200	4	4	750	
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	672	403	202	1.000	4	5	700	
11	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	672	403	202	1.000	4	5	700	
12	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	700	420	210	1.000	4	5	700	
13	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	700			1.000	4	5	700	
14	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	608	365	182	900	4	6	650	
15	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đăk Ra) đi đường làng Măng Rao	630	378	189	900	4	6	650	
16	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	646			900	4	6	650	
17	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	646	388	194	900	4	6	650	
18	Đất mặt tiền đường tại các thôn Đăk Xanh, Đăk Ra, 16/5, Đăk Dung, Đông Sông	585	351	176	800	4	7	600	
19	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét đến đất nhà ông Chính Mai)	589	353	177	800	4	7	600	
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến hết Khu dân cư	600			800	4	7	600	Chỉnh sửa đoạn đường
21	Đất mặt tiền đường từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	600	360	180	800	4	7	600	

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Sửa đổi/bổ sung/địa bàn xã cũ...)
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
22	Đất mặt tiền đường từ ngàm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	308			500	4	8	350	
V	Khu vực 5								
1	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dồ (vợ bà Y Giầy) đến hết Khu dân cư	204			400	5	7	210	Chỉnh sửa đoạn đường
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến tiếp giáp với xã Đăk Plô	208			400	5	7	210	
3	Đất mặt tiền đường từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu vực xã Đăk Pék (ĐH83)	195			350	5	8	200	
VI	Khu vực 6								
1	Đất mặt tiền đường từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	180			300	6	2	180	
2	Đất mặt tiền đường từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	144			200	6	5	150	
3	Đất các khu vực khác	120			150	6	8	120	

Bảng giá số 36: Bảng giá đất tại xã Đắk Môn*Đvt: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung so với QĐ hiện hành)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết cổng Đắk Tra đến Km 1464 đường HCM	1.020	1.030	1	1	1.020	
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Đắk Môn	1.020	1.030	1	1	1.020	
3	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465 đường HCM đến Km 1465+800 đường HCM	918	920	1	3	920	Đề xuất tách đoạn của đoạn: Từ hết đất Phòng khám đa khoa KV Đắk Môn đến phía bắc Cầu Đắk Long
4	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đắk Wắc đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đắk Kroong)	864	875	1	4	870	
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đắk Túc đến cổng Đắk Tra	810	820	1	5	820	
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1464 đường HCM đến Km 1465 đường HCM			1	7	740	
7	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đắk Kroong) đến phía Bắc cầu Đắk Túc	720	740	1	7	740	
II	Khu vực 2						
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đắk Pék và đến phía Bắc cầu Đắk Wắc	570	580	2	2	580	
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465+800 đường HCM đến hết địa phận xã Đắk Môn	576	585	2	2	580	Đề xuất tách đoạn của đoạn: Từ hết đất Phòng khám đa khoa KV Đắk Môn đến phía bắc Cầu Đắk Long
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ hết đất Trường MN xã Đắk Môn đến cầu tràn suối Đắk Kít	450	520	2	5	450	
4	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ cầu tràn suối Đắk Kít đến hết ranh giới xã Đắk Môn	400	450	2	6	400	
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường ĐH 84 từ đường HCM đến hết Làng Núi Vại xã Đắk Kroong (cũ)	216	230	3	7	220	
IV	Khu vực 4						
1	Đất ở các khu vực khác tại 12 thôn phía Nam xã Đắk Môn (Lanh Tôn, Broong Mỹ, Đắk Giác, Đắk Nai, Broong Mệt, Măng Lon, Núi Kon, Kon Boong, Đắk Tum, Đắk Xam, Ri Mệt, Ri Nặm)	104	110	4	7	110	
2	Đất ở các khu vực khác tại 06 thôn phía Bắc xã Đắk Môn (Đắk Sút, Đắk Túc, Đắk Gô, Đắk Wắc, Đắk Bo, Núi Vại)	98	100	4	8	100	
V	Khu vực 5 (không có)						
VI	Khu vực 6 (không có)						

Bảng giá số 37: Bảng giá đất tại xã Đắk Long

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Giá theo Quyết định hiện hành	Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung so với QĐ hiện hành)
				Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1						
1	Đất mặt tiền các đường quy hoạch thuộc trung tâm xã Đắk Long	448	550	1	1	450	
II	Khu vực 2 (Không có)						
III	Khu vực 3						
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ phía Bắc cầu Đắk Ta Ao đến hết KDC Đắk Ák (khe suối Đắk Pri)	221	270	3	5	250	
2	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn văn hóa Đắk Tu đến giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã	221	260	3	6	240	
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ khe suối Đắk Pri đến cổng chào thôn văn hóa Đắk Tu	221	240	3	7	230	
IV	Khu vực 4						
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn Đắk Ák (Nhà A Nuôn) đến phía Nam cầu Đắk Ta Ao	160	190	4	4	180	Tách đoạn
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường ĐH 85 (Đồn biên phòng 673 cũ) đến nhà ông A Lê (thôn Đắk Xây)	98	150	4	8	140	
V	Khu vực 5						
1	Đất mặt tiền đường từ giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã đến ngã ba đường đi đồn biên phòng 671 (phần đất nhà ông A Rau)		140	5	2	120	Bổ sung mới
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đập tràn thôn Đắk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	96	120	5	3	110	
3	Đất mặt tiền đường từ hội trường thôn Long Yên đến ngã ba đường bê tông (Từ ngã ba đập tràn thôn Đắk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên))		120	5	3	110	Bổ sung mới
4	Đất mặt tiền đường từ Đồn biên phòng 673 (cũ) xã Đắk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đắk Long - thôn Dục Lang	98	120	5	3	110	
5	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ ranh giới xã Đắk Môn đến cổng chào thôn Đắk Ák (Nhà A Nuôn)		110	5	4	100	Tách đoạn
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông A Lê (thôn Đắk Xây) đến Đồn biên phòng 673 (mới)		110	5	4	100	Bổ sung mới
7	Đất vị trí khác còn lại	75	110	5	4	100	
VI	Khu vực 6 (Không có)						

Bảng giá số 38: Bảng giá đất tại xã Tịnh Khê

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh phường Trương Quang Trọng đến Nghĩa Tự	Khu vực 1	1	7.900	12.000	Khu vực 1	1	9.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh phường Trương Quang Trọng đến Nghĩa Tự
2	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa (Gồm một phần đường Văn Tiến Dũng và Lê Trọng Tấn)	Khu vực 1	2	5.200	12.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa" đổi tên thành: "Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa (Một phần đường Văn Tiến Dũng và Lê Trọng Tấn)"
3	Đất mặt tiền Nguyễn Thị Pháo (đoạn từ đường Lê Trọng Tấn đến giáp đường Mỹ Khê)	Khu vực 1	2	5.200	12.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ" đổi tên thành: "Đất mặt tiền Nguyễn Thị Pháo (đoạn từ đường Lê Trọng Tấn đến giáp đường Mỹ Khê)"
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	Khu vực 1	2	5.200	9.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Long" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê
	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	Khu vực 1	2	5.200					Bỏ vì đã nhập tuyến
5	Đất mặt tiền đường QL 24B các đoạn còn lại (Gồm một phần đường Văn Tiến Dũng và đường Trần Văn Trà)	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	5.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường QL 24B các đoạn còn lại (Gồm một phần đường Văn Tiến Dũng và đường Trần Văn Trà)"
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Mỹ Khê	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	5.500	
7	Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường QL 24B (Đường Trần Văn Trà) đến hết nghĩa trang Tịnh Châu	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn nối QL 24B không quá 100m " đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường QL 24B (Trần Văn Trà) đến hết nghĩa trang Tịnh Châu"
	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	Khu vực 1	4	3.900					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến giáp trường PTTH Sơn Mỹ	Khu vực 1	4	3.900					Bỏ vì đã nhập tuyến
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2
9	Đường Cảng cá thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	
10	Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu xã Tịnh Kỳ" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
11	Đất mặt tiền đường DH530 đoạn từ đường QL 24B đến ngã tư giáp đường DH521	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn cách QL 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã " đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường DH530 đoạn từ đường QL 24B đến ngã tư giáp đường DH521
	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m	Khu vực 1	5	3.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
12	Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B (Đường Văn Tiến Dũng) đến đường Hoàng Sa trên địa bàn xã Tịnh Khê	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn thuộc xã Tịnh Châu" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B (Đường Văn Tiến Dũng) đến đường Hoàng Sa trên địa bàn xã Tịnh Khê
13	Đất mặt tiền đường chính đoạn từ núi An Vĩnh đến hết đường bờ Đông Sông Kinh (Cửa Đại) (Bao gồm cả đường Võ Bẩm)	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ Đông Sông Kinh" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường chính đoạn từ núi An Vĩnh đến hết đường bờ Đông Sông Kinh (Cửa Đại) (Bao gồm cả đường Võ Bẩm)
14	Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê (Bao gồm cả đường Mỹ Khê)	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê" đổi tên thành: Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê(Bao gồm cả đường Mỹ Khê)
15	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường gom có chiều sâu cách tuyến đường Hoàng Sa khoảng 15m đến 20m thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây
16	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11,5m đến 12m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11,5m đến 12m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11,5m đến 12m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2
	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ giáp ranh giới xã Tịnh Khê đến giáp núi An Vĩnh	Khu vực 1	5	3.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
17	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã	Khu vực 1	6	2.900					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến đường Hoàng Sa	Khu vực 1	6	2.900					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến đường Hoàng Sa	Khu vực 1	6	2.900					Bỏ vì đã nhập tuyến
18	Đất mặt tiền đường nội bộ các KDC: Ruộng Ngõ, Gò Dêch, Tăng Long	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Ruộng Ngõ xã Tịnh Long" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường nội bộ các KDC: Ruộng Ngõ, Gò Dêch, Tăng Long
	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Gò Dêch	Khu vực 1	6	2.900					Bỏ vì đã nhập tuyến

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
19	Đất mặt tiền các trục đường chính thuộc các KDC: Cây Sến, Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền các trục đường chính thuộc các KDC: Cây Sến, Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên
20	Đất mặt tiền đường trục liên thôn Mỹ Lại - Trương Định nối đường Văn Tiến Dũng và đường Hoàng Sa	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ (Riêng ngã 4 Khê Ba đến Trường Tiểu học số 1 là tính hết đoạn)" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường trục liên thôn Mỹ Lại - Trương Định nối đường Văn Tiến Dũng và đường Hoàng Sa
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ (đường Văn Tiến Dũng đến đường Hoàng Sa	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy cũ. " đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ(đường Văn Tiến Dũng) đến đường Hoàng Sa
	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tăng Long	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 9,5m trở lên	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tiếp giáp với đất mặt tiền QL 24B (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa)	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc các khu tái định cư: Đồng Trại - Khê Nam, Rừng Cây, Mỹ Lại, Cây Sến, Đồng Bến Sứ	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc các khu tái định cư: Đồng Trại - Khê Nam, Rừng Cây, Mỹ Lại, Cây Sến, Đồng Bến Sứ
	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Mỹ Lại	Khu vực 2	1	2.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 ông Đốc đến tiếp giáp trục chính đối diện Nhà văn hóa thôn An Kỳ	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Nhà văn hóa thôn An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ).	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	
	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	Khu vực 2	2	2.500					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	Khu vực 2	2	2.500					Bỏ vì đã nhập tuyến
6	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết ngã tư chợ Tịnh Thiện	Khu vực 2	2	2.500	3.800	Khu vực 2	2	3.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết khu dân cư thôn Hòa Bản" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết ngã tư chợ Tịnh Thiện

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
	Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m	Khu vực 2	2	2.500					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến nhà sinh hoạt KDC Khê Thủy dưới	Khu vực 2	2	2.500					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt dưới 5,5m	Khu vực 2	3	2.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	Khu vực 2	3	2.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã có mặt cắt từ 5,0m trở lên	Khu vực 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	3	2.800	
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	Khu vực 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	3	2.800	
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m	Khu vực 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	3	2.800	
10	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại	Khu vực 2	4	2.100	3.200	Khu vực 2	4	2.500	
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc các khu tái định cư: Cây Sến, Khê Tân có mặt cắt dưới 5,5m	Khu vực 2	4	2.100	3.200	Khu vực 2	4	2.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt dưới 5,5m " đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc các khu tái định cư: Cây Sến, Khê Tân có mặt cắt dưới 5,5m
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 3,0 m đến dưới 5,0m	Khu vực 2	4	2.100	3.200	Khu vực 2	4	2.500	
13	Đất mặt tiền đường DH521	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa các đoạn còn lại " đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường DH521
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 2,0 m đến dưới 3,0m	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
	Đất mặt tiền đường DH 521 đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m	Khu vực 2	5	1.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa trên 100m	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
16	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cỏ Lũy dưới 100m	Khu vực 2	5	1.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
33	Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến đồi núi An Vĩnh.	Khu vực 2	5	1.600					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối và cách QL 24B, tuyến QL 24B - Bình Tân trên 100m thuộc đội 1, 2, 3, 4, 5	Khu vực 3	1	1.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	1	1.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Lánh (trường THCS Tịnh Thiện) đến giáp ranh giới xã Tịnh Hòa	Khu vực 3	1	1.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cỏ Lũy)	Khu vực 3	1	1.300					Bỏ vì đã nhập tuyến
	Đất các khu vực còn lại của đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ vì đã nhập tuyến
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	Khu vực 3	2	1.100	1.700	Khu vực 3	2	1.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Châu" đề xuất đổi tên thành: Đất mặt tiền đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy
7	Đất mặt tiền đường DH 530 đoạn giáp xã Tịnh Châu đi Gò Đá Tân An	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ vì đã nhập tuyến
8	Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ vì đã nhập tuyến
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Khê Tân	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ vì đã nhập tuyến
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Cỏ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ vì đã nhập tuyến
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	Khu vực 3	2	1.100	1.700	Khu vực 3	2	1.300	

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
12	Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lê Thuỷ đến giáp Tịnh Thiện	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
13	Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
14	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bản rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 trường Tiểu học Hòa Bản đến giáp QL 24B	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
15	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn từ quán Lộc đến ngõ bà Ri	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	Khu vực 3	3	900					Bỏ vì đã nhập tuyến
18	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh	Khu vực 3	4	700					Bỏ vì đã nhập tuyến
19	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	4	700					Bỏ vì đã nhập tuyến
20	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	600					Bỏ vì đã nhập tuyến
21	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	600					Bỏ vì đã nhập tuyến
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 3	5	700	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 39: Bảng giá đất tại xã An Phú

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tông	Khu vực 1	1	7.900	12.000	Khu vực 1	1	9.500	
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn giáp phường Cẩm Thành đến hết thôn 6 xã An Phú	Khu vực 1	1	7.900	12.000	Khu vực 1	1	9.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Đông và xã Nghĩa Dũng" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn giáp phường Cẩm Thành đến hết thôn 6 xã An Phú"
3	Đất mặt tiền đường Hồ Quý Ly	Khu vực 1	1	7.900	12.000	Khu vực 1	1	9.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hồ Quý Ly (từ ngã 4 Ba La đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hà)" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Hồ Quý Ly"
4	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Cổ Lũy Bắc				9.000	Khu vực 1	2	7.100	Thêm tuyến mới
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 27m và 20,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	Khu vực 1	2	5.900	9.000	Khu vực 1	2	7.100	
6	Đường có mặt cắt từ 12m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Phú Mỹ	Khu vực 1	2	5.900	9.000	Khu vực 1	2	7.100	
7	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn còn lại	Khu vực 1	2	5.200	9.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Hà" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn còn lại"
8	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời thôn Cổ Lũy Làng Cá	Khu vực 1	2	5.200	9.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời thôn Cổ Lũy Làng Cá"
	Đất mặt tiền đường đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Phú	Khu vực 1	2	5.200					Bỏ đã nhập vào "Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn còn lại"
9	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cổ Lũy có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)	Khu vực 1	2	5.200	9.000	Khu vực 1	2	7.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cửa Đại (nay là Cầu Cổ Lũy) có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ) " đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cổ Lũy có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)"
10	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 17m và 13,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	Khu vực 1	3	4.200	7.000	Khu vực 1	3	5.500	
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nổi và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly dưới 100m	Khu vực 1	3	4.200	7.000	Khu vực 1	3	5.500	
12	Đất mặt tiền đường đoạn giáp đường Hồ Quý Ly đến cầu Sắt	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	5.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến cầu Sắt xã Nghĩa Hà" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn giáp đường Hồ Quý Ly đến cầu Sắt"
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ Trường THCS Nghĩa Phú đến cầu An Phú	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	5.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS xã Nghĩa Phú đến cầu An Phú xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ Trường THCS Nghĩa Phú (cũ) đến cầu An Phú"
14	Đất mặt tiền đường Nghĩa An				6.000	Khu vực 1	4	4.700	Thêm tuyến mới
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nổi và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly từ 100m đến 150m	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	
16	Đất mặt tiền đường có lộ giới rộng 12m thuộc Khu tái định cư Vĩnh thọ	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	
17	Đất mặt tiền đường có mặt cắt 21m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	Khu vực 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	4.700	
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng"
19	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào đoạn từ đường Trường Sa đến giáp KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nối từ đường Trường Sa đến KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào đoạn từ đường Trường Sa đến giáp KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1"

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
20	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú"
21	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 15,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phần khu 2)	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	
22	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 12,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phần khu 1)	Khu vực 1	5	3.300	5.000	Khu vực 1	5	4.000	
23	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu dân cư Cỏ Lũy - Làng cá	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	
24	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	Khu vực 1	6	2.900	4.500	Khu vực 1	6	3.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú"
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)"
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trường Thành	Khu vực 2	1	2.600	4.000	Khu vực 2	1	3.100	
3	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Khánh Lạc, thôn Hiền Lương				3.800	Khu vực 2	2	3.000	Thêm tuyến mới
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	Khu vực 2	2	1.900	3.800	Khu vực 2	2	3.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)"
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	Khu vực 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	3	2.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú"
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tăng Long	Khu vực 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	3	2.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Trường THCS xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Tăng Long"
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ ngã 3 phú thọ (Quán ăn bà Tề) để giáp đường THCS Nghĩa Phú				3.500	Khu vực 2	3	2.800	Thêm tuyến mới
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ thôn 6 đến hết thôn Sung Túc	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ thôn 6 đến hết thôn Sung Túc"
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà) " đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)"
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Trường Sa không quá 100m	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Tam Bảo	Khu vực 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	5	1.900	
III	Khu vực 3:								
1	Đường đê kè Hòa Hà				2.000	Khu vực 3	1	1.600	Thêm tuyến mới
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên trên địa bàn xã				2.000	Khu vực 3	1	1.600	Thêm tuyến mới
3	Đất ở các vị trí khác còn lại (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	Khu vực 3	1	1.300	2.000	Khu vực 3	1	1.600	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại" đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại (thuộc thôn 1 đến thôn 10)"
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến ngã ba Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề)	Khu vực 3	1	1.300	2.000	Khu vực 3	1	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến ngã ba Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề)"

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa trên 100m	Khu vực 3	1	1.300	2.000	Khu vực 3	1	1.600	
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà (cũ) đến giáp ngã 3 Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề) xã Nghĩa Phú (cũ)	Khu vực 3	1	1.300	2.000				Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc KDC Đông Phương	Khu vực 3	2	1.100					Bỏ tuyến, đã nhập vào "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến ngã ba Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề)"
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	2	1.100					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối đường Trường Sa	Khu vực 3	2	1.100					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3,5m đến 5m	Khu vực 3	2	1.100	1.700	Khu vực 3	2	1.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m" Đề xuất đổi tên thành" Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3,5m đến 5m"
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m				1.400	Khu vực 3	3	1.100	Thêm tuyến mới
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	2	1.100					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ tuyến vì ko còn đường đất rộng từ trên 5m trên địa bàn
	Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ tuyến vì ko còn đường đất rộng từ trên 5m trên địa bàn
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ tuyến vì ko còn đường đất rộng từ trên 5m trên địa bàn
8	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	4	700	1.200	Khu vực 3	4	800	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	4	700					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	4	700					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 3	5	700	
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ tuyến vì trùng
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 40: Dự thảo Bảng giá đất tại xã Tư Nghĩa

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự	Đường loại 1	1	16.500	25.000	Khu vực 1	1	19.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự"
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự đến Bắc cầu La Hà	Đường loại 1	2	13.200	20.000	Khu vực 1	2	15.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ Bắc cầu La Hà đến giáp ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự đến Bắc cầu La Hà"
3	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	Đường loại 1	3	11.800	18.000	Khu vực 1	3	14.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Trần Kiên đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến cuối ranh giới thị trấn La Hà – Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Trần Kiên"
4	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Thụy	Đường loại 2	1	10.800	16.400	Khu vực 1	4	13.000	
5	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Tiểu học và Trung học cơ sở La Hà	Đường loại 2	1	10.800	16.400	Khu vực 1	4	13.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai"
6	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư kết hợp chính trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến đường Phạm Trung Mưu	Đường loại 2	1	10.800	16.400	Khu vực 1	4	13.000	
7	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chính trang đô thị phía Đông UBND xã Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu	Đường loại 2	1	10.800	16.400	Khu vực 1	4	13.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chính trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chính trang đô thị phía Đông UBND xã Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu"
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết khu dân cư 725	Đường loại 2	2	9.200	14.000	Khu vực 1	5	11.000	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy đoạn từ giáp điểm đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường nội bộ Khu dân cư phía tây Cụm công nghiệp La Hà	Đường loại 2	2	9.200	14.000	Khu vực 1	5	11.000	
10	Đất mặt tiền đường 32m (bề rộng mặt đường 18m) thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	Khu vực 1	1	8.500	13.000	Khu vực 1	6	10.200	
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ cuối khu dân cư phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (cũ) đến giáp đường ĐH28	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ khu dân cư 725 đến nhà ông Trịnh Hoài Đức" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ cuối khu dân cư phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện đến giáp đường ĐH28"
12	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Châm đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
13	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Cao Châm	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	Đường loại 2	3	7.200					đề xuất bỏ do trùng với mục A STT 13 Bảng này

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Lê Đình Cẩn	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp ranh giới thị trấn La Hà – Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Lê Đình Cẩn"
16	Đất mặt tiền đường Từ Ty từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến giáp đầu Cầu Phú	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
17	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Tiểu học và THCS La Hà đến cuối đường Lê Quý Đôn	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Mầm non Sao Mai - thị trấn La Hà đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Tiểu học và THCS La Hà đến cuối đường Lê Quý Đôn"
18	Đất mặt tiền đường Thu Xà đoạn từ giáp đường nội bộ khu dân cư hiện hữu phía nam Kênh N8 đến giáp đường Đá Sơn	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
19	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến cuối Khu dân cư C19	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến cuối Khu dân cư C19"
20	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	7	8.600	
21	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao				11.000	Khu vực 1	7	8.600	Bổ sung tuyến đường mới
22	Đất mặt tiền đường Cồ Lũy đoạn từ giáp đường Hưng Nguyên đến giáp đường Lê Quý Đôn	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang (kể cả đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trản đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết Khu dân cư Đông Bàu Giang)	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
24	Đất mặt tiền đường Hưng Nguyên	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
25	Đường Trương Quang Trọng đoạn từ Lê Quý Đôn đến đường Phạm Cao Châm	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Viết Lâm đoạn từ khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Kiên	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
27	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam trường Đại học Tài chính - Kế toán	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
28	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Nam UBND thị trấn La Hà (cũ)	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
29	Đất mặt tiền đường Võ Trọng Nguyên đoạn từ giáp đường Trương Quang Giao đến giáp đường Từ Ty	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
30	Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp khu thể thao xã Tư Nghĩa	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp sân vận động huyện Tư Nghĩa" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp khu thể thao xã Tư Nghĩa"
	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà:								Đề xuất bỏ cụm từ này
31	- Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (Ngã 3 cầu La Hà) đến giáp đường Nguyễn Năng Lự;	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
32	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Trung tâm y tế Tư Nghĩa;	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	Tên cũ: "Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa" Đề xuất đổi tên thành: "Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Trung tâm y tế Tư Nghĩa"
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp đường Trần Kiên	Đường loại 2	4	6.000					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục A STT 17 bảng này
	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngã 3 nhà ông Trịnh Hoài Đức đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương (cũ)	Đường loại 2	4	6.000					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục A STT 11 Bảng này

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
33	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 15m, bề rộng mặt đường 9m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	8	7.200	
34	Đất mặt tiền đường Trần Ngọc Châu				9.000	Khu vực 1	8	7.200	Bổ sung tuyến đường mới
II	Khu vực 2								
1	Đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng trường Đại học Tài chính Kế toán	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư 725	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
4	Đất mặt tiền đường Bích Khê thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
5	Đất mặt tiền đường Thái Thủ, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Công Phương và các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND huyện (cũ)	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc UBND huyện" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND huyện"
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà (cũ)	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
8	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
9	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc Khu dân cư, công viên, hồ điều hoà và quảng trường huyện Tư Nghĩa (cũ)				8.500	Khu vực 2	1	6.600	Bổ sung tuyến đường mới
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy thuộc nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà (mặt cắt đường 18m, bề rộng mặt đường 9m)	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến hết ranh giới xã Tư Nghĩa	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 2	1	6.600	
13	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát	Khu vực 1	2	5.200	8.000	Khu vực 2	2	6.200	
14	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	Đường loại 2	6	4.500	7.500	Khu vực 2	3	5.400	
15	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa (cũ)	Đường loại 2	6	4.500	7.500	Khu vực 2	3	5.400	
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư C19	Đường loại 2	6	4.500	7.500	Khu vực 2	3	5.400	
17	Đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	Khu vực 1	4	4.000	6.500	Khu vực 2	4	4.800	
	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu Trung đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	Đường loại 3	3	2.000					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục E STT 3 Bảng này
18	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19 thuộc thôn La Hà 3, xã Tư Nghĩa	Khu vực 1	5	3.800	6.000	Khu vực 2	5	4.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19 thuộc thôn La Hà 3, xã Tư Nghĩa"
19	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	Đường loại 3	1	3.500	6.000	Khu vực 2	6	4.200	
	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	Đường loại 3	5	1.050					Đề xuất bỏ do gộp chung với mục C STT23 bảng này
20	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ Đường ĐH28 đến cầu Bàu Ráng	Khu vực 1	6	3.000	5.500	Khu vực 2	7	3.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến cầu Bàu Ráng" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ Đường ĐH28 đến cầu Bàu Ráng"
21	Đất mặt tiền đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	Khu vực 1	6	3.000	5.500	Khu vực 2	7	3.600	
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến Bãi Dừa Quan Thánh	Khu vực 1	6	3.000	5.500	Khu vực 2	7	3.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh N8 đến Bãi Dừa Quan Thánh" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến Bãi Dừa Quan Thánh"
22	Đất mặt tiền đường Dung Quất Sa Huỳnh đi qua xã Tư Nghĩa				5.500	Khu vực 2	7	3.600	Bổ sung tuyến đường mới

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
23	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cuối Khu dân cư Tây Bàu Giang đến cầu Bến Hố	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	8	2.800	
24	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối KDC C19 đến giáp cầu Mương Ngang	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	8	2.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp cầu Mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối KDC C19 đến giáp cầu Mương Ngang"
25	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Điện An đến giáp ngã 4 Thôn Điện An 4	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	8	2.800	
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	8	2.800	
27	Đất mặt tiền tuyến đường từ đường Đặng Thuỳ Trâm đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	8	2.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Trung đoạn từ địa giới hành chính thị trấn La Hà đến Bưu điện Văn hóa xã Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường từ đường Đặng Thuỳ Trâm đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận"
	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến kênh N8 (phía Tây)	Khu vực 1	6	3.000					Bỏ do đã gộp chung vào Mục B STT 21 Bảng này
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Đá Chẽ đến giáp đường Đặng Thuỳ Trâm	Đường loại 3	3	2.000	4.500	Khu vực 3	1	2.400	
2	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trận đoạn từ cuối Khu dân cư Đông Bàu Giang đến ngã 3 trước nhà văn hóa - Tổ dân phố 1	Đường loại 3	3	2.000	4.500	Khu vực 3	1	2.400	
3	Đường bê tông lớn hơn 5m thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa				4.500	Khu vực 3	1	2.400	Bổ sung tuyến đường mới
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phù cũ đến giáp đường dẫn cao tốc	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 3	2	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phù cũ đến giáp cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phù cũ đến giáp đường dẫn cao tốc"
5	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc qua địa bàn xã	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 3	2	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc qua địa bàn xã"
6	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ cuối đường Lê Quý Đôn đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 3	2	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ cuối đường Lê Quý Đôn đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Giang"
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 3	2	2.200	
8	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3 đến 5m và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc các các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	Đường loại 3	4	1.500	4.200	Khu vực 3	3	1.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3 đến 5m và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc các các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa"

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình đến giáp đường đoạn từ Cầu Phủ cũ đi cầu Bến Bè	Khu vực 2	2	1.500	4.200	Khu vực 3	3	1.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình xã Nghĩa Trung đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình đến giáp đường đoạn từ Cầu Phủ cũ đi cầu Bến Bè"
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 La Châu đến hết địa giới hành chính thôn Phú Vãn, xã Tư Nghĩa	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 La Châu đến hết địa giới hành chính thôn Phú Vãn, xã Tư Nghĩa"
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Thương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	
	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc đến Cầu Đập Mít	Khu vực 2	2	1.500					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục E STT2 Bảng này
13	Đất mặt tiền tuyến đường từ cầu Mương Ngang đến giáp ranh giới xã Vệ Giang	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu Mương Ngang - Nghĩa Thương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường từ cầu Mương Ngang đến giáp ranh giới xã Vệ Gang"
14	Đất mặt tiền Đường Nghĩa Hoà - Nghĩa Thương	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền Tuyến đường Sông Vệ đi Nghĩa Hòa đoạn qua xã Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền Đường Nghĩa Hoà - Nghĩa Thương"
15	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Tân Thanh	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Hòa (Dự án đường Dung Quất Sa Huỳnh)	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	
17	Đất mặt tiền Tuyến đường ngã 3 Minh QL1A đến ngã 3 Gò Sạn đường La Hà Thu Xả	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	Đề xuất điều chỉnh vị trí khu vực
18	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến hết địa giới hành chính thôn Tân Hội, xã Tư Nghĩa	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 3	4	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến giáp địa giới hành chính xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến hết địa giới hành chính thôn Tân Hội, xã Tư Nghĩa"
19	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư điểm trường THCS cũ	Khu vực 3	1	1.250	3.800	Khu vực 3	5	1.500	
20	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250	3.800	Khu vực 3	5	1.500	
21	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	Đường loại 3	6	900	2.200	Khu vực 3	6	1.100	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn La Hà" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa"
	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 4 La Châu đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	Khu vực 2	3	1.300					Bỏ do đã đề xuất KV3 VT2
22	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900	2.200	Khu vực 3	6	1.100	
23	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800	1.500	Khu vực 3	7	1.000	
24	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 3	8	700	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT16 Bảng này
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT16 Bảng này
IV	Khu vực 4								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	900	Khu vực 4	1	600	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT24 Bảng này
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT24 Bảng này
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT27 Bảng này
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT27 Bảng này
	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT30 Bảng này
	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT30 Bảng này
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT 33 Bảng này
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500					Đề xuất bỏ do gộp chung với Mục C STT 33 Bảng này
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 5: Không có								

Bảng giá số 41: Dự thảo Bảng giá đất tại xã Vệ Giang

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới	Đường loại 1	1	16.500	25.000	Khu vực 1	1	19.800	
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Sông Cây Bứa đến Kênh N16A	Đường loại 2	1	10.800	16.400	Khu vực 1	2	13.000	
3	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp cầu Vạn Mỹ	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ QL1A - Ngã ba Thanh Long đến giáp đường Võ Văn Kiệt)	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp đường QL 1A	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
6	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu đoạn từ QL1A (cây xăng Đại Thành) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
7	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Trụ sở Công An xã Vệ Giang đến giáp cổng chợ Sông Vệ	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Đồn Công An thị trấn Sông Vệ đến giáp cổng chợ Sông Vệ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Trụ sở Công An xã Vệ Giang đến giáp cổng chợ Sông Vệ"
8	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
9	Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) (ngã 3 Thanh Long) đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
10	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
11	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1) đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	Đường loại 2	3	7.200	11.000	Khu vực 1	3	8.600	
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Ngọc Lê đoạn đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	4	7.200	
13	Đất mặt tiền đường Bùi Phú Thiệu đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Hồ Giáo	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	4	7.200	
14	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo đoạn từ đường Phạm Khoa đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	4	7.200	
15	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	Đường loại 2	4	6.000	9.000	Khu vực 1	4	7.200	
16	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
17	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
18	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL1A cũ) đến cầu ông Tổng.	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Yết Kiêu	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
20	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tổ Hữu	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
21	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	Đường loại 2	5	5.500	8.500	Khu vực 1	5	6.600	
22	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa	Khu vực 1	2	5.200	18.000	Khu vực 1	6	6.200	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông thị trấn Sông Vệ (cũ)	Đường loại 2	6	4.500	7.500	Khu vực 1	7	5.400	
	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	Đường loại 2	6	4.500					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục B STT 11 Bảng này
	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	Đường loại 2	6	4.500					Đề xuất bỏ vì chung với Mục B STT 11 Bảng này
	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC Vườn Xùì (Đồng Bàu Bạo)	Đường loại 2	6	4.500					Đề xuất bỏ vì chung với Mục B STT 11 Bảng này
24	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường Võ Văn Kiệt	Đường loại 2	6	4.500	7.500	Khu vực 1	7	5.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường trục chính phía tây trung tâm thị trấn Sông Vệ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường Võ Văn Kiệt"
25	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến nhà ông Lê Thành	Khu vực 1	5	3.800	6.000	Khu vực 1	8	4.600	
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền đường Võ Tùng đoạn từ đường Nguyễn Chánh đến giáp đường Từ Hữu Lập	Đường loại 3	1	3.500	5.800	Khu vực 2	1	4.200	
2	Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp chùa Kỳ Viên	Đường loại 3	1	3.500	5.800	Khu vực 2	1	4.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp chùa Kỳ Viên"
3	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Đài đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	Đường loại 3	1	3.500	5.800	Khu vực 2	1	4.200	
4	Đất mặt tiền đường từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thố Bình (đoạn qua khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	Khu vực 1	6	3.000	5.500	Khu vực 2	2	3.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp, thuộc khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thố Bình (đoạn qua khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng"
5	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng mắt kính Thanh Tâm) đến ngõ nhà ông Trần Diệu	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
6	Đất mặt tiền đường từ QL1 (ngõ nhà bà Hân) đến ngõ nhà ông Đệ	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
7	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cầu Cây Bứa) đến ngõ nhà ông Nguyễn Thắm	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
8	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà bà Nguyễn Thị Hồng Nhung) đến giáp khu tái định cư	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
9	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà Ngọc Ý) đến giáp ngõ nhà ông Võ Minh Tân	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
10	Đất mặt tiền đường từ QL1 (UBND xã) đến giáp trường THCS Nghĩa Phương	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên, thuộc khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	Khu vực 1	6	3.000					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục B STT 17 bảng này
11	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngõ nhà ông Nguyễn Khôi	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
12	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ phía Nam Trạm y Tế rẽ Bắc đến nhà bà Kiều Thị Cẩm	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
13	Đất mặt tiền đường từ QL1 (điểm đầu từ trường Mẫu Giáo cũ đội 5) đến nhà ông Võ Đình Diệu	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
14	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ Máy gạo ông Đặng Kim (Khanh) đến nhà ông Võ Văn Hòa	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
15	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngã tư nhà ông Lê Hồng Thái	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Lê Thành đến HTX NN Bắc Phương	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 2	3	2.800	
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Lê Khiết (ngã 3 Bà Đốc) đến cầu Ngòi	Đường loại 3	3	2.000	5.000	Khu vực 2	4	2.400	
18	Đất mặt tiền đường bê tông thuộc Khu dân cư Cầu ông Tổng	Đường loại 3	3	2.000	5.000	Khu vực 2	4	2.400	
19	Đất mặt tiền đường Từ Hữu Lập đoạn từ QL 1A đến giáp đường Võ Văn Kiệt	Đường loại 3	3	2.000	5.000	Khu vực 2	4	2.400	
20	Đất mặt tiền đường ngã 3 cầu Cát đến nhà ông Cao Văn Cường	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 2	5	2.200	
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 2	5	2.200	
22	Đất mặt tiền đường bê tông và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	Đường loại 3	4	1.500	4.200	Khu vực 2	6	1.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường bê tông và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ"
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Phương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 2	7	1.600	
24	Đất mặt tiền đường bê tông hóa xi măng từ ngã 3 đường Nghĩa Phương - Nghi Trung (nhà ông Nguyễn Quan Cường) đến tiếp giáp nhà ông Cao Văn Cường	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 2	7	1.600	
25	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 2	7	1.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa"
26	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 2	8	1.500	
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thế Bình	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 2	8	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thế Bình"
28	Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ (cũ) đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 2	8	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ (cũ) đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa"
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	Đường loại 3	5	1.050	2.300	Khu vực 3	1	1.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ"
2	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ (cũ) thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	Đường loại 3	6	900	2.200	Khu vực 3	2	1.100	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ"
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900	2.100	Khu vực 3	2	1.100	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800	1.500	Khu vực 3	3	1.000	
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 3	4	700	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục C STT7 bảng này
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	900	Khu vực 3	5	600	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục C STT12 bảng này
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục C STT13 bảng này
	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục C STT14 bảng này
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500					Đề xuất bỏ vì gộp chung với Mục C STT15 bảng này
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 42: Dự thảo Bảng giá đất tại xã Nghĩa Giang

DVT: Nghìn đồng/m ²									DVT: Nghìn đồng/m ²	
STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)	
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá		
I	Khu vực 1									
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Giang	Khu vực 1	2	5.200	8.500	Khu vực 1	1	6.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Điền" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Lộ đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Giang"	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới Phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã Ba Gà	Khu vực 1	3	4.500	7.500	Khu vực 1	2	5.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã Ba Gà"	
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến cầu Xóm Xiếc	Khu vực 1	3	4.500	7.500	Khu vực 1	2	5.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến cầu Xóm Xiếc" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến cầu Xóm Xiếc"	
	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Cầu Mới đoạn qua xã Nghĩa Điền	Khu vực 1	4	4.000					Đề xuất bỏ	
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)	Khu vực 1	4	4.000	6.500	Khu vực 1	3	4.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nghĩa Điền" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)"	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới ngõ Ba Gà đến giáp địa giới hành chính xã Trà Giang	Khu vực 1	5	3.800	6.000	Khu vực 1	4	4.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Kỳ đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Thắng" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới ngõ Ba Gà đến giáp địa giới hành chính xã Trà Giang"	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp cầu phước lộc	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 1	5	2.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến góc Tây Bắc Khu du lịch Suối nước nóng (Nghĩa Thuận)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp cầu Phước Lộc"	
	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)	Khu vực 1	7	2.300					Đề xuất bỏ do gộp chung Mục B, STT 5 Bảng này	
7	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Quốc tế xã Nghĩa Giang đến giáp Nghĩa địa thành phố	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến Nghĩa địa Thành Phố" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường từ ngã tư Quốc tế xã Nghĩa Giang đến giáp Nghĩa địa thành phố"	
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Gò đến cổng Bàu Sắt, thôn Xuân Phổ, Nghĩa Giang	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Gò đến cổng Bàu Sắt - thôn Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ" Đề xuất đổi tên: "Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Gò đến cổng Bàu Sắt, thôn Xuân Phổ, Nghĩa Giang"	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa Địa thành phố	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa địa thành phố" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa Địa thành phố"	
10	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Giang	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thuận" Đề xuất đổi tên đường: "Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Giang"	
11	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200		

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Giang	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	6	2.200	Tên cũ: Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Giang"
13	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Tư Nghĩa đến giáp tỉnh lộ 624	Khu vực 2	2	1.500	4.200	Khu vực 1	7	1.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Trung đến giáp tỉnh lộ 624" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường La Hà Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Tư Nghĩa đến giáp tỉnh lộ 624"
14	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ đường dẫn cao tốc đến giáp nhà ông Trương Quang Biên thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	Khu vực 2	2	1.500	4.200	Khu vực 1	7	1.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Thuận" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường La Hà Nghĩa Thuận đoạn từ đường dẫn cao tốc đến giáp nhà ông Trương Quang Biên thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang"
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp kênh chính Nam (Cầu Ông Dư)	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
16	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ nhà ông Trương Quang Biên đến giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 623B đi kênh chính nam thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ nhà ông Trương Quang Biên đến giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 623B đi kênh chính Nam thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang"
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 17 Bảng này
17	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1 mở rộng	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do gộp chung Mục C, STT 12 Bảng này
18	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 2	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
19	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 1	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
20	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 2	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
21	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bà Thơi	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
24	Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống nhật; thôn Xuân Phở Đông, thôn Xuân Phở Tây, đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống nhật; thôn Xuân Phở Đông, thôn Xuân Phở Tây, đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống nhật; thôn Xuân Phở Đông, thôn Xuân Phở Tây, đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Giang"
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 17 Bảng này
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 17 Bảng này
25	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Diên Long (TĐC đường cao tốc ĐN - QN và TĐC dự án di dân)	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
26	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Diên An	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	
27	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tinh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	Khu vực 3	1	1.250	4.000	Khu vực 1	8	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tinh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Kỳ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tinh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang"
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Giang) đến giáp ranh xã Trà Giang (Nghĩa Thọ cũ)	Khu vực 3	2	1.000	2.300	Khu vực 2	1	1.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Thuận) đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (Nghĩa Thọ cũ)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Giang) đến giáp ranh xã Trà Giang (Nghĩa Thọ cũ)"
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	3	900	2.200	Khu vực 2	2	1.100	
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 27 Bảng này
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 27 Bảng này
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800	1.500	Khu vực 2	3	1.000	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 30 Bảng này
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 30 Bảng này
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 2	4	700	
	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 33 Bảng này
	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 33 Bảng này
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	900	Khu vực 2	5	600	
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 36 Bảng này
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500					Đề xuất bỏ do trùng Mục C, STT 36 Bảng này

Bảng giá số 43: Dự thảo Bảng giá đất tại xã Trà Giang

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Giang đến giáp cầu Bàu Tré	Khu vực 1	7	2.300	5.300	Khu vực 1	1	2.800	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Sơn Hạ	Khu vực 2	1	1.800	4.500	Khu vực 1	2	2.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Lâm" Đề xuất đổi tên thành "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Sơn Hạ"
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến giáp kênh chính Nam, giảm giá	MNKhu vực 1	2	1.300	4.000	Khu vực 1	3	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm (giáp Nghĩa Sơn)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến giáp kênh chính Nam"
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến khu du lịch Bàu Sen	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 1	4	1.600	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi Cầu Đôi	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 1	4	1.600	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi nhà máy gạch Phú Điền đến Kênh Chính Nam	Khu vực 2	3	1.300	4.000	Khu vực 1	4	1.600	
7	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.250	3.800	Khu vực 1	5	1.500	
8	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623b đến giáp Kênh Chính Nam	Khu vực 3	1	1.250	3.800	Khu vực 1	5	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623b đến giáp Kênh Chính Nam"
9	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Kênh chính nam đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ				2.200	Khu vực 1	6	1.100	Bổ sung tuyến đường: "Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Kênh chính nam đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ"
10	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	3	900	2.200	Khu vực 1	6	1.100	
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	4	800	1.500	Khu vực 1	7	1.000	
	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623B qua địa bàn xã Nghĩa Lâm	MNKhu vực 1	1	1.900					Bỏ do đề xuất điều chỉnh vị trí, gộp chung với Mục C, STT 2 bảng này
12	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	5	600	1.000	Khu vực 1	8	700	
13	Mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư thôn 1	MNKhu vực 2	1	600	1.000	Khu vực 1	8	700	
14	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	MNKhu vực 2	1	600	1.000	Khu vực 1	8	700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc xã Nghĩa Sơn" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2"
	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc BTXM rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Lâm	MNKhu vực 2	1	600					Bỏ do gộp chung với Mục C Stt 14 bảng này
II	Khu vực 2								

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	900	Khu vực 2	1	600	
	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Lâm	MNKhu vực 2	2	500					Bò do gộp tuyến
2	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	MNKhu vực 2	3	250	400	Khu vực 2	2	300	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Sơn" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2"
III	Khu vực 3: Không có								
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 44: Bảng giá đất tại xã Nguyễn Nghiêm

DVT: Nghìn đồng									
STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn	Khu vực 1	1	1.900	3.000	Khu vực 1	1	2.280	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tôn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	Khu vực 1	1	1.900	3.000	Khu vực 1	1	2.280	
3	Đất mặt tiền đoạn từ Km3 đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	Khu vực 1	1	1.900	3.000	Khu vực 1	1	2.280	
4	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	Khu vực 1	1	1.900	3.000	Khu vực 1	1	2.280	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong (cũ)	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
6	Tuyến đường liên xã từ Phổ Thuận đi Phổ Nhơn đoạn từ cầu Mỏ Côi đến sân vận động Thôn Phước Nhơn	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
7	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên"
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
9	Đất mặt tiền đường gom dưới chân cầu Vượt	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
10	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - thị xã Đức Phổ (Cầu Hương Chiên)	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
11	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tôn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận cũ hiện hữu đã được quy định)	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
13	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
14	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	Khu vực 1	2	1.600	2.500	Khu vực 1	2	1.920	
15	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	Khu vực 1	3	1.300	2.000	Khu vực 1	3	1.560	
16	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	Khu vực 1	3	1.300	2.000	Khu vực 1	3	1.560	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m"
17	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	Khu vực 1	3	1.300	2.000	Khu vực 1	3	1.560	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	Khu vực 2	1	600	1.000	Khu vực 2	1	720	
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	Khu vực 2	1	600	1.000	Khu vực 2	1	720	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	Khu vực 2	1	600	1.000	Khu vực 2	4	720	
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	Khu vực 2	2	300	600	Khu vực 2	4	360	
III	Khu vực 3: Không có								
IV	Khu vực 4: Không có								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								
VII	Riêng các đoạn								
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phô Phong			2.800	2.800			3.360	
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phô Phong đến km5			2.000	2.000			2.400	
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)			2.000	2.000			2.400	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn)			1.700	1.700			2.040	

Bảng giá đất số 45: Bảng giá đất tại xã Khánh Cường

DVT: Nghìn đồng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến suối Cầu Gạch	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	2	5.520	
2	Đất mặt tiền đường QL 1A (đường tránh đông) từ trạm Công An tỉnh đến giáp ranh giới phường Phò Vinh (cũ)	Khu vực 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	2	5.520	
3	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ranh giới xã Phò Cường (cũ) đến phía bắc chân cầu vượt đường sắt (nhà bà Mai Thị Lực - Hòa) xóm 3, Diên Trường	Khu vực 1	6	3.300	5.500	Khu vực 1	6	3.960	
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ suối Cầu Gạch đến giáp ranh giới xã Phò Khánh (cũ)	Khu vực 1	6	3.300	5.500	Khu vực 1	6	3.960	
5	Đất mặt tiền đường gom song song QL 1A thuộc khu QH dân cư Gò Dừa - Phò Cường	Khu vực 1	6	3.300	5.500	Khu vực 1	6	3.960	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 14,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	1	2.760	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía nam chân cầu vượt đường sắt (nhà ông Phạm Cu - Sơn) đến giáp ranh giới xã Phò Thạnh (cũ)	Khu vực 2	4	2.100	3.500	Khu vực 2	2	2.520	
3	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 1 mới phía đông Cầu Vượt đường sắt đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Ánh đến giáp ranh giới xã Phò Thạnh (cũ)	Khu vực 2	4	2.100	3.500	Khu vực 2	2	2.520	
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư số 6	Khu vực 2	4	2.100	3.500	Khu vực 2	2	2.520	
5	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Lù	Khu vực 2	5	1.900	3.300	Khu vực 2	3	2.280	
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cầu Ông Văn	Khu vực 2	5	1.900	3.300	Khu vực 2	3	2.280	
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cây Vừng	Khu vực 2	5	1.900	3.300	Khu vực 2	3	2.280	
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Tây)	Khu vực 2	5	1.900	3.300	Khu vực 2	3	2.280	
9	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Văn Tứ đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	Khu vực 2	6	1.800	3.000	Khu vực 2	4	2.160	
10	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	Khu vực 2	6	1.800	3.000	Khu vực 2	4	2.160	
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Đông)	Khu vực 2	6	1.800	3.000	Khu vực 2	4	2.160	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc địa bàn xã Khánh Cường				3.000	Khu vực 2	4	2.160	Tuyến đường mới do gộp tuyến: Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m; Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m; Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đường mỏ đá Núi Dầu); Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (Chợ Cung) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh; Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (tạp hoá Dương Gái) đến ngã tư thôn Bàn Thạch; Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (ngã ba nhà ông Nghi) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	Khu vực 2	5	1.900					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	Khu vực 2	5	1.900					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đường mỏ đá Núi Dầu)	Khu vực 2	6	1.800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (Chợ Cung) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	Khu vực 2	6	1.800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (ngã ba nhà ông Nghi) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	Khu vực 2	6	1.800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (tạp hoá Dương Gái) đến ngã tư thôn Bàn Thạch	Khu vực 2	6	1.800					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư số 6	Khu vực 2	7	1.600	2.800	Khu vực 2	5	1.920	
14	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	Khu vực 2	7	1.600	2.800	Khu vực 2	5	1.920	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	2	1.400	2.300	Khu vực 3	2	1.680	
2	Đất mặt tiền đường BTXM nội bộ còn lại thuộc khu dân cư Gò Cát ông Triều	Khu vực 3	2	1.400	2.300	Khu vực 3	2	1.680	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	Khu vực 3	2	1.400	2.300	Khu vực 3	2	1.680	
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Đa	Khu vực 3	2	1.400	2.300	Khu vực 3	2	1.680	
5	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông còn lại rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	4	1.100	2.000	Khu vực 3	4	1.320	
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	6	600	1.000	Khu vực 3	6	720	
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	Khu vực 3	7	500	800	Khu vực 3	7	600	
	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	Khu vực 3	7	500					Xóa bỏ do gộp tuyến
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 49: Bảng giá đất tại xã Vạn Tường

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
1	Khu vực 1								
1	Tuyến đường từ ngã tư đường Võ Văn Kiệt đến mỏ đá Minh Đức	Khu vực 1	3	10.500	20.000	Khu vực 1	3	12.600	
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 11m trở lên (thuộc địa bàn xã Bình Hải, Bình Trị cũ)	Khu vực 1	3	10.500	20.000	Khu vực 1	3	12.600	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	Khu vực 1	4	9.000	14.000	Khu vực 1	4	10.800	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
5	Đất mặt tiền đường liên thôn (bê tông, nhựa) rộng từ 7,5m đến dưới 11m	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 7,5m đến dưới 11m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
6	Đất mặt tiền Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị cũ	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 8m trở lên	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	
8	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 7m	Khu vực 1	6	5.500	12.000	Khu vực 1	6	6.600	
9	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải (cũ)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 6m	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
11	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến công số 1 Công ty Hòa Phát	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	5	7.200	
12	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất, đoạn qua xã Vạn Tường				11.200	Khu vực 1	5	7.200	Gộp tuyến đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất" và "Đất mặt tiền tuyến đường Tri Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền tuyến đường Tri Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn qua xã Vạn Tường				10.100	Khu vực 1	6	6.600	Gộp tuyến sau khi sát nhập
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Phước	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt thuộc xã Bình Trị	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ giáp ranh giới Bình Trị đến vòng xoay Doosan	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Hòa	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Vạn Tường				10.100	Khu vực 1	6	6.600	Gộp tuyến sau khi sát nhập
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Bình Hòa	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phước	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bồng đập Cà Ninh	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
16	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
17	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (thuộc địa bàn xã Bình Đông, Bình Thuận cũ)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
18	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
19	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng đi Bình Hải cũ đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải cũ và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa cũ	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
20	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa cũ	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
21	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Trường Đình	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B thuộc xã Bình Hoà cũ	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
23	Đất mặt tiền khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
24	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá
25	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
26	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7.5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
29	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
30	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
31	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
3	Đất mặt tiền đoạn từ QL24C đến trường tiểu học thôn Tuyệt Duyên 2	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 5,5 m đến dưới 7,5 m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
5	Đất mặt tiền đường Đê kè - Lệ Thủy có mặt cắt đường rộng 5,5m	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
6	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
7	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè An Cường, đường Bờ kè Phước Thiện	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
9	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhựt (Xóm Cầu)	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
11	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước cũ	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
12	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
13	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
14	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Rươn	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
16	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng; Khu tái định cư 16,8 ha;				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền Khu tái định cư 16,8 ha " và "Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền Khu tái định cư 16,8 ha	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
17	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận cũ	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
18	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
19	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 24C, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 500m.	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
20	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Thuận cũ	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
21	Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố; Khu dân cư số 2 thuộc xã Bình Hòa cũ				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến, tên đường cũ: "Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trị" và "Đất mặt tiền Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trị	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
22	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km; tuyến đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến, tên đường cũ: "Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m" và "Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
	Đất mặt tiền các đường thôn xóm và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
23	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Bình Hoà cũ, Bình Hải cũ, Bình Thuận cũ, Bình Đông cũ và Bình Trị cũ	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	4	1.920	Gộp tuyến
III	Khu vực 3								
I	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc địa bàn xã Bình Phước cũ	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 3	4	780	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 47: Bảng giá đất tại xã Bình Chương

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương				6.900	Khu vực 2	2	3.600	Gộp tuyến từ tuyến: "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn từ đập Bình Nam đến cầu Ngọc Tri)"; "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn còn lại)" Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn từ đập Bình Nam đến cầu Ngọc Tri)	Khu vực 2	2	3.000					Xóa bỏ do gộp tuyến Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn còn lại)	Khu vực 2	2	3.000					Xóa bỏ do gộp tuyến Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C (đoạn qua xã Bình Mỹ)	Khu vực 2	2	3.000					Xóa bỏ do gộp tuyến Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Cổng Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bên Bà Đới)	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	4	1.920	
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Chợ Trung tâm Bình Chương đến dốc Gò Lưỡng				6.100	Khu vực 2	4	1.680	Tuyến đường mới, KV2-VT4 Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường tiểu học số 2 Bình Chương (Gò Sơn) đến dốc Gò Lưỡng	Khu vực 2	5	1.400					Xóa bỏ tuyến do trùng
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại (đoạn qua xã Bình Chương cũ)	Khu vực 2	5	1.400	6.100	Khu vực 2	5	1.680	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại" Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B (qua xã Bình Mỹ cũ)	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 2	7	1.320	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B " Theo công văn của UBND xã tháng 09/2025
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 3	2	960	
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 3	2	960	
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 3	2	960	
4	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	3	700	3.600	Khu vực 3	3	840	
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	Khu vực 3	3	700	3.600	Khu vực 3	3	840	
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 3	4	780	
7	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 3	4	780	
8	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	5	600	2.100	Khu vực 3	5	720	
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	2.000	Khu vực 3	6	600	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 48: Bảng giá đất tại xã Bình Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn thuộc xã Bình Sơn				38.000	Khu vực 1	1	31.680	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam Cầu Phù đến giáp ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Long" và Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phù"
	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam Cầu Phù đến giáp ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Long	Đường loại 1	1	26.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phù	Đường loại 1	2	23.100					Xóa bỏ do gộp tuyến
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô	Đường loại 1	1	26.400	38.000	Khu vực 1	1	31.680	
3	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	Đường loại 1	3	19.800	30.000	Khu vực 1	3	23.760	
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn				28.000	Khu vực 1	4	22.080	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô đến đường
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô đến đường Nguyễn Bì giáp xã Bình Thới cũ	Đường loại 1	4	18.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A về phía tây	Đường loại 1	4	18.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
7	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	Đường loại 1	4	18.400	28.000	Khu vực 1	4	22.080	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) và đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (cũ) (ngã 3 Chí Nguyễn)	Đường loại 2	2	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	
2	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tàu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung cũ	Đường loại 2	2	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	
3	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đến đường Trần Kỳ Phong	Đường loại 2	2	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	
4	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	Đường loại 2	2	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	
5	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	Đường loại 2	2	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) bao bọc chợ Châu Ô	Đường loại 2	3	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
7	Đất mặt tiền đường Võ Thị Dệ đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện cũ	Đường loại 2	3	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
8	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	Đường loại 2	3	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
9	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	Đường loại 2	3	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
10	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	Đường loại 2	3	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn thuộc xã Bình Sơn	Khu vực 1	1	13.200	20.000	Khu vực 2	2	15.840	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyễn"
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) đến hết Khu dân cư Rộc Trong	Khu vực 1	2	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Đông Sơn	Khu vực 1	2	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Bình Hiệp"
14	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	Khu vực 1	2	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
15	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang	Khu vực 1	2	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
16	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung cũ)	Khu vực 1	2	11.800	18.000	Khu vực 2	3	14.160	
17	Đất mặt tiền đường xã Bình Long (cũ) đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thợ	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 2	4	12.600	
18	Đất mặt tiền đường xã Bình Long (cũ) đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thợ đến trạm điện	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 2	4	12.600	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá
19	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên (cũ)	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 2	4	12.600	
20	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tìm đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mầu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam cũ	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 2	4	12.600	
21	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 2	4	12.600	
22	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
23	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2 và Vị trí 3 của đường loại 2 nói trên	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
24	Đất mặt tiền đường nội thị trấn cũ và đường huyện cũ đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
25	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
26	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đồng Nam	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
27	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
28	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
29	Đất mặt tiền đường Võ Quán	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
30	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) - Bình Thới (cũ) đến cầu Bi	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
31	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tồ dân phố 6	Đường loại 2	4	9.900	15.000	Khu vực 2	5	11.880	
32	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến vị trí cách điểm giao hai tìm đường Võ Văn Kiệt và đường QL1A về hướng Bắc 200m	Khu vực 1	4	9.000	14.000	Khu vực 2	6	10.800	
33	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn				14.000	Khu vực 2	6	10.800	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên " và "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Chánh đến giáp Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường)"; "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ xuống Khu dân cư Mầu Trạch đến giáp ranh giới xã Bình Chánh - Bình Nguyên"
34	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	Đường loại 2	5	7.900	12.000	Khu vực 2	7	9.480	
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	Đường loại 2	5	7.900	12.000	Khu vực 2	7	9.480	
36	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tồ dân phố 6	Đường loại 2	5	7.900	12.000	Khu vực 2	7	9.480	
37	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	Đường loại 2	6	6.600	10.000	Khu vực 2	8	7.920	
38	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	Đường loại 2	6	6.600	10.000	Khu vực 2	8	7.920	
39	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung cũ đến ranh giới xã Bình Dương cũ	Đường loại 2	6	6.600	10.000	Khu vực 2	8	7.920	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 3	1	7.200	
2	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) - Bình Trung (cũ) đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung	Khu vực 1	6	5.500	12.000	Khu vực 3	2	6.600	
3	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ) thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ)	Khu vực 1	6	5.500	12.000	Khu vực 3	2	6.600	
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	Khu vực 1	6	5.500	12.000	Khu vực 3	2	6.600	
5	Đất mặt tiền đường Võ Thị Dệ đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện cũ đoạn còn lại	Đường loại 3	1	5.200	10.000	Khu vực 3	3	6.240	
6	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ô cũ	Đường loại 3	1	5.200	10.000	Khu vực 3	3	6.240	
7	Đất mặt tiền đường Phan Diệt nối và tiếp giáp với ngã 3 (nhà ông Phạm Xuân Thọ) đến hết trạm điện	Đường loại 3	1	5.200	10.000	Khu vực 3	3	6.240	
8	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	Đường loại 3	1	5.200	10.000	Khu vực 3	3	6.240	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	Đường loại 3	2	4.600	8.000	Khu vực 3	4	5.520	
10	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m	Đường loại 3	2	4.600	8.000	Khu vực 3	4	5.520	
11	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	Đường loại 3	2	4.600	8.000	Khu vực 3	4	5.520	
12	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	Đường loại 3	2	4.600	8.000	Khu vực 3	4	5.520	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	Đường loại 3	3	3.300					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m	Đường loại 3	4	2.300					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	Khu vực 1	4	9.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Chánh đến giáp Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường)	Khu vực 1	4	9.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ xuống Khu dân cư Mẫu Trạch đến giáp ranh giới xã Bình Chánh - Bình Nguyên	Khu vực 1	4	9.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 1	7	4.500	7.000	Khu vực 3	5	5.400	
14	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất	Khu vực 1	7	4.500	7.000	Khu vực 3	5	5.400	
15	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn				7.000	Khu vực 3	5	5.400	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m đến giáp ranh giới xã Bình Thạnh" và "Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn thuộc xã Bình Thạnh"
	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m đến giáp ranh giới xã Bình Thạnh	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn thuộc xã Bình Thạnh	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
16	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất				7.000	Khu vực 3	5	5.400	Gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
17	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất	Khu vực 1	7	4.500	7.000	Khu vực 3	5	5.400	
18	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước cũ	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
19	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình (giai đoạn 2)	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
20	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung cũ	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ (cũ)	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
22	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)				6.500	Khu vực 3	6	4.800	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)" và "Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp với đường gom song song và hướng lên đường QL1A thuộc khu dân cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)"
	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp với đường gom song song và hướng lên đường QL1A thuộc khu dân cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
23	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
24	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 1	8	4.000	6.500	Khu vực 3	6	4.800	
25	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
26	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Cù	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
27	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
28	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiền	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
29	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang; Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2 và Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất				6.450	Khu vực 3	7	4.200	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang và Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2" và "Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất"
	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang và Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
30	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
31	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	Khu vực 2	1	3.500	6.450	Khu vực 3	7	4.200	
	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
IV	Khu vực 4:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 1 (huyện đội) đi Hóc Cam	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	Tuyến đường mới bổ sung Theo Công văn số 631/UBND ngày 15/09/2025
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
4	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
5	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
8	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương cũ	Khu vực 2	2	3.000	6.300	Khu vực 4	2	3.600	
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	2	3.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 2	2	3.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Cù	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
10	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
11	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
12	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
14	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiên	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
15	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bầu Mang	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
16	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
17	Đất mặt tiền Khu tái định cư Hầm Ròng, Trung Minh, Mẫu Trạch	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
18	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 5,5m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
19	Đất khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
20	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	Khu vực 2	3	2.000	6.000	Khu vực 4	4	2.400	
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên)	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
21	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung (cũ)	Khu vực 2	4	1.600	5.500	Khu vực 4	6	1.920	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
22	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)				5.500	Khu vực 4	6	1.920	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư cây Da" và "Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương từ giáp Khu dân cư Cây Da đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)"
	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư cây Da	Khu vực 2	4	1.600					Xóa bỏ do gộp tuyến
23	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	Khu vực 2	4	1.600	5.500	Khu vực 4	6	1.920	
24	Đất mặt tiền đường bê tông từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư Vườn Hùng	Khu vực 2	4	1.600	5.500	Khu vực 4	6	1.920	
25	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn từ giáp ranh giới xã Bình Hiệp (cũ) đến giáp đường Võ Văn Kiệt	Khu vực 2	5	1.400	5.450	Khu vực 4	7	1.680	
26	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	Khu vực 2	5	1.400	5.450	Khu vực 4	7	1.680	
27	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	Khu vực 2	5	1.400	5.450	Khu vực 4	7	1.680	
	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 2	5	1.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
28	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Yên 2	Khu vực 2	5	1.400	5.450	Khu vực 4	7	1.680	
V	Khu vực 5								
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1	Khu vực 2	6	1.200	5.300	Khu vực 5	1	1.440	
	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương từ giáp Khu dân cư Cây Da đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	Khu vực 2	7	1.100					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung	Khu vực 2	5	1.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	Khu vực 2	6	1.200	5.300	Khu vực 5	1	1.440	
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 2	6	1.200					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	6	1.200					Xóa bỏ do gộp tuyến
3	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 5	2	1.320	
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 5	2	1.320	
	Đất mặt tiền trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ				5.000	Khu vực 5	2	1.320	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long" và "Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long "
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long cũ	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
7	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
	Đất mặt tiền đường trong thôn xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên (khu vực Bình Nguyên, Bình Trung, Bình Dương cũ)	Khu vực 3	1	1.100					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
9	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
10	Đất mặt tiền Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên cũ	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	1	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
12	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	Khu vực 3	1	1.000	4.800	Khu vực 5	3	1.200	
13	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 5	4	960	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên (khu vực Bình Nguyên, Bình Long, Bình Dương cũ)	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Bình Nguyên, Bình Long, Bình Dương cũ)	Khu vực 3	2	1.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách đường QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	2	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
14	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 5	4	960	
15	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên cũ)	Khu vực 3	2	800	4.100	Khu vực 5	5	840	Số 1328/UBND-KT ngày 18/11/2025
16	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	Khu vực 3	3	700	4.100	Khu vực 5	5	840	
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	3	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
17	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 5	6	780	
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650					Xóa bỏ do gộp tuyến
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên cũ	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 5	6	780	
19	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	2.000	Khu vực 5	8	600	
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 49: Bảng giá đất tại xã Vạn Tường

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
1	Khu vực 1								
1	Tuyến đường từ ngã tư đường Võ Văn Kiệt đến mỏ đá Minh Đức	Khu vực 1	3	10.500	20.000	Khu vực 1	3	12.600	
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 11m trở lên (thuộc địa bàn xã Bình Hải, Bình Trị cũ)	Khu vực 1	3	10.500	20.000	Khu vực 1	3	12.600	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	Khu vực 1	4	9.000	14.000	Khu vực 1	4	10.800	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
5	Đất mặt tiền đường liên thôn (bê tông, nhựa) rộng từ 7,5m đến dưới 11m	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 7,5m đến dưới 11m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
6	Đất mặt tiền Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 8m trở lên	Khu vực 1	5	6.000	13.000	Khu vực 1	5	7.200	
8	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 7m	Khu vực 1	6	5.500	12.000	Khu vực 1	6	6.600	
9	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải (cũ)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 6m	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
11	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến công số 1 Công ty Hòa Phát	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	5	7.200	
12	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất, đoạn qua xã Vạn Tường				11.200	Khu vực 1	5	7.200	Gộp tuyến đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất" và "Đất mặt tiền tuyến đường Tri Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền tuyến đường Tri Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)	Khu vực 1	7	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn qua xã Vạn Tường				10.100	Khu vực 1	6	6.600	Gộp tuyến sau khi sát nhập
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Phước	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt thuộc xã Bình Trị	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ giáp ranh giới Bình Trị đến vòng xoay Doosan	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Hòa	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Vạn Tường				10.100	Khu vực 1	6	6.600	Gộp tuyến sau khi sát nhập
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Bình Hòa	Khu vực 1	8	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phước	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bồng đập Cà Ninh	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
16	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
17	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (thuộc địa bàn xã Bình Đông, Bình Thuận cũ)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
18	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
19	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng đi Bình Hải cũ đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải cũ và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa cũ	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
20	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
21	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Trường Đình	Khu vực 1	7	4.500	11.200	Khu vực 1	7	5.400	
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B thuộc xã Bình Hoà cũ	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
23	Đất mặt tiền khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
24	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
25	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	Đề xuất điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
26	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7,5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
29	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
30	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
31	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	Khu vực 1	8	4.000	10.100	Khu vực 1	8	4.800	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
3	Đất mặt tiền đoạn từ QL24C đến trường tiểu học thôn Tuyết Duyên 2	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 5,5 m đến dưới 7,5 m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
5	Đất mặt tiền đường Đê kè - Lệ Thủy có mặt cắt đường rộng 5,5m	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
6	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
7	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện.	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè An Cường, đường Bờ kè Phước Thiện	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
9	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhứt (Xóm Cầu)	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	1	4.200	
11	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước cũ	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
12	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
13	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
14	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Rướn	Khu vực 2	2	3.000	6.900	Khu vực 2	2	3.600	
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
16	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng; Khu tái định cư 16,8 ha;				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền Khu tái định cư 16,8 ha " và "Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền Khu tái định cư 16,8 ha	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
17	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận cũ	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
18	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
19	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 24C, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trĩ Bình - Dung Quất không quá 500m.	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	
20	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Thuận cũ	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	3	2.400	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất " Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
21	Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố; Khu dân cư số 2 thuộc xã Bình Hòa cũ				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến, tên đường cũ: "Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trĩ" và "Đất mặt tiền Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trĩ	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
22	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km; tuyến đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m				6.500	Khu vực 2	3	2.400	Gộp tuyến, tên đường cũ: "Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m" và "Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m" Theo công văn số 575/UBND ngày 16/09/2025
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
23	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Bình Hoà cũ, Bình Hải cũ, Bình Thuận cũ, Bình Đông cũ và Bình Trị cũ	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	4	1.920	Gộp tuyến
III	Khu vực 3								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc địa bàn xã Bình Phước cũ	Khu vực 3	4	650	2.500	Khu vực 3	4	780	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 50: Bảng giá đất tại xã Đông Sơn

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân)	Khu vực 1	1	13.200	20.000	Khu vực 1	1	15.840	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến cảng Sa Kỳ.	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 1	3	12.600	
3	Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu (cũ)	Khu vực 1	3	10.500	16.500	Khu vực 1	3	12.600	
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Cổng Khánh	Khu vực 1	4	9.000	14.000	Khu vực 1	4	10.800	
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thái đoạn từ ranh giới huyện Bình Sơn (cũ) đến giáp đầu cầu Khê Hòa	Khu vực 1	3	4.600	14.000	Khu vực 1	7	5.520	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hòa đến hết Xuân An" Đổi tên đường: "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Hòa (cũ)" theo Nghị Quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/06/2025
6	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 1	7	4.500	11.000	Khu vực 1	8	5.400	
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ trường cấp III Vạn Tường đến hết trường Tiểu học xã Bình Phú (cũ)	Khu vực 1	8	4.000	10.000	Khu vực 2	1	4.800	
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	Khu vực 1	8	4.000	10.000	Khu vực 2	1	4.800	
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đến giáp Khu dân cư Đức Tân	Khu vực 1	8	4.000	10.000	Khu vực 2	1	4.800	
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Đông Sơn				10.000	Khu vực 2	1	4.800	Đề xuất gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cổng Khánh đến giáp ranh giới xã Bình Long (cũ)" và "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh (cũ)"
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cổng Khánh đến giáp ranh giới xã Bình Long (cũ)	Khu vực 1	6	5.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh (cũ)	Khu vực 1	6	5.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Đông Sơn				7.700	Khu vực 2	2	4.200	Đề xuất gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Tân Phú (cũ)" và "Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Châu (cũ)"
	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Tân Phú (cũ)	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Châu (cũ)	Khu vực 2	1	3.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	Khu vực 2	1	3.500	7.700	Khu vực 2	2	4.200	
7	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn đi qua xã Bình Hiệp (cũ)	Khu vực 2	2	3.000	7.200	Khu vực 2	3	3.600	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Bình Phú (cũ)	Khu vực 2	2	3.000	7.200	Khu vực 2	3	3.600	
9	Đất mặt tiền đường nối từ QL 24B vào Khu tái định cư và đường nội bộ Khu dân cư cư thôn Xuân An	Khu vực 2	1	2.600	7.000	Khu vực 2	4	3.120	
10	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà (cũ) và Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Ven sông Chợ Mới	Khu vực 2	1	2.600	7.000	Khu vực 2	4	3.120	
11	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào thôn Hòa Thuận và đường nội bộ KDC Đông Thuận	Khu vực 2	1	2.600	7.000	Khu vực 2	4	3.120	
12	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	Khu vực 2	3	2.300	6.600	Khu vực 2	5	2.760	
13	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Thạnh 1	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	6	2.400	
14	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH4, ĐH10) thuộc xã Đông Sơn				6.500	Khu vực 2	6	2.400	Đề xuất gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Tân Phú (cũ)" và "Đất mặt tiền đường huyện đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)"
	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Tân Phú (cũ)	Khu vực 2	3	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường huyện đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	Khu vực 2	6	1.200					Xóa bỏ do gộp tuyến
15	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân Phú (cũ) (Bình Phú cũ) đến nút giao của đường tỉnh 621	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	6	2.400	
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đi Mũi Đèn Ba Làng An	Khu vực 2	3	2.000	6.500	Khu vực 2	6	2.400	
17	Đất mặt tiền đường ĐH nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
18	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi ngã 3 An Hải (sau khu văn hóa xã)	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi đến Trường Cây Quảng	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
20	Đất mặt tiền KDC vùng sạt lở thôn Định Tân	Khu vực 2	4	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
21	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	Khu vực 2	5	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
22	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	Khu vực 2	5	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
23	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa (cũ) đến giáp đường Sơn Tịnh -Tịnh Hòa	Khu vực 2	5	1.600	6.300	Khu vực 2	7	1.920	
24	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	Khu vực 2	5	1.400	6.000	Khu vực 2	8	1.680	
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường ĐH đoạn từ cầu ông Giá đến xã Bình Thanh (cũ) giáp xã Bình Tân Phú (cũ)				5.000	Khu vực 3	2	1.320	Đề xuất gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu ông Giá đến cầu Rì (Cổng ông Hộ)" và "Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Rì (Cổng ông Hộ) đến hết xã Bình Thanh giáp xã Bình Tân Phú (cũ)"
	Đất mặt tiền đường ĐH đoạn từ cầu ông Giá đến cầu Rì (Cổng ông Hộ)	Khu vực 2	6	1.200					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường ĐH đoạn từ cầu Rì (Cổng ông Hộ) đến hết xã Bình Thanh giáp xã Bình Tân Phú (cũ)	Khu vực 2	6	1.200					Xóa bỏ do gộp tuyến
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	
3	Đất mặt tiền đường thôn, xóm đoạn nối từ đường Võ Văn Kiệt đến hết KDC Nhà Ưa	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 10,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	Khu vực 2	7	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
5	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	Khu vực 3	2	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	
6	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	Khu vực 3	2	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Thuận rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	Khu vực 3	2	1.100	5.000	Khu vực 3	2	1.320	
8	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu tái định cư Công Khánh	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
10	Đất mặt tiền đường bê tông, đường nhựa rộng từ 5m trở lên, nối và cách đường tỉnh không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
11	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
12	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 8,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
13	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	Khu vực 3	1	1.000	4.500	Khu vực 3	3	1.200	
	Tuyến đường nối từ QL 24B đến giáp xã Bình Châu (cũ)								Xóa bỏ do gộp tuyến
14	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	1	1.000	4.300	Khu vực 3	3	1.200	
15	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	1	1.000	4.300	Khu vực 3	3	1.200	
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến miếu Phú Đức	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoá đến xóm Xuân Thới.	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
20	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiên	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
21	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
22	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
23	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
24	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	3	900	4.300	Khu vực 3	4	1.080	
25	Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	2	800	4.000	Khu vực 3	5	960	
26	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	2	800	4.000	Khu vực 3	5	960	
27	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	Khu vực 3	2	800	4.000	Khu vực 3	5	960	
28	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	2	800	4.000	Khu vực 3	5	960	
29	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 1000 m	Khu vực 3	2	800	4.000	Khu vực 3	5	960	
30	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m	Khu vực 3	3	700	3.600	Khu vực 3	6	840	
31	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	Khu vực 3	3	700	3.600	Khu vực 3	6	840	
32	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	Khu vực 3	4	700	3.600	Khu vực 3	6	840	
33	Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	4	700	3.600	Khu vực 3	6	840	
34	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên	Khu vực 3	4	700	3.600	Khu vực 3	6	840	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
35	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A, đường Tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650	2.800	Khu vực 3	7	780	
36	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	Khu vực 3	4	650	2.800	Khu vực 3	7	780	
37	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	4	650	2.800	Khu vực 3	7	780	
IV	Khu vực 4								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	2.000	Khu vực 4	1	600	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 51: Bảng giá đất tại xã Trường Giang

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	Khu vực 1	1	3.500	6.000	Khu vực 1	1	3.920	
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến thà ông Trần Ngọc Sơn)	Khu vực 1	1	3.500	6.000	Khu vực 1	1	3.920	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến trong chợ Đồng Ké)" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	Khu vực 1	2	3.000	5.500	Khu vực 1	2	3.360	
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thân) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	Khu vực 2	2	3.000	5.500	Khu vực 1	2	3.360	Chuyển từ KV2-VT1 thành KV1-VT2 (của xã miền núi)
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại xã Trường Giang	Khu vực 1	3	2.000	4.500	Khu vực 2	2	2.240	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ kênh Chính Bắc đến đường qua gò Lớn (nhà bà Hợi)"; "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ giáp Tỉnh Đông đến cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21)" và "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang"; "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn thuộc xã Tịnh Đông" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	Khu vực 1	3	2.000	4.500	Khu vực 2	2	2.240	Chuyển từ KV2-VT1 thành KV1-VT3 (của xã miền núi)
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Dốc Trúc đến giáp ranh xã Sơn Hạ cũ (đường TL623C)	Khu vực 1	3	2.000	4.500	Khu vực 2	2	2.240	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sẹt (thôn Phước Thọ)" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình	Khu vực 1	5	1.200	3.000	Khu vực 2	4	1.340	
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn Từ Chùa Kim Liên đến giáp xã Sơn Hạ cũ	Khu vực 2	1	1.000	2.500	Khu vực 2	5	1.120	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc"; "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
6	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miều (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	Khu vực 2	1	1.000	2.500	Khu vực 2	5	1.120	Chuyển từ KV3-VT1 thành KV2-VT1 (của xã miền núi)
7	Đất mặt tiền đường từ khu Tái định cư đến hết KDC Đồng 2 Đạo, thôn An Bình	Khu vực 2	1	1.000	2.500	Khu vực 2	5	1.120	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường thuộc KDC Đồng Hai Đạo" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ Giáp xã Ba Gia đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	Khu vực 2	2	800	2.000	Khu vực 2	6	900	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn từ ngã ba Lộ 7 đến chùa Kim Liên.	Khu vực 3	1	700	1.500	Khu vực 3	1	780	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đèo thôn Tân An	Khu vực 3	1	700	1.500	Khu vực 3	1	780	
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà 2 Thứ đến giáp xã Sơn Tịnh)	Khu vực 3	1	700	1.500	Khu vực 3	1	780	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà 2 Thứ đến giáp xã Tịnh Sơn)" chuyển từ KV3-VT2 thành KV3-VT1 (của xã miền núi) Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp nhà bà Bùi Thị Hứa (thôn Minh Long)	Khu vực 3	1	700	1.500	Khu vực 3	1	780	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn Trạm Bơm Tá Đới đến HTXNN Long Trung và ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông" chuyển từ KV3-VT2 thành KV3-VT1 (của xã miền núi) Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	Chuyển từ KV3-VT3 thành KV3-VT2 (của xã miền núi)
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn Trạm Bơm Tá Đới đến HTXNN Long Trung và ngã tư ông Linh đến giáp nhà ông Trần Văn Tài (thôn Minh Long)	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	điều chỉnh tên, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn Trạm Bơm Tá Đới đến HTXNN Long Trung và ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông" chuyển từ KV3-VT3 thành KV3-VT2 (của xã miền núi) Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cổng qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	Chuyển từ KV3-VT3 thành KV3-VT2 (của xã miền núi)
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến cầu qua kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến Vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hòa	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
12	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	
15	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Phạm Văn Tuấn đến ngã 3 đi đồng Dốc Đỏ, thôn An Bình	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tự đội 13" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu: Ngã Rẽ đi đến nhà ông Đặng Ly và ngã rẽ đến ngã 3 đi đội 15 (Tân Phước)	Khu vực 3	2	500	1.100	Khu vực 3	2	560	Điều chỉnh tên, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu (Tân Phước)" Theo công văn 90/BC-UBND ngày 08/08/2025
17	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	3	250	700	Khu vực 3	4	280	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 52: Bảng giá đất tại xã Ba Gia

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	Khu vực 1	3	6.200	9.500	Khu vực 1	3	6.940	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Ba Gia	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia)
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	Khu vực 1	5	4.000	6.500	Khu vực 1	5	4.480	Giữ nguyên
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Cổng chào xã đến Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	Khu vực 1	2	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	Chuyển từ KV1-VT2 xã miền núi thành KV2-VT1 xã đồng bằng
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ Cổng chào Xuân Hòa đến phía Bắc KDC Lão - Lực (nhà Bùi Tấn Lực)	Khu vực 1	2	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	Chuyển từ KV1-VT2 xã miền núi thành KV2-VT1 xã đồng bằng
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	Giữ nguyên
4	Đất quy hoạch khu dân cư Mã Thánh và Gò Miếu, Bàu Hung thuộc thôn Minh Mỹ	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
7	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Diêm bán kính 100m	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
9	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm cách ngã tư giao giữa đường tỉnh lộ 622C với đường Ba Gia - An Diêm trong vòng bán kính 100m đến cầu Ghi	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	Giữ nguyên
10	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	Giữ nguyên
11	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	Giữ nguyên
	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 4 Ba Gia - An Diêm đến Cầu Ghi	Khu vực 2	4	2.000					Xóa bỏ Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia
12	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Diêm và đường Tỉnh lộ 622C trên địa bàn xã	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Giữ nguyên
13	Đất mặt tiền đường phía Nam trạm Y tế đến giáp xứ đồng Tràm	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Giữ nguyên
14	Đất mặt tiền đường kênh B3 - đi Nhà văn hoá thôn Thạch Nội đoạn từ trang trại ông Hồ Đức Phát đến giáp xứ đồng Tràm	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Giữ nguyên
15	Đất mặt tiền đường phía Nam trụ sở làm việc đến hết sân vận động xã	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Giữ nguyên

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
16	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	Khu vực 1	3	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Chuyển từ KV1-VT3 xã miền núi thành KV2-VT4 xã đồng bằng
17	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Diêm giao với đường ĐH 12B, ĐH 14B) bán kính 100m	Khu vực 1	3	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Chuyển từ KV1-VT3 xã miền núi thành KV2-VT4 xã đồng bằng
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp thôn Minh Xuân đến Cổng chào Xuân Hòa	Khu vực 1	3	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp Tỉnh Bắc đến Cổng chào Xuân Hòa" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia)
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp thôn Phú Thành đến Cổng chào xã	Khu vực 1	3	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp Tỉnh Trà đến Cổng chào xã" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia)
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm hành chính xã	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Diêm kênh B8 bán kính 100m	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Giữ nguyên
7	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường Bình Long -Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Giữ nguyên
9	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn cách đường Ba Gia An Diêm 100m	Khu vực 2	2	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia)
10	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) đoạn còn lại trên địa bàn xã trừ đoạn cách đường Ba Gia An Diêm 100m	Khu vực 2	2	800	2.000	Khu vực 3	3	900	- Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) trên địa bàn xã" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia); - Chuyển từ KV2-VT2 xã miền núi thành KV3-VT3 xã đồng bằng
11	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn nối và cách Quốc lộ 24B đến kênh chính Bắc	Khu vực 2	2	800	2.000	Khu vực 3	3	900	- Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) trên địa bàn xã" (Theo báo cáo 169 ngày 09/9/2025 của UBND xã Ba Gia); - Chuyển từ KV2-VT2 xã miền núi thành KV3-VT3 xã đồng bằng.
12	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn Vĩnh Tuy, thôn Đức Sơn, thôn Xuân Hòa, thôn Xuân Mỹ và thôn Mỹ Danh					Khu vực 3	3	900	Các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn xã Tịnh Hiệp cũ

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
13	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Diêm) thuộc địa bàn xã	Khu vực 2	2	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Chuyển từ KV2-VT2 xã miền núi thành KV3-VT3 xã đồng bằng
14	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
16	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Vĩnh Tuy	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
17	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Đức Sơn	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
18	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
19	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách Ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	Khu vực 3	1	700	1.700	Khu vực 3	4	800	Chuyển từ KV3-VT1 xã miền núi thành KV3-VT4 xã đồng bằng
IV	Khu vực 4								
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 4	2	560	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 4	2	560	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 4	2	560	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường đoạn Ngõ Mẩn đi Tịnh Hiệp	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 4	2	560	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Diêm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 4	2	560	Giữ nguyên
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	400	1.300	Khu vực 4	3	450	Giữ nguyên
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 53: Bảng giá đất tại xã Sơn Tịnh

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà cũ	Khu vực 1	2	8.200	12.500	Khu vực 1	2	9.180	
2	Đất mặt tiền đường đường dẫn Cầu Thạch Bích	Khu vực 1	2	8.200	12.500	Khu vực 1	2	9.180	
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến cầu Bà Mẹo				7.000	Khu vực 1	4	5.040	Bổ sung thêm đoạn theo Báo cáo số 658 ngày 11/9/2025
4	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Trà Khúc 3 (nay là cầu Phước Lộc)				7.000	Khu vực 1	4	5.040	Bổ sung thêm đoạn theo Báo cáo số 658 ngày 11/9/2025
5	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	
6	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Diệp (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	
7	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá; đoạn giáp Tịnh Hà đến hết Khu dân cư Đồng Cây Bứa (xã Tịnh Bình cũ)"
8	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn cách ngã 5 Chợ Đình không quá 100m (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại					Khu vực 2	1	3.360	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bà Mẹo đến cầu Bến Bè"; "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bến Bè đến Núi Khi"; "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ núi Khi đến Tượng đài chiến thắng Ba Gia" và "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh"
2	Đường N6 thuộc khu dân cư OM6 và đường N12 thuộc khu dân cư Đồng Miếu	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
3	Đất mặt tiền đường gom khu dân cư Đồng Phú	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
4	Đất mặt tiền đường trục chính Nam - Bắc	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
5	Đất mặt tiền đường D9	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	Đổi tên đường, tên cũ: "Đất mặt tiền đường D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh"
6	Đất mặt tiền đường N12 thuộc Khu dân cư Đồng Miếu	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
7	Đất mặt tiền đường số 1 thuộc điểm dân cư Căn Binh đội 9	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
8	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL24B thuộc khu dân cư OM6	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
9	Đất mặt tiền đường gom và đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Trước				4.800	Khu vực 2	2	2.800	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường gom và ĐH 20 Khu dân cư Đồng Trước huyện lỵ Sơn Tịnh" và "Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu dân cư Đồng Trước"
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Đồng Phú	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
11	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Miếu	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
12	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam - Bắc Gốc Gáo	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
13	Đất mặt tiền đường D10 thuộc khu dân cư OM12	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
14	Đất mặt tiền đường D7				4.000	Khu vực 2	3	2.580	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường D7 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10" và "Đất mặt tiền đường D7 đoạn còn lại"

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
15	Đất mặt tiền đường N9				4.000	Khu vực 2	3	2.580	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10" và "Đất mặt tiền đường N9 đoạn còn lại"
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM6, OM12				4.000	Khu vực 2	3	2.580	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM6" và "Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM12"
17	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua thôn Thọ Lộc Tây, Ngã Giang và Hà Tây	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
18	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (cũ)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
19	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình (Đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cổng chào xóm 12) (xã Tịnh Sơn cũ)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
20	Đất mặt tiền đường bờ kè đoạn từ Ngõ ông Lê Văn Nở - Giáp ranh giới xã Tịnh Hà (cũ)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
21	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Điệp đến ngã 3 Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
22	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu dân cư Chợ Đình (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
23	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh				3.000	Khu vực 2	4	2.240	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình (cũ)"; Đất mặt tiền đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Hà (cũ)" và "Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Sơn (cũ)"
24	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi, Hà Nhai, Hà Giang - Tịnh Thọ (xã Tịnh Hà cũ)	Khu vực 2	4	2.000	3.000	Khu vực 2	4	2.240	
25	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn còn lại qua thôn Hà Tây (thuộc Dự án huyện)	Khu vực 2	4	2.000	3.000	Khu vực 2	4	2.240	
26	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn còn lại	Khu vực 2	4	2.000	3.000	Khu vực 2	4	2.240	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m " và "Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn còn lại (xã Tịnh Sơn cũ)"
27	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Trạm xá đến giáp QL24B				3.000	Khu vực 2	4	2.240	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Chợ Mới- Chợ Đình đoạn từ Khu dân cư số 5 đến giáp Khu dân cư Đồng Cây Bứa (xã Tịnh Bình cũ)"; "Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ QL24B đến Vũng Úy" và "Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Úy đến Cầu Ân"
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B thuộc tuyến đường đi xóm Vạn đến kênh B6VC1	Khu vực 2	5	1.500	2.800	Khu vực 2	5	1.680	
29	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Điểm dân cư Càn Banh đội 9	Khu vực 2	5	1.500	2.800	Khu vực 2	5	1.680	
30	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	Khu vực 2	5	1.500	2.800	Khu vực 2	5	1.680	
31	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 Bình Nam (Điểm giao giữa đường Phước Lộc - Chợ Đình với đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc) cách nút giao không quá 100m	Khu vực 2	5	1.500	2.800	Khu vực 2	5	1.680	Điều chỉnh KV2-VT5 sang KV2-VT4
III	Khu vực 3								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Gộp 2 tuyến: + Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên: xã Tịnh Hà cũ; + Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn: xã Tịnh Sơn cũ.
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang)	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bàu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thỉnh)	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
5	Đất mặt tiền đường tuyến bờ kè Vĩnh Phước; Trạm bơm chợ Tổng đến ngõ ông Đạo	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
7	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tinh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình"
8	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình"
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Châu Quang đến ngã ba Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông, Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên nổi và cách Quốc lộ 24B trên 100m	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nổi và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
12	Đất mặt tiền nội thôn Hà Nhai Nam từ KDC Đồng Cát đến cầu Bà Mưu	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
13	Đất mặt tiền đường liên thôn nổi với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói) (xã Tịnh Sơn cũ)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mần (xã Tịnh Sơn cũ)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15) (xã Tịnh Sơn cũ)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ ông Thọ đến ngõ ông Trạng (xã Tịnh Sơn cũ)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
17	Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam, Hà Nhai Bắc rộng từ 3m đoạn từ Cầu Bà Mưu đến giáp xã Thọ Phong				2.000	Khu vực 3	3	900	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phụng" và "Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn từ Ngõ Phụng đến giáp xã Thọ Phong)
20	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ cách QL 24B đoạn còn lại	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Chuyển từ KV3-VT3 sang KV3-VT2
21	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp phường Trương Quang Trọng	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp Tịnh An Tây" Chuyển từ KV3-VT3 sang KV3-VT2
22	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Chuyển từ KV3-VT3 sang KV3-VT2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
23	Đất mặt tiền nội thôn Thọ Lộc Tây đoạn từ ngã 3 Ba Lư xuống Trường Xuân và lên tới điểm sinh hoạt xóm 4	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Chuyển từ KV3-VT3 sang KV3-VT2
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Bình Hiệp đến Tịnh Trà (xã Tịnh Bình cũ)	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Chuyển từ KV3-VT3 sang KV3-VT2
25	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hà Tây, Lâm Lộc và đoạn còn lại của thôn Ngân Giang"
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc các thôn rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã không thuộc các diện trên	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	4	800	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường thôn rộng từ 2m đến 3m không thuộc các diện nêu trên"
27	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 3	5	560	Công văn số 1486/UBND-KT ngày 18/11/2025
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 54: Bảng giá đất tại xã Thọ Phong

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá
						Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến Cầu Kinh (Bản Thuyền)	Khu vực 1	1	10.800	16.500	Khu vực 1	1	12.100	
	Đất mặt tiền đường vành đai thuộc quy hoạch chung Khu Kinh tế Dung Quất đi xã Tịnh Ấn Đông thuộc Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	Khu vực 1	1	10.800					Đề xuất xóa bỏ do đường theo quy hoạch phân khu, chưa có hiện trạng đường hiện hữu
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Đông Sơn	Khu vực 1	2	8.200	12.500	Khu vực 1	2	9.180	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp"
3	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL 1A thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	Khu vực 1	3	6.200	9.500	Khu vực 1	3	6.940	
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu Dịch vụ hỗn hợp VSIP	Khu vực 1	3	6.200	9.500	Khu vực 1	3	6.940	
5	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Long	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
6	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Lợi	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m về hướng Đông và hướng Tây	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
8	Đất mặt tiền đường số 3 và đường số 4 Khu Thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
9	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
10	Đất mặt tiền đường trục chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
11	Đất mặt tiền đường trục chính (Đại lộ Hữu Nghị) thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	Khu vực 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	5.040	
12	Đất mặt tiền đường N10 thuộc Khu TĐC Thế Long	Khu vực 1	5	4.000	6.500	Khu vực 1	5	4.480	
13	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	Khu vực 1	5	4.000	6.500	Khu vực 1	5	4.480	
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) thuộc xã Thọ Phong				6.500	Khu vực 1	5	4.480	Gộp 3 tuyến: + Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) đoạn giáp ranh xã Tịnh Phong đến Miếu Bà Đậu: KV1-VT4 (Tịnh Thọ); + Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ: KV1-VT5 (Tịnh Phong); + Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) từ Miếu Bà Đậu đến giáp ranh xã Tịnh Bình: KV1-VT5 (Tịnh Thọ).
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) đoạn giáp ranh xã Tịnh Phong đến Miếu Bà Đậu	Khu vực 1	4	4.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ	Khu vực 1	5	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) từ Miếu Bà Đậu đến giáp ranh xã Tịnh Bình	Khu vực 1	5	4.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
15	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu thương mại Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	Khu vực 1	5	4.000	6.500	Khu vực 1	5	4.480	
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dịch vụ hỗn hợp VSIP	Khu vực 1	5	4.000	6.500	Khu vực 1	5	4.480	
17	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu TĐC Thế Long	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá
						Khu vực	Vị trí	Mức giá	
18	Đất mặt tiền đường còn lại thuộc phân khu A, B, C thuộc Khu TĐC Thố Lợi	Khu vực 1	6	3.500	6.000	Khu vực 1	6	3.920	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường B-D thuộc khu TĐC Thố Long	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
3	Đất mặt tiền đường Thố Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
4	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
5	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã nối với Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	Khu vực 2	1	3.000	5.500	Khu vực 2	1	3.360	
8	Đất mặt tiền đường N9-A, N9-B, N9-C, N9-D, N9-E	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
9	Đất mặt tiền đường Thố Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bề	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu dân cư Thố Lợi	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã	Khu vực 2	2	2.500	4.800	Khu vực 2	2	2.800	
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu FO14 đi nhà ông Trương Thọ Tây	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu B5 Ngõ 7 Ngheo (Đường ĐH 20)	Khu vực 2	3	2.300	4.000	Khu vực 2	3	2.580	
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ (cũ)	Khu vực 2	4	2.000	3.500	Khu vực 2	4	2.240	
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Sơn Tịnh	Khu vực 2	5	1.500	3.000	Khu vực 2	5	1.680	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Tịnh Bình"
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp Tịnh Hà"
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu tái định cư Vững Thảo	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn giáp ranh từ xã Đông Sơn đến cầu FO14)	Khu vực 3	1	1.200	2.700	Khu vực 3	1	1.340	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn giáp ranh từ Bình Hiệp đến cầu FO14)"
5	Đất mặt tiền đường Thố Lợi - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Thọ Phong	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Thố Lợi - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Phong"
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ, Thố Long và Thố Lợi nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	
7	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn từ nhà ông Trương đến giáp ranh xã Sơn Tịnh)	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn từ nhà ông Trương đến giáp ranh Tịnh Trà)"

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá)
						Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp xã Sơn Tịnh	Khu vực 3	2	1.000	2.500	Khu vực 3	2	1.120	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp Tịnh Hà"
9	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thê Long, Thê Lợi	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
10	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
11	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp phường Trương Quang Trọng đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp Tịnh Ấn Tây đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m"
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
13	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
14	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại				2.000	Khu vực 3	3	900	Gộp 2 tuyến: + Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại: KV3-VT3 (Tịnh Phong); + Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên: KV3-VT3 (Tịnh Thọ).
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại	Khu vực 3	3	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên	Khu vực 3	3	800					Xóa bỏ do gộp tuyến
16	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn từ Mãi Bàng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
17	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình (cũ)	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
18	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
19	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
20	Đất mặt tiền đường từ ngõ 7 Ngheo đến ngõ Nhung Thọ Tây	Khu vực 3	3	800	2.000	Khu vực 3	3	900	
21	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	Khu vực 3	4	500	1.500	Khu vực 3	4	560	
22	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	400	1.300	Khu vực 3	5	450	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 55: Bảng giá đất tại xã Nghĩa Hành

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Trụ sở UBND xã Nghĩa Hành đến cầu Bến Đá	Đường loại 1	1	14.000	21.500	Khu vực 1	1	16.100	
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	Đường loại 1	2	11.000	19.000	Khu vực 1	2	12.650	
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến đến đường Võ Nguyễn Giáp giáp ranh xã Hành Đức cũ				18.000	Khu vực 1	3	10.930	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn)" và "Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn) đến đường Võ Nguyễn Giáp giáp ranh xã Hành Đức" (Gộp 3.1 và 3.2)
	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn)	Đường loại 1	3	9.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn) đến đường Võ Nguyễn Giáp giáp ranh xã Hành Đức	Đường loại 1	3	9.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
4	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa cũ				17.000	Khu vực 1	4	10.350	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận (cũ)" và "Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa" (Gộp 4.1 và 4.2)
	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận (cũ)	Khu vực 1	1	9.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa	Khu vực 1	1	9.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ UBND xã Nghĩa Hành đến Cầu Ngăn giáp ranh xã Phước Giang	Đường loại 1	4	9.000	17.000	Khu vực 1	4	10.350	Điều chỉnh địa danh: "xã Hành Minh" thành "xã Phước Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
6	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 1	4	9.000	17.000	Khu vực 1	4	10.350	
7	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ kênh N10 đến mương Rẻ giáp xã Hành Thuận (cũ)	Đường loại 1	4	9.000	17.000	Khu vực 1	4	10.350	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ trụ sở Tòa án huyện (cũ) đến giáp ngã tư đường 23 Tháng 3	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
3	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ quán Lành Tình đến đường Nguyễn Kim Vang	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
4	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi đến đường Nguyễn Văn Linh	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E)	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
6	Đất mặt tiền đường Bùi Tá Hán	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
7	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường 23 Tháng 3	Đường loại 2	2	8.000	15.000	Khu vực 2	2	9.200	
8	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp đường Bùi Tá Hán	Đường loại 2	4	6.500	11.000	Khu vực 2	5	7.480	
9	Đất mặt tiền đường từ Bến xe huyện đến giáp đường tránh đông	Đường loại 2	4	6.500	11.000	Khu vực 2	5	7.480	
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa (cũ) đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	Đường loại 2	5	6.000	10.000	Khu vực 2	6	6.900	
11	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đi đến ngã 3 nhà ông Ba Hoàng	Đường loại 2	6	5.000	9.000	Khu vực 2	7	5.750	
12	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ đường Nguyễn Kim Vang đến kênh N12	Đường loại 2	6	5.000	9.000	Khu vực 2	7	5.750	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Đường loại 2	6	5.000	9.000	Khu vực 2	7	5.750	
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Phước Giang)	Đường loại 2	6	5.000	9.000	Khu vực 2	7	5.750	Điều chỉnh địa danh: "xã Hành Minh" thành "xã Phước Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
15	Đất mặt tiền đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đi qua xã Hành Thuận (cũ)	Khu vực 1	4	4.500	8.000	Khu vực 2	8	5.180	
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	Khu vực 1	4	4.500	8.000	Khu vực 2	8	5.180	Điều chỉnh địa danh: "xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa" thành "xã Nghĩa Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Dinh	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Chợ	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
4	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
5	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
6	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
8	Đất mặt tiền đường Võ Duy Ninh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư đường Nguyễn Bá Loan	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh đến giáp ranh xã Đình Cương	Đường loại 3	1	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	Điều chỉnh địa danh: "xã Hành Đức" thành "xã Đình Cương" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất)
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
10	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Đình	Khu vực 1	5	3.500	6.500	Khu vực 3	1	4.030	
11	Đất mặt tiền đường ĐH59B đoạn từ Cầu Bản - Nghĩa Trung đến Cổng ông Huỳnh Tài	Khu vực 1	6	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Huỳnh Tài đến cổng Bà Chuông	Khu vực 1	6	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
13	Đất mặt tiền đoạn từ đường ĐH59B đến giáp trạm biển áp Hành Thuận 8	Khu vực 1	6	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
14	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	Khu vực 1	6	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
15	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng đến trạm Y tế cũ	Khu vực 1	6	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
16	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
17	Đất mặt tiền đường 23 tháng 3 đoạn từ quán ăn Lành Tinh ra đến cầu Bến Đá	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngõ nhà ông Trần Tấn Châu đến ngõ nhà ông Bùi Đình Thời	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
19	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ Phạm Văn Đồng đi đến cầu Bà Đề	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
20	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến ngã 3 bà Bôi	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 23 tháng 3 đến ngõ nhà Võ Qua (đường Phạm Văn Đồng)	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
22	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
23	Đất mặt tiền đường Trần Văn An đoạn từ ngã 3 Lê Trung Đình đến Ngã tư đường Nguyễn Chánh	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất)
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phạm Văn Đồng (cầu ngán) đến nhà ông Từ Văn Khánh (Nội bộ khu tái định cư Đồng Giá giáp ranh xã Phước Giang)	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	Điều chỉnh địa danh: "xã Hành Minh" thành "xã Phước Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
25	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo				6.000	Khu vực 3	2	3.450	Tuyến đường mới Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
26	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	Đường loại 3	2	3.000	6.000	Khu vực 3	2	3.450	
27	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Tránh Đông đến giáp trường Mẫu giáo đội 7	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
28	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn đường Tránh Đông đến Chùa Phú Bình	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
29	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bồi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
30	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn còn lại và đoạn nối đến đường Nguyễn Duy Trinh (Ngã ba bà Bồi)	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
31	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn còn lại	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
32	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Phước Giang	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	Điều chỉnh địa danh: "xã Hành Minh" thành "xã Phước Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
33	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	Đường loại 3	3	2.500	3.500	Khu vực 3	3	2.880	
34	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng đến đến cổng bà Sáu Đức	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng" và "Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng bà Sáu Đức" (Gộp 33.1 và 33.2)
	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng	Khu vực 2	1	1.700					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng bà Sáu Đức	Khu vực 2	1	1.700					Xóa bỏ do gộp tuyến

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất)
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
35	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cổng ông Cẩm	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	
36	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến cổng ông Phụ	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	
37	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Hành Thuận (Dự án Di dân khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ)	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	
38	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Vệ Giang	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	Điều chỉnh địa danh: "xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa" thành "xã Vệ Giang" Theo công văn số 454/UBND ngày 09/09/2025
39	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Trương cổng Cồng Cộc (ngã 3 mới)	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 3	7	1.960	
40	Đất mặt tiền đường ĐH 59B đoạn từ Cổng bà Chuông đến nhà ông Lê Diêu	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 3	8	1.840	
41	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Phụ đến cổng Bà Chuông	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 3	8	1.840	
42	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Cồng Cộc đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa (cũ)	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 3	8	1.840	
IV	Khu vực 4:								
1	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp ranh giới Hành Trung cũ	Đường loại 3	6	1.100	2.500	Khu vực 4	4	1.270	
2	Đất mặt tiền đường Đô Lương đoạn từ đường Anh Sơn đến đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường loại 3	6	1.100	2.500	Khu vực 4	4	1.270	
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Phúc Minh đến Cổng Tám Sốt	Khu vực 2	3	1.100	2.500	Khu vực 4	4	1.270	
4	Đất mặt tiền đường từ ngã Nhà văn hóa thôn Phúc Minh đến ngã 3 nhà ông Hồ Diễm	Khu vực 2	3	1.100	2.500	Khu vực 4	4	1.270	
5	Đất mặt tiền đường Kênh N8 đoạn từ Cổng chào đến Cầu Máng	Khu vực 2	3	1.100	2.500	Khu vực 4	4	1.270	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất
		Đường loại/ Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
6	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung cũ	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 4	6	1.040	
7	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	Khu vực 3	2	600	1.500	Khu vực 4	8	690	
V	Khu vực 5:								
1	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	3	500	1.300	Khu vực 5	1	580	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ nhà sinh hoạt Phú Bình Tây đến cầu An Định	Đường loại 3	7	500	1.300	Khu vực 5	1	580	
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Nguyễn Công Phương đến đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 3	7	500	1.300	Khu vực 5	1	580	
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	Đường loại 3	8	400	1.000	Khu vực 5	2	460	
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 56: Bảng giá đất tại xã Đình Cương

		Đvt: Nghìn đồng/m ²				Đvt: Nghìn đồng/m ²			
STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Gía mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Đình Cương	Khu vực 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	10.350	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Hành Đức"
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Hành đến cống kênh Thạch Nham N12-5	Khu vực 1	2	7.000	12.000	Khu vực 1	2	8.050	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5"
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa xã Phước Giang và xã Đình Cương đến ngõ Hằng Nga	Khu vực 1	4	4.500	8.000	Khu vực 1	4	5.180	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến ngõ Hằng Nga"
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	Khu vực 1	5	3.500	7.000	Khu vực 1	5	4.030	
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	Khu vực 1	5	3.500	7.000	Khu vực 1	5	4.030	
6	Đường nội bộ khu dân cư Nam Đồng Xít	Khu vực 1	5	3.500	7.000	Khu vực 1	5	4.030	
7	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã Ngã 3 TL 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa"
8	Đất mặt tiền đường huyện từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 - đến giáp xã Vệ Giang	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện từ cống ông Lý đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa"
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động Hành Thịnh cũ	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động xã Hành Thịnh"
10	Đất mặt tiền từ cầu Bến Thóc đến trường Trung học Cơ Sở Lê Khiết (TL 624B)	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 5 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chính nam (Thuận Hòa)	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	
12	Đất mặt tiền ĐH 49 đoạn từ ngã ba Tin lành đến ngã ba kênh N16 và ĐH 50				5.500	Khu vực 1	7	2.300	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường ĐH 49 đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai " và "Đất mặt tiền đường ĐH 49 đoạn từ cầu Bàu Trai đến ngã 3 (kênh N16 và ĐH 50)" Theo công văn số 1023/UBND ngày 14/11/2025
	Đất mặt tiền đường ĐH 49 đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai	Khu vực 1	7	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường ĐH 49 đoạn từ cầu Bàu Trai đến ngã 3 (kênh N16 và ĐH 50)	Khu vực 1	7	2.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	Khu vực 1	7	2.000	5.500	Khu vực 1	7	2.300	
14	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	Khu vực 1	7	2.000	5.500	Khu vực 1	7	2.300	
15	Đất ở mặt tiền đường gom khu tái định cư Mỹ Hưng	Khu vực 1	7	2.000	5.500	Khu vực 1	7	2.300	
16	Đất mặt tiền đoạn từ Cống chào thôn Đồng Xuân đến hết khu tái định cư Đồng Xuân	Khu vực 1	7	2.000	5.500	Khu vực 1	7	2.300	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền liên xã Phước Giang đi Đình Cương đoạn từ ngã ba cầu vượt TL 624 đến cầu Gò Mã thôn Kỳ Thọ Nam 2	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 2	1	1.960	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Minh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức" Đổi tên đường: "Đất mặt tiền đường liên xã Phước Giang đi Đình Cương đoạn từ ngã ba cầu vượt TL 624 đến Trường Tiểu học Hành Đức - điểm thôn Kỳ Thọ Nam II" theo công văn số 1023/UBND ngày 14/11/2025

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 đến giáp cầu Phước Thịnh	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 2	1	1.960	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cổng ông Lý đến giáp cầu Phước Thịnh"
3	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	Khu vực 2	1	1.700	3.000	Khu vực 2	1	1.960	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 DT 628 đến giáp ranh xã Nghĩa Hành (dưới UBND xã Hành Đức cũ)	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 nhà ông Côn đến nhà ông Nguyễn Bảo "
5	Đất mặt tiền đường huyện từ Ngã 3 Cồng Cọc đến xã Nghĩa Hành	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện từ Ngã 3 Cồng Cọc đến xã Hành Trung"
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào Kỳ Thọ Bắc đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trợ đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức"
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ chợ Đá Hai đến ngã 4 An Chỉ	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc đến cầu Hộ Khiêm	Khu vực 2	2	1.600	2.800	Khu vực 2	2	1.840	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm "
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Mỹ Hưng	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường TL624B đường nội bộ khu dân cư Mỹ Hưng"
11	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ - Xi Phong kênh chính Nam	Khu vực 2	3	1.100	2.500	Khu vực 2	3	1.270	
12	Mặt tiền Đường ĐH 58F từ trường Nguyễn Kim Vang đi đến trường Mầm non Hoa Hồng	Khu vực 2	4	1.000	1.800	Khu vực 2	4	1.150	Đổi tên tuyến từ: "Mặt tiền Đường ĐH 58F từ trường Nguyễn Kinh Vang đi đến trường Mầm non Hoa Hồng"
13	Mặt tiền đường ĐH 58F từ Ông Phan Bình đi cầu Hương Long	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên tuyến từ: "Mặt tiền đường Huyện từ Ông Bình đi cầu Hương Long"
14	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH 56C đoạn từ ngã 3 trên KDC thôn Kỳ thọ nam 2 - đi kênh chính nam)	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH56C đoạn từ ông 7 Xi đi bà Dư"
15	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến cổng văn hoá Kỳ Thọ Nam 2	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miều thuộc xã Hành Đức "
16	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn Kỳ Thọ Nam 1 đến ngã ba giáp đường ĐH 56C	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn Kỳ Thọ Nam 1 đến cầu Hang đá đến Trường tiểu học Kỳ Thọ Nam 2)" Theo công văn số 1023/UBND ngày 14/11/2025
17	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thiện"
18	Đất mặt tiền cầu Phước Thịnh đến TL 624B	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	
19	Đường nội bộ khu tái định cư Đồng Xuân	Khu vực 2	5	900	1.700	Khu vực 2	5	1.040	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Lễ Giai				1.400	Khu vực 3	2	810	Bổ sung tuyến mới
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bồ Dưng				1.400	Khu vực 3	2	810	Bổ sung tuyến mới
3	Đất mặt tiền đường từ 3,5m trở lên có bê tông hóa giao thông nông thôn				1.400	Khu vực 3	2	810	Bổ sung tuyến mới
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	Khu vực 3	1	700	1.400	Khu vực 3	2	810	
5	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	Khu vực 3	1	700	1.400	Khu vực 3	2	810	
6	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	Khu vực 3	1	700	1.400	Khu vực 3	2	810	
7	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XD)	Khu vực 3	1	700	1.400	Khu vực 3	2	810	
8	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ Xuân Ba đến Châu Me	Khu vực 3	1	700	1.400	Khu vực 3	2	810	
9	Đất mặt tiền đường dưới 3,5m có bê tông hóa giao thông nông thôn	Khu vực 3	2	600	1.300	Khu vực 3	3	690	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	3	500	1.100	Khu vực 3	4	580	
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	Khu vực 3	5	400	1.000	Khu vực 3	6	460	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 57: Bảng giá đất tại xã Thiện Tín

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	Khu vực 1	1	2.000	4.500	Khu vực 1	1	2.300	
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	Khu vực 1	1	2.000	4.500	Khu vực 1	1	2.300	
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	Khu vực 1	3	1.600	3.800	Khu vực 1	3	1.840	
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông (cũ)	Khu vực 1	3	1.600	3.800	Khu vực 1	3	1.840	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lờ đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	Khu vực 1	4	1.500	3.400	Khu vực 1	4	1.730	
6	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Thiên Xuân				3.400	Khu vực 1	4	1.730	Gộp đoạn. Đoạn đường cũ: "Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Luật" và "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Luật đến cầu Thiên Xuân"
	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Luật	Khu vực 1	4	1.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Luật đến cầu Thiên Xuân	Khu vực 2	2	700					Xóa bỏ do gộp tuyến
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lờ đến đèo Eo Gió				1.500	Khu vực 2	2	810	Bổ sung đoạn đường mới
2	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây (cũ)	Khu vực 2	2	700	1.500	Khu vực 2	2	810	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 52"
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	Khu vực 2	2	700	1.500	Khu vực 2	2	810	
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ Ngã ba cầu Cộng Hòa đến giáp xã Hành Thịnh (cũ)	Khu vực 2	3	600	1.350	Khu vực 2	3	690	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B ngã 3 nhà ông Thương đến đèo Đá Chát	Khu vực 2	3	600	1.350	Khu vực 2	3	690	Gộp đoạn. Đoạn đường cũ: "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim" và "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát"
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim	Khu vực 2	3	600					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát	Khu vực 2	3	600					Xóa bỏ do gộp tuyến
6	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	Khu vực 2	3	600	1.350	Khu vực 2	3	690	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 52"
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ Cầu Giáo đến đèo Đồng Ngổ	Khu vực 2	3	600	1.350	Khu vực 2	3	690	
8	Đất mặt tiền ĐH.52B (Tân Hòa - Trùng Kê 1 - Trùng Kê 2)				1.050	Khu vực 2	5	400	Đoạn đường mới
9	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ cầu cây Ngủ Ngày đến Cầu Sa	Khu vực 2	5	350	1.050	Khu vực 2	5	400	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 50"
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Mai	Khu vực 2	5	350	1.050	Khu vực 2	5	400	
11	Đất mặt tiền đường ĐT25 đoạn từ cầu Suối Sậy đến cầu Suối Rau	Khu vực 2	5	350	1.050	Khu vực 2	5	400	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ Cầu Sa đến xã Đình Cương	Khu vực 3	2	300	900	Khu vực 3	2	350	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 50"

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Gia mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Đất mặt tiền đường ĐH 57 đoạn thuộc xã Hành Tín Đông (cũ) đến giáp xã Ba Động	Khu vực 3	2	300	900	Khu vực 3	2	350	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 57"
3	Đất mặt tiền đường ĐH 52B đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông (cũ)	Khu vực 3	3	200	800	Khu vực 3	3	230	Điều chỉnh tên gọi "đường huyện" thành "đường ĐH 5B"
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	Khu vực 3	3	200	800	Khu vực 3	3	230	
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	Khu vực 3	4	150	700	Khu vực 3	4	170	
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	Khu vực 3	5	100	600	Khu vực 3	5	120	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 58: Bảng giá đất tại xã Phước Giang

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn giáp xã Nghĩa Hành đến cầu Ngăn	Khu vực 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	10.350	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngăn đến Cầu Dài	Khu vực 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	10.350	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Dài đến Cầu Trắng	Khu vực 1	2	7.000	12.000	Khu vực 1	2	8.050	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Đình Cương	Khu vực 1	3	6.000	10.000	Khu vực 1	3	6.900	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng (cũ)	Khu vực 1	4	4.500	8.000	Khu vực 1	4	5.180	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Giá	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Giữ nguyên
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân (cũ)	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hồ Đá đến ngõ ông Vân và đường nội bộ khu tái định cư Đồng Giá	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Giữ nguyên
9	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh cũ đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Đình Cương	Khu vực 1	6	3.000	6.500	Khu vực 1	6	3.450	Giữ nguyên
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	Khu vực 1	3	1.600	3.200	Khu vực 2	2	1.840	Điều chỉnh từ KV1-VT3 xã miền núi thành KV2-VT2 xã đồng bằng
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giảng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng	Khu vực 1	3	1.600	3.200	Khu vực 2	2	1.840	Điều chỉnh từ KV1-VT3 xã miền núi thành KV2-VT2 xã đồng bằng
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Sanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng (cũ)	Khu vực 1	4	1.500	3.000	Khu vực 2	3	1.730	Điều chỉnh từ KV1-VT4 xã miền núi thành KV2-VT2 xã đồng bằng
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giảng	Khu vực 1	4	1.500	3.000	Khu vực 2	3	1.730	Điều chỉnh từ KV1-VT4 xã miền núi thành KV2-VT2 xã đồng bằng
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Hành Dũng – Hành Nhân đến kênh N1	Khu vực 1	5	1.200	2.700	Khu vực 2	4	1.380	Điều chỉnh từ KV1-VT5 xã miền núi thành KV2-VT3 xã đồng bằng
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	Khu vực 1	5	1.200	2.700	Khu vực 2	4	1.380	Điều chỉnh từ KV1-VT5 xã miền núi thành KV2-VT3 xã đồng bằng
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ)	Khu vực 1	5	1.200	2.700	Khu vực 2	4	1.380	Điều chỉnh từ KV1-VT5 xã miền núi thành KV2-VT3 xã đồng bằng
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ) đến chợ Hành Nhân	Khu vực 1	5	1.200	2.700	Khu vực 2	4	1.380	Điều chỉnh từ KV1-VT5 xã miền núi thành KV2-VT3 xã đồng bằng
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã Hành Nhân (cũ) đến Trường Mầm non 1 bán trú Hoa Mai	Khu vực 1	5	1.200	2.700	Khu vực 2	4	1.380	Điều chỉnh từ KV1-VT5 xã miền núi thành KV2-VT3 xã đồng bằng
10	Đất mặt tiền đường từ chợ Hành Nhân đi cầu Hành Dũng - Hành Nhân					Khu vực 2	6	1.150	Bổ sung tuyến đường mới theo Công văn số 429/UBND ngày 12/9/2025
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 Ông Viên đi gia trại	Khu vực 2	4	1.000	2.500	Khu vực 2	6	1.150	Giữ nguyên
12	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ gò Vôi đến ngõ ông Nhi	Khu vực 2	4	1.000	2.500	Khu vực 2	6	1.150	Giữ nguyên
13	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 xưởng cưa ông Lợi đi đến ông Hùng	Khu vực 2	4	1.000	2.500	Khu vực 2	6	1.150	Giữ nguyên
14	Đất mặt tiền đường Cầu Máng đi xã Nghĩa Hành	Khu vực 2	4	1.000	2.000	Khu vực 2	7	1.040	Giữ nguyên
15	Đất mặt tiền tỉnh lộ 624 đoạn từ ông Nam cầu dài đi Gò quán	Khu vực 2	5	900	2.000	Khu vực 2	7	1.040	Giữ nguyên
16	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH56C đoạn từ ông Xi đi bà Dư	Khu vực 2	5	900	1.800	Khu vực 2	8	920	Giữ nguyên
17	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng (cũ)	Khu vực 2	1	800	1.800	Khu vực 2	8	920	Điều chỉnh từ KV2-VT1 xã miền núi thành KV3-VT1 xã đồng bằng
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ Kênh N1 đi Cầu Phở (thôn An Định)	Khu vực 2	1	800	1.800	Khu vực 2	8	920	Điều chỉnh từ KV2-VT1 xã miền núi thành KV3-VT1 xã đồng bằng
19	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh (cũ) đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân (cũ)	Khu vực 2	1	800	1.800	Khu vực 2	8	920	Điều chỉnh từ KV2-VT1 xã miền núi thành KV3-VT1 xã đồng bằng
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng đến giáp ranh xã Sơn Mai	Khu vực 2	1	800	1.800	Khu vực 2	8	920	Điều chỉnh từ KV2-VT1 xã miền núi thành KV3-VT1 xã đồng bằng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường nhựa từ Cầu An Định đến Cầu Phở					Khu vực 3	2	690	Tuyến đường mới
2	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	Khu vực 3	2	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phở (thôn An Định)					Khu vực 3	2	690	Tuyến đường mới
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	Khu vực 2	3	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Điều chỉnh từ KV2-VT3 xã miền núi thành KV3-VT2 xã đồng bằng
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phán	Khu vực 2	3	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Điều chỉnh từ KV2-VT3 xã miền núi thành KV3-VT2 xã đồng bằng
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	Khu vực 2	3	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Điều chỉnh từ KV2-VT3 xã miền núi thành KV3-VT2 xã đồng bằng
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn (cũ)	Khu vực 2	3	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Điều chỉnh từ KV2-VT3 xã miền núi thành KV3-VT2 xã đồng bằng
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Chợ Hành Nhân đến Cầu Hành Dũng - Hành Nhân	Khu vực 2	3	600	1.500	Khu vực 3	2	690	Điều chỉnh từ KV2-VT3 xã miền núi thành KV3-VT2 xã đồng bằng
9	Đường nội bộ khu tái định cư nhà máy xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (thôn An Định)					Khu vực 3	3	580	Bổ sung tuyến đường mới theo Công văn số 429/UBND ngày 12/9/2025
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (địa bàn Hành Minh cũ)	Khu vực 3	3	500	1.300	Khu vực 3	3	580	Giữ nguyên
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trong (xã Hành Minh cũ)	Khu vực 3	5	400	1.000	Khu vực 3	4	460	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bìu Qua xã Sơn Mai	Khu vực 2	5	350	900	Khu vực 3	5	400	Điều chỉnh từ KV2-VT5 xã miền núi thành KV3-VT5 xã đồng bằng
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập bên lở đến ngã ba An Định	Khu vực 3	2	300	800	Khu vực 3	6	350	Điều chỉnh từ KV3-VT2 xã miền núi thành KV3-VT5 xã đồng bằng
14	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh (cũ)	Khu vực 3	2	300	800	Khu vực 3	6	350	Điều chỉnh từ KV3-VT2 xã miền núi thành KV3-VT5 xã đồng bằng
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bút đến cầu Trùng Võ (thôn Trung Mỹ)	Khu vực 3	3	200	700	Khu vực 3	7	230	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT5 xã đồng bằng
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phở đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ (cũ)	Khu vực 3	3	200	700	Khu vực 3	7	230	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT6 xã đồng bằng
17	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	Khu vực 3	3	200	700	Khu vực 3	7	230	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT6 xã đồng bằng
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	Khu vực 3	3	200	700	Khu vực 3	7	230	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT6 xã đồng bằng
19	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	Khu vực 3	4	150	600	Khu vực 3	8	170	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT6 xã đồng bằng
IV	Khu vực 4:								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	Khu vực 3	5	100	500	Khu vực 4	1	120	Điều chỉnh từ KV3-VT5 xã miền núi thành KV3-VT6 xã đồng bằng
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 59: Bảng giá đất tại xã Long Phụng

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bảng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cổng Bầu Nghê (Đức Nhuận cũ)	Khu vực 1	2	7.900	14.000	Khu vực 1	2	9.090	
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bò Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh (cũ)	Khu vực 1	2	7.900	14.000	Khu vực 1	2	9.090	
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cổng Bầu Nghê (Đức Nhuận cũ) đến giáp cầu Bò Đề 2	Khu vực 1	4	6.400	10.500	Khu vực 1	4	7.360	
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bầu Ngễ	Khu vực 1	4	6.400	10.500	Khu vực 1	4	7.360	
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	
6	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	
7	Đất mặt tiền khu dân cư Hiệp Sơn tiếp giáp với đường TL624B Quán Lát - Đá Chát	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư và Chợ Đức Nhuận	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến giáp nhà ông Trịnh Mười	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
5	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp"
6	Đất mặt tiền nội bộ trong khu dân cư Hiệp Sơn	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
7	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
8	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỷ)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
9	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi (cũ)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
10	Đất mặt tiền từ Ngã tư Vinh Phú (đoạn giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á) đến UBND xã Đức Lợi (cũ)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá (giáp chợ An Chuẩn)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
12	Đất mặt tiền đường nhựa 5m từ nhà ông Phạm Tấn Sơn đến nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Phước Sơn	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
13	Đất mặt tiền tuyến đường Mộ Đức 2 đi Nghĩa Lập đoạn từ giáp ranh xã Đức Nhuận đến nhà ông Bùi Chúng	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	
14	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
15	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến ngã 3 (Phạm Sinh)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
16	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ Cổng Đồi đến chùa Năng An	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
19	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
20	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Đập Ngăn Mặn đến giáp Cửa Lở	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
22	Khu dịch vụ Trùng Dương (nhà ông Nguyễn Nhân) đến hết đường về phía Bắc giáp khu neo đậu tàu thuyền	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
24	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vương Kiều đến nhà ông Lê Công	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
25	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Yên Phú (98 hộ)	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
26	Đất mặt đường tuyến Đình Văn Nam đến nhà ông Trần Mười	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
27	Đất mặt tiền đường tuyến Phạm Tân An đến trường mầm non	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
28	Đất mặt tiền từ UBND xã Đức Lợi (cũ) đến chợ An Chuân	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
29	Đất mặt tiền Dốc ông Dọn đến nhà ông Lê Văn Hồng	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
30	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp đường Cầu Sắt - Cổng Đồi đến giáp ranh giới xã Đức Thắng cũ)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
31	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Đức Chánh"
32	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cổng đồi đoạn từ cổng thủy lợi (nhà Ông bốn Sỷ) đến Cổng Đồi.	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
33	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Long Phụng	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Đức Thắng và Đức Nhuận"
34	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
35	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp xã Đức Nhuận cũ đến đường Bò Đề – Đức Lợi – Mỹ Á)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
36	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
37	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
38	Đất mặt tiền đường tuyến Nguyễn Tiến Dũng đi Cổng Thoại	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
39	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Long Phụng)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Đức Thắng)"
40	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
41	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Hải (56 hộ)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
42	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Đức Chánh"
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến cổng nhà hộ dân) không quá 200m	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Vinh Phú đến nhà thờ họ Đinh	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà thờ họ Đinh đi Trạm biển phòng	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	
8	Đất mặt tiền Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập (tiếp giáp đường huyện Bò Đề - Chợ Vom)	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi-Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Churu đến Đức Chánh	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dyon đến cổng chào Kỳ Tân.	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
16	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
18	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II - Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
19	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
20	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng phần còn lại	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
21	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
IV	Khu vực 4:								
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
4	Đất mặt tiền đường (đường thôn) đất	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường xâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	800	Khu vực 4	2	580	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 60: Bảng giá đất tại xã Mỏ Cày

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh (cũ) đến giáp cầu Phước Thịnh	Khu vực 1	1	9.500	14.000	Khu vực 1	1	10.930	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh (cũ)	Khu vực 1	2	7.900	10.500	Khu vực 1	2	9.090	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến giáp Công Tráng	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 1	3	7.940	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến giáp đường tránh đông QL1A	Khu vực 1	4	6.400	8.800	Khu vực 1	4	7.360	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân (cũ)	Khu vực 1	4	6.400	8.800	Khu vực 1	4	7.360	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Công Tráng đến kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi)	Khu vực 1	4	6.400	8.800	Khu vực 1	4	7.360	Giữ nguyên
7	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa (cũ)	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	Giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn xã Đức Chánh (cũ)	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	Giữ nguyên
9	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến đông Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán Lát	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	Giữ nguyên
10	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày				8.400	Khu vực 1	5	6.330	Bổ sung tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
11	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến đường tránh đông Mộ Đức	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
12	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn qua xã Mỏ Cày	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
13	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thị Phở	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chắt đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
16	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến cổng Bàu Rong	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Giữ nguyên
II	Khu vực 2:								
1	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thị Phở)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cổng (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thị Phở - Biển Minh Tân Bắc	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chắt đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
7	Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bản	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Giữ nguyên
8	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Minh Tân Nam đoạn từ cầu Bán (rộc) đến cổng qua đường (nhà bà Trần Thị Lệ Thi)	Khu vực 2	2	3.500					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
9	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Minh Tân Nam đoạn từ đường tránh đông QL1A đến hết địa phận xã Đức Thạnh cũ	Khu vực 2	4	2.800					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
10	Đất mặt tiền Thị Phở - Minh Tân Nam đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Nam (xã Đức Minh cũ)				5.300	Khu vực 2	2	4.030	Gộp tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
11	Đất mặt tiền đường Bỏ Đẽ - Mỹ Á đoạn từ cổng qua đường (nhà Đình Văn Giáo) đến Sân Vận động xã	Khu vực 2	2	3.500					Xoá bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
12	Đất mặt tiền đường Bỏ Đẽ - Mỹ Á đoạn từ cổng qua đường (nhà bà Nguyễn Thị Cẩm) đến đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh cũ	Khu vực 2	2	3.500					Xoá bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường Bỏ Đẽ - Đức Lợi - Mỹ Á (đoạn từ Khu di tích Rộc Trảng đến giáp ranh giới xã Đức Phong cũ)	Khu vực 2	2	3.500					Xoá bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
14	Đất mặt tiền đường Bỏ Đẽ - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày				5.300	Khu vực 2	2	4.030	Gộp tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
15	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh cũ	Khu vực 2	2	3.500					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
16	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn còn lại	Khu vực 2	2	3.500					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
17	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày				5.300	Khu vực 2	2	4.030	Gộp tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
18	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh cũ	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	Giữ nguyên
19	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 2	2	4.030	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa của vị trí 4, khu vực 2 "
	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ Cổng chợ (cũ) đến cầu Phú Nhuận.	Khu vực 2	2	3.500					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biển Minh Tân Bắc đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh cũ	Khu vực 2	4	2.800					Xóa bỏ tuyến đường vì đã gộp tuyến
20	Đất mặt tiền Thi Phở - Minh Tân Bắc đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Bắc (xã Đức Minh cũ)				4.500	Khu vực 2	3	3.450	Gộp tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
21	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán lát đến giáp tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
22	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An, đoạn từ tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong đến giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (nhà ông Nguyễn Lực)	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
23	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ KDC và dịch vụ chợ Quán Lát	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
24	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ cổng Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu.	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
25	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiên)	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
26	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
27	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đến biển Hàm An	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
28	Đất mặt tiền đường tuyến Cổng Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
29	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
30	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Chánh (cũ)	Khu vực 2	3	3.000	4.500	Khu vực 2	3	3.450	Điều chỉnh từ KV2-VT3 lên KV2-VT2 theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
31	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Minh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Giữ nguyên
32	Đất mặt tiền đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Trường Tiểu Học Văn Bản đến giáp xã Long Phụng				3.400	Khu vực 2	5	2.880	Bổ sung tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mỏ Cày
33	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Giữ nguyên
34	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Giữ nguyên
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Giữ nguyên
36	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Giữ nguyên
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh (cũ)	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Giữ nguyên
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường BTXM hoặc đường nhựa	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa"
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc nhựa trừ Quốc lộ 1A	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	Giữ nguyên
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư phía Đông chợ Văn Bản	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	Giữ nguyên
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	Giữ nguyên

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	Giữ nguyên
9	Tuyến đường Bầu Súng – Biển Dạm Thủy Bắc, đoạn qua xã Đức Thanh cũ	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	4	1.730	Giữ nguyên
10	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	Giữ nguyên
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	Giữ nguyên
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	Giữ nguyên
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	Giữ nguyên
14	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	Tách tuyến đường
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m				1.500	Khu vực 3	6	1.150	Tách từ đoạn trên
16	Đất mặt tiền đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường BTXM hoặc đường nhựa				1.500	Khu vực 3	6	1.150	Tách từ đoạn trên
17	Đất mặt tiền tuyến đường Bầu Súng - Biển Dạm Thủy Bắc thuộc địa giới xã Đức Chánh cũ và xã Đức Minh cũ				1.500	Khu vực 3	6	1.150	Bổ sung tuyến đường theo Công văn của UBND xã Mô Cày
VI	Khu vực 4:								
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	Giữ nguyên
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	Giữ nguyên
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	1	810	Giữ nguyên
4	Đất ở vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	800	Khu vực 4	2	580	Giữ nguyên
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 61: Bảng giá đất tại xã Mộ Đức

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	Đường loại 1	1	14.500	22.000	Khu vực 1	1	16.680	
2	Đất mặt tiền đường 23/3	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dâm	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dâm"
6	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	- Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu"; - Chuyển từ ĐL1-VT2 sang ĐL1-VT4
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	Đường loại 1	2	9.500	13.000	Khu vực 1	2	10.930	Chuyển từ ĐL1-VT2 sang ĐL1-VT4
9	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	Đường loại 1	4	8.000	11.000	Khu vực 1	4	9.200	
10	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Đường loại 1	4	8.000	11.000	Khu vực 1	4	9.200	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Đức Phong"
II	Khu vực 2								
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến phía Đông đường sắt	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 2	2	7.940	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến giáp ranh giới xã Đức Hòa"
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức cũ rộng 18,25m (tuyến số 1 và tuyến số 2)	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 2	2	7.940	
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Mô Cây đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân cũ)	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 2	2	7.940	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân)"
4	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
6	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
8	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đàn	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
10	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
12	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Đức Phong"
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	Đường loại 2	1	6.500	9.000	Khu vực 2	3	7.480	
	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ Quốc lộ 1A đến phía đông ngã tư Trạm y tế Kim Liên	Khu vực 1	1	9.500					Xóa bỏ do trùng
	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	Khu vực 1	6	5.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 19m (tuyến số 2)	Khu vực 1	6	5.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Vinh bốn Trọ) đến Sân vận động Huyện	Khu vực 1	6	5.000					Xóa bỏ do trùng tuyến
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Quán cà phê Hoa Viên) đến trạm điện 35KV	Khu vực 1	6	5.000					Xóa bỏ do trùng tuyến
	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	Khu vực 1	2	7.900					Xóa bỏ do trùng
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	Đường loại 2	2	5.000	6.500	Khu vực 2	6	5.750	
15	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 2	2	5.000	6.500	Khu vực 2	6	5.750	
16	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	Đường loại 2	2	5.000	6.500	Khu vực 2	6	5.750	
17	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Mô Cày đến hết ranh giới dự án KDC Phước Chánh	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	8	5.180	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Đức Thạnh đến KDC Phước Chánh"
18	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A				6.000	Khu vực 2	8	5.180	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A" và "Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại"
19	Đất mặt tiền đường từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	8	5.180	Chuyển từ KV2-VT1 thành KV2-VT2
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự	Đường loại 2	4	4.000	5.500	Khu vực 3	1	4.600	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân Phong	Đường loại 2	4	4.000	5.500	Khu vực 3	1	4.600	
3	Đất mặt tiền đường Trần Toại	Đường loại 2	4	4.000	5.500	Khu vực 3	1	4.600	
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	Đường loại 2	4	4.000	5.500	Khu vực 3	1	4.600	
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	Đường loại 2	4	4.000	5.500	Khu vực 3	1	4.600	
6	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	Đường loại 2	5	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên nổi và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	Tách tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m"
10	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m nổi và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	Tách tuyến từ: "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m"
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Trung tâm hành chính xã Đức Tân đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh"
13	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	
14	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp cầu vượt cao tốc ĐH38	Khu vực 2	2	3.500	5.300	Khu vực 3	2	4.030	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía đông đường sắt"
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	Đường loại 3	1	3.000	4.000	Khu vực 3	3	3.450	
16	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m (địa giới thị trấn Mộ Đức cũ)	Đường loại 3	1	3.000	4.000	Khu vực 3	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m "
17	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	Khu vực 2	4	2.800	3.600	Khu vực 3	4	3.220	
18	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	3	3.000	4.000	Khu vực 3	3	3.450	
19	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	Khu vực 2	4	2.800	3.600	Khu vực 3	4	3.220	
20	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Bản Tin, thôn Phước Hòa	Khu vực 2	4	2.800	3.600	Khu vực 3	4	3.220	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Hòa"
21	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	Khu vực 2	4	2.800	3.600	Khu vực 3	4	3.220	
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	Khu vực 2	4	2.800	3.600	Khu vực 3	4	3.220	
23	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 3	6	2.880	
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ nhà ông Trần Sơn Đức đến cầu vượt Cao tốc ĐH35	Khu vực 1	1	2.400		Khu vực 3	7	2.760	- Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké."; - Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng).
2	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ KDC Chợ Đường Mường-Cây Ké-Đồng Cát Suối Bùn	Khu vực 1	1	2.400		Khu vực 3	7	2.760	Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng)
3	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mường (tiếp giáp đường huyện Thị Phở - Phước Hòa)	Khu vực 1	1	2.400		Khu vực 3	7	2.760	Chuyển từ KV1-VT1 (miền núi) thành KV2-VT5 (đồng bằng)
4	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ cầu vượt ĐH38-1 đến giáp ranh giới xã Lân Phong	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	8	2.300	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp ranh giới thị trấn Mộ Đức"
5	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	8	2.300	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến giáp đường Thị Phở - Phước Hòa"
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	8	2.300	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
7	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	8	2.300	
IV	Khu vực 4								
1	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 4	1	2.070	
2	Đất mặt tiền tuyến đường Qeọ Thửa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) (điểm đầu cách Quốc lộ 1A từ 200m trở lên)	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 4	2	1.730	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Qeọ Thửa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn)"
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM hoặc xâm nhập nhựa đoạn từ trung tâm trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 4	2	1.730	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m"
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 4	2	1.730	
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương đến giáp đường tránh Đông	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 4	2	1.730	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương (Mặt đường tuyến kênh S22B)"
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến giáp suối Mơ	Đường loại 3	3	1.500	2.000	Khu vực 4	2	1.730	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn còn lại"
7	Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà.	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
8	Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều.	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
9	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Mìn).	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
10	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến khép kín khu dân cư đầu giá	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư."
11	Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên)	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
12	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thị Phở - Phước Hòa	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
13	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mường	Khu vực 1	2	1.300	1.800	Khu vực 4	3	1.500	
14	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn còn lại					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
16	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường BTXM dưới 3m không quá 200m					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
18	Đất mặt tiền đường đất dưới 3m nối và cách đường BTXM khác không quá 200m					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
19	Đất mặt tiền đường BTXM dưới 2m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m					Khu vực 4	3	1.500	bổ sung tuyến mới
20	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	Đường loại 3	4	1.000	1.500	Khu vực 4	4	1.150	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
21	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m					Khu vực 4	4	1.150	bổ sung tuyến mới
22	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m					Khu vực 4	4	1.150	bổ sung tuyến mới
23	Đất mặt tiền đường đất rộng 6m trở lên đoạn còn lại					Khu vực 4	4	1.150	bổ sung tuyến mới
24	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại					Khu vực 4	4	1.150	bổ sung tuyến mới
	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng và đường Trần Quang Diệu	Đường loại 3	3	1.500					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m và đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	Đường loại 2	5	3.500					Xóa bỏ do trùng tuyến
	Đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	Đường loại 2	5	3.500					Xóa bỏ do trùng tuyến
	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại	Đường loại 2	2	5.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
25	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba Bản Tín, thôn Phước Hòa đến ngã tư cây Da (đường vào Hồ Vực)					Khu vực 4	6	810	bổ sung tuyến mới
26	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư cây Da đến giáp ranh giới xã Thiện Tín					Khu vực 4	6	810	bổ sung tuyến mới
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	2	3.500					Xóa bỏ do tách tuyến
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	Khu vực 3	5	700	1.000	Khu vực 4	6	810	
28	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 2	1	700	1.000	Khu vực 4	6	810	
29	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	700	Khu vực 4	7	580	
30	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 2	2	500	800	Khu vực 4	7	580	
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 3	4	1.000					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 3	4	1.000					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	4	1.000					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL1A từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	Khu vực 3	5	700					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM	Khu vực 3	3	1.500					Xóa bỏ do trùng
	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m	Khu vực 3	3	1.500					xóa bỏ
	Đất mặt tiền tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn từ nhà ông Trần Phụng đến hết đường bê tông	Khu vực 3	3	1.500					xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Thi Phô - Phước Hòa đoạn từ Ngã ba ông Đức đến ranh giới hành chính xã Đức Hòa - Đức Phú	Khu vực 3	1	2.000					Xóa bỏ
	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da.	Khu vực 1	2	1.300					Xóa bỏ do trùng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ranh giới Đức Hòa - Đức Phú đến giáp ngã 3 nhà ông Thọ.	Khu vực 1	1	2.400					xóa bỏ do trùng tuyến
	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn.	Khu vực 1	2	1.300					Xóa bỏ do trùng
	Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhí đến giáp ngã 3 Bàu Khoai	Khu vực 1	1	2.400					Xóa bỏ
	Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến giáp ngã 3 nhà ông Tập	Khu vực 1	1	2.400					Xóa bỏ
	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến giáp ngã 3 cầu Ngõ Đình	Khu vực 1	1	2.400					Xóa bỏ
	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Mìn) đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn	Khu vực 1	2	1.300					xóa bỏ
	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu Cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú.	Khu vực 2	1	700					xóa bỏ
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá đất số 62: Bảng giá đất tại xã Lân Phong

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam cổng qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm, thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	Khu vực 1	1	9.500	14.000	Khu vực 1	1	10.930	
2	Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A (xăng dầu Thạch Trụ Tây) đến phía Đông Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy, KDC 19A	Khu vực 1	1	9.500	14.000	Khu vực 1	1	10.930	Đổi tên từ: "Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A đến phía Đông Ngã ba (Phía đông nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A)"
3	Đất mặt tiền đường bê tông từ QL 1A đến chợ Thạch Trụ	Khu vực 1	1	9.500	14.000	Khu vực 1	1	10.930	
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cổng qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm)	Khu vực 1	2	7.900	10.500	Khu vực 1	2	9.090	Đổi tên từ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cổng qua đường (nhà ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây)"
5	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Cổng bản Km 0 + 351	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 1	3	7.940	
6	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A (ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây cổng Hoà Chung)	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 1	3	7.940	Điều chỉnh từ KV1-VT3 thành KV1-VT2
7	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A đến giáp ranh giới xã Nguyễn Nghiêm	Khu vực 1	3	6.900	10.000	Khu vực 1	3	7.940	Đổi tên từ: "Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ phía Đông Ngã ba (Phía Tây nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A) đến giáp ranh giới xã Phổ Phong, Đức Phổ"
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 21m (Tuyến số 6)	Khu vực 1	4	6.400	9.000	Khu vực 1	4	7.360	Điều chỉnh tăng từ KV1-VT4 lên KV1-VT3
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Mộ Đức đến phía Bắc kênh thủy lợi (Cổng vào Chùa Tú Sơn)					Khu vực 1	4	7.360	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Phong đến phía Bắc kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân)" và "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Mộ Đức đến giáp ranh giới xã Đức Lân"
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Phong đến phía Bắc kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân)	Khu vực 1	3	6.900					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Mộ Đức đến giáp ranh giới xã Đức Lân	Khu vực 1	4	6.400					Xóa bỏ do gộp tuyến
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 13,5m (Tuyến số 5)	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	Điều chỉnh tăng từ KV1-VT5 lên KV1-VT4
11	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam)	Khu vực 1	5	5.500	8.400	Khu vực 1	5	6.330	
12	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A thuộc địa bàn xã Lân Phong				7.600	Khu vực 1	6	5.750	Gộp 02 tuyến: "Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn cách mép via hè Quốc lộ 1A không quá 200m" và "Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn còn lại thuộc xã Đức Phong"
	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn cách mép via hè Quốc lộ 1A không quá 200m	Khu vực 1	5	5.500					Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn còn lại thuộc xã Đức Phong	Khu vực 1	6	5.000					Xóa bỏ do gộp tuyến
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 12m (Tuyến số 2, tuyến số 4)	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	Điều chỉnh tăng từ KV1-VT6 lên KV1-VT5
14	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Cổng bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	Khu vực 1	6	5.000	7.600	Khu vực 1	6	5.750	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến cổng qua đường Bàu Tràm	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Điều chỉnh tăng từ KV2-VT1 lên KV1-VT6

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
2	Tuyến đường bê tông xi măng trong khu dân cư Tái định cư Cống Cao, Tú Sơn 1	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	- Đổi tên tuyến từ: "Tuyến đường bê tông xi măng trong khu dân cư Tái định cư Cống Cao"; - Điều chỉnh tăng từ KV2-VT1 lên KV1-VT6
3	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	4.500					Đề xuất xóa bỏ tuyến đường
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:								
	- Từ QL 1A (nhà ông Lê Văn Phùng, Thạch Trụ Tây) đến Ngã 3 (nhà bà Lương)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Đổi tên tuyến từ: "Từ QL 1A (chợ cũ) đến Ngã 3 (nhà bà Lương)"
	- Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Tân Phong (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bé đến ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	Đổi tên tuyến từ: "Từ QL 1A (chợ mới Đức Lân) đến ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp)"
	- Từ QL 1A (Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
	- Từ QL 1A (ngõ ông Răng) đến cầu Bà Xe	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
5	- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Cừ) đến ranh giới thửa đất ông Phạm Thiện (Phía Tây). Thạch Trụ Tây					Khu vực 2	1	5.180	Bổ sung tuyến mới
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (nhà ông Trần Ty) đến giáp ngã 4 (Đường Chợ Mới - Tân Phong)	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	Khu vực 2	1	4.500					Đề xuất xóa bỏ tuyến đường
7	Đất mặt tiền hai đường gom 2 bên cầu Vượt Ga Thạch Trụ	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
8	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 24 (cũ) - Trường THPT Trần Quang Diệu.	Khu vực 2	1	4.500	6.000	Khu vực 2	1	5.180	
	Đất mặt tiền Quốc lộ 1A đến Ngõ ông Bưởi (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thuý (con ông Nguyễn Cừ) đến hết KDC đầu giá QSD đất)	Khu vực 2	1	4.500					Đề xuất xóa bỏ tuyến đường
9	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ ranh giới xã Mộ Đức đến hết Nhà Văn hóa thôn Lâm Thượng	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ ranh giới Thị trấn Mộ Đức đến hết Nhà Văn hóa thôn Lâm Thượng"
10	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Lâm Phong	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến đường từ: "Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Phong"
11	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ cổng qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
12	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:								
	- Từ QL 1A (nhà ông Trần Văn Phước) đến Kênh thủy lợi.				5.000	Khu vực 2	3	3.450	Bổ sung tuyến mới
	- Từ QL 1A (ngõ nhà ông Dân - Tú Sơn 1) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Từ QL 1A (nhà Tinh Nghĩa) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ"
	- Từ QL 1A (Ngõ ông Răng) phía Đông QL 1A đến hết đường bê tông.	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
	- Từ đường Thạch Trụ - Phô An (HTX DVNN và NTTS Thạch Trụ) đến Cẩm đá Bạc	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
	- Từ Ngã 3 (nhà bà Lương) đến giáp đường Thạch Trụ - Phô An.	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
	- Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (Đoạn từ ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ đến đường sắt)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Tuyến đường (QL 1A - chợ mới Đức Lân) từ ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp) đến đường sắt"
	- Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương - Tú Sơn 2) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh.	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh."
	- Từ đường Thạch Trụ - Phô An (nhà ông Phạm Hồng Nam) đến ranh giới đất ông Nguyễn Văn Lắm (Phía Tây)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
	- Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe, Tú Sơn 1 đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)"

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
13	Đất mặt tiền đường Chùa Quảng Đức đi ngõ ông Bưởi (đoạn từ phía Tây thừa đất ông Phạm Thiện đến giáp nhà ông Nguyễn Niễn)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền Quốc lộ 1A đến Ngõ ông Bưởi (Đoạn từ KDC đầu giá QSD đất đến giáp thừa đất nhà ở ông Nguyễn Niễn)"
14	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ ông Răng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu bà Xe đến giáp đường sắt)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Răng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu bà Xe đến giáp đường sắt)"
15	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến phía đông ranh giới thừa đất ông Hồ Văn Cự)	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến ngõ ông Hồ Văn Cự)"
16	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) - Nguyễn Hùng, Thạch Trụ Tây	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) - Nguyễn Hùng (Đường BTXM rộng 3,5m)"
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	Khu vực 2	3	3.000	5.000	Khu vực 2	3	3.450	
18	Từ nhà bà Phan Thị Trinh, Tú Sơn 2 đến ngã 4 trường Thừa Sơn	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	
19	Đất mặt tiền đường nhà văn hoá thôn Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Lâm Phong	Khu vực 2	4	2.800	4.600	Khu vực 2	4	3.220	Đổi tên đường từ: "Đất mặt tiền đường chợ Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Đức Phong"
20	Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Mô Cày đến Ngã 5 Văn Hà	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên đường từ: "Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Đức Thanh đến Ngã 5 Văn Hà"
21	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
22	Đất mặt tiền đường Tân Phong đoạn của xã Đức Phong	Khu vực 2	5	2.500					Xóa bỏ tuyến đường này
23	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (trường tiểu học Đức Phong điểm trường Thạch Thang)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	5	2.500					Đề xuất xóa bỏ tuyến đường
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lâm Thượng đến biển Tân An	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
25	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Phú Lộc, thôn Lâm Hạ	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
26	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm Thượng	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
27	Đất mặt tiền tuyến Ngõ Nguyễn Bưởi – Trần Năm, Tạch Trụ Tây	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
28	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Lâm Thanh Nghè) đến giáp đường xã (ngõ nhà ông Dương Cảnh đi miếu Gò Đá)	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Lâm Văn Nghè đến giáp ngõ nhà ông Tô Quốc Thiệu"
29	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Châu Văn Thích, Tú Sơn 2) đến hết đường bê tông	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Châu Văn Vui đến hết đường bê tông"
30	Đất mặt tiền đường từ QL1A (cổng chùa Tú Sơn) đến hết đường bê tông				3.400	Khu vực 2	5	2.880	Bổ sung tuyến mới
31	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	
32	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Ngõ Thái, Tú Sơn 1) đến kênh chính Thạch Nham	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Ngõ Thái) đến kênh chính Thạch Nham"
33	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Nguyễn Tráng) - thừa đất ông Bùi Văn Huân, Tú Sơn 2	Khu vực 2	5	2.500	3.400	Khu vực 2	5	2.880	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Tráng) - giáp đường Quốc lộ 24 đi Đức Tân (Đường BTXM rộng 3,5m)"
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ QL1A (ngõ ông Nhành) - Ngõ ông Viên, Tú Sơn 1				3.300	Khu vực 3	2	2.300	Bổ sung tuyến mới
2	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Lâm Phong	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Đức Lâm"
3	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Răng) - Tân Phong (Đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp đường Tân Phong)	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền tuyến đường ngô Lê Biên - Đá Bạc (Đoạn còn lại)	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
5	Đất mặt tiền tuyến đường HTX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Nguyễn Nghiêm)	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	Đổi tên tuyến từ: "Đất mặt tiền tuyến đường HTX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ)"
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	Khu vực 3	1	2.000	3.300	Khu vực 3	2	2.300	
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	2	1.800	3.000	Khu vực 3	3	2.070	Đổi tên đường: "Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa trục QL1A"
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa				2.000	Khu vực 3	4	1.730	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên" và "Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 6m không nối với đường nhựa"
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	Khu vực 3	3	1.500					Xóa bỏ tuyến đường này
	Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 6m không nối với đường nhựa	Khu vực 3	3	1.500					Xóa bỏ tuyến đường này
10	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	Khu vực 3	3	1.500	2.000	Khu vực 3	4	1.730	
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	3	1.500					Xóa bỏ tuyến đường này
	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	4	1.000					Xóa bỏ tuyến đường này
11	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
12	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	4	1.000	1.500	Khu vực 3	6	1.150	
13	Đất ở vị trí khác còn lại	Khu vực 3	6	500	800	Khu vực 3	8	580	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 63: Bảng giá đất tại xã Trà Bồng

Dvt: Nghin đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1								
1	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến cầu Suối Nang	Đường loại 1	1	5.900	9.000	Khu vực 1	1	5.900	
2	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ cầu Suối Nang đến giáp đường Võ Văn Kiệt	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
3	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ đường Cà Đam đến Cửa hàng xăng dầu	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
4	Đất mặt tiền đường Quỳ Châu đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết Ngã ba (Cổng Huyện Ủy)	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
5	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
6	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp cầu suối Nang 2	Đường loại 1	2	5.200	8.000	Khu vực 1	2	5.200	
8	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng và đường Hồ Lâm Sơn	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường vào cụm Công nghiệp	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp"
10	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến giáp đường Võ Chí Công	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	
12	Đất mặt tiền đường bao phía Tây và phía Bắc quảng trường 28/8 (Hẻm 498 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa)	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	
13	Đất mặt tiền đường Quỳ Châu đoạn từ trụ sở Mặt trận tổ quốc Huyện đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 1	3	4.600	7.000	Khu vực 1	3	4.600	
14	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến đường Cà Đam	Đường loại 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	3.900	
15	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm (thôn Xuân Khương)	Đường loại 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	3.900	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm (Tổ dân phố 4)"
16	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Trình Công Đường	Đường loại 1	4	3.900	6.000	Khu vực 1	4	3.900	
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
18	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Trà Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
19	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Đàn đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
20	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
21	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Bùi Thanh	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	
23	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ thôn Bắc đến giáp ngã 3 Lâm trường	Đường loại 1	6	3.300	5.000	Khu vực 1	6	3.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến giáp ngã 3 Lâm trường"
24	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Được	Đường loại 1	6	3.300	5.000	Khu vực 1	6	3.300	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
25	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường 18 tháng 3 đến phía Tây cầu Dầm	Đường loại 1	5	3.600	5.500	Khu vực 1	5	3.600	Đề xuất hạ vị trí, giá thị trường thấp hơn các VT tương tự
26	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Tây cầu Dầm đến đường Hồ Lâm Sơn	Đường loại 2	1	2.900	4.500	Khu vực 1	7	2.900	
27	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	Đường loại 2	1	2.900	4.500	Khu vực 1	7	2.900	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông xi măng bờ kè suối Nang từ đường 18 tháng 3 (nhà bà Tuyết) đến hết bờ kè giáp xã Trà Sơn
28	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giáp đường Hồ Văn Lý (Ngã ba cây xăng)	Đường loại 2	1	2.900	4.000	Khu vực 1	7	2.900	Trùng với dòng số 1 KV1 VT 1 Trà Sơn (gộp Đổi tên từ "Đổi tên từ "Đất mặt tiền đoạn từ cầu Sụp đến ngã ba cây xăng đi Trà Thủy)
29	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường Bùi Thanh đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	Đường loại 2	2	2.600	4.000	Khu vực 1	8	2.600	
30	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Lê Trung Đình đến nhà ông Dũng (Cán bộ truyền thanh)	Đường loại 2	2	2.600	4.000	Khu vực 1	8	2.600	
31	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 18 tháng 3	Đường loại 2	2	2.600	4.000	Khu vực 1	8	2.600	
II Khu vực 2									
1	Đất mặt tiền đường Phò Mục Gia đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Ánh	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
2	Đất mặt tiền đường Võ Chí Công đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến giáp cầu Suối Nang 2	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
3	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Kè Suối Nang đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (Đối diện Điện Trường Bà)	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
4	Đất mặt tiền đường Lê Khiết (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
5	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp bờ kè suối Nang	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
6	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường Bùi Thanh	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
8	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến Hồ Lâm Sơn	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
10	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
12	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
13	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn, đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cụm Công nghiệp	Đường loại 2	3	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty Quế: đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà ông Anh (Bằng)	Khu vực 1	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
15	Đất hẻm 350 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Bùi Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Lực	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (cửa hàng thương mại) đến hết khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	
18	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Lê Hồng Danh) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Võ Văn Hải)	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	
19	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà bà Tho) đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh đoạn từ đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Hường Văn Phúc	Đường loại 2	4	1.900	3.000	Khu vực 2	2	1.900	
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Nguyễn Tấn Thanh khu dân cư 21) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 2	5	1.600	2.500	Khu vực 2	3	1.600	
22	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 đường Hồ Văn Lý đến cầu Suối Cầu	Đường loại 2	4	1.900	2.000	Khu vực 2	2	1.900	Trùng với vị trí 3 KV1 Trà Sơn, đề xuất giá bình quân (gộp Đổi tên từ "Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến cầu Suối Cầu; xã Trà Thủy cũ)
23	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi thôn Đông	Đường loại 2	6	1.300	2.000	Khu vực 2	4	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi Trà Sơn
24	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Lý đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp ngã 3 đường đi Trà Giang	Đường loại 2	6	1.300	2.000	Khu vực 2	4	1.300	
25	Đất mặt tiền đường Hẻm 88 đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến lãng Bạch Hồ	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến lãng Bạch Hồ
26	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Lê Văn Tinh)	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chờm Bọm	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	
28	Đất mặt tiền bê tông từ hẻm 382 Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tui	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	Đổi tên từ "Đất mặt tiền bê tông nối đường bê tông đội 7 đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tui đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp
29	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	
30	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	
31	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	Đường loại 3	1	900	1.500	Khu vực 2	5	900	
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sắn	Khu vực 1	3	770	1.500	Khu vực 2	6	770	
33	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 2	7	715	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5 xã Trà Thủy
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đò đến giáp đường Quốc lộ 24C	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 2	7	715	
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	Đường loại 3	2	600	1.000	Khu vực 2	8	600	
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Hồ Lâm Sơn, đường Nguyễn Bá Loan đi xóm Mô côi.	Đường loại 3	2	600	1.000	Khu vực 2	8	600	
37	Đất mặt tiền bê tông nông thôn nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	Đường loại 3	2	600	1.000	Khu vực 2	8	600	
III	Khu vực 3								
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	Đường loại 3	3	500	800	Khu vực 3	1	500	
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Viết Được vào giáp thôn Đông	Đường loại 3	3	500	800	Khu vực 3	1	500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Viết Được vào giáp thôn Đông xã Trà Sơn
3	Đường bê tông từ đường 18 tháng 3 đến đường Bùi Thanh				800	Khu vực 3	1	500	Tuyến đường mới
4	Đường nối từ đoạn BTXM từ nhà ông Tống Viết Được thị trấn Trà Xuân đến nhà ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành - bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông (giáp đường BTNT)	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 3	2	420	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 3	2	420	
6	Đất ở các vị trí khác còn lại (đã đo bê tông)	Đường loại 3	4	400	700	Khu vực 3	3	400	
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 3	4	320	
8	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy (cũ) đến giáp đường Quốc lộ 24C	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 3	4	320	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy đến giáp đường Quốc lộ 24C

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới xã Thanh Bồng	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 3	4	320	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm
10	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 3	5	210	
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 3, thôn 2	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 3	5	210	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 3, thôn 2 xã Trà Thủy
12	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622B từ thôn 6 đến giáp xã Đông Trà Bồng				240	Khu vực 3	5	210	Tuyến đường mới
13	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ đường Phạm Văn Đồng đi tổ 1,2 thôn Sơn Thành	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 3	6	170	
14	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn tổ 4,5,6 thôn Sơn Thành	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 3	6	170	
15	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn Bắc	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 3	6	170	
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 1 thôn Sơn Bàn	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 3	6	170	
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 3,4,5 thôn Sơn Bàn	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 3	6	170	
18	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	7	125	
19	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên nổi và cách TL 622B không quá 500m	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	7	125	
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ Suối Chờm Bờm đi thôn Bắc 2	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	7	125	
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 2 thôn Sơn Bàn	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	7	125	
22	Đất mặt tiền đường bê tông từ lăng ông Bạch Hồ đi tổ 1 thôn Đông	Khu vực 3	2	105	120	Khu vực 3	8	105	
23	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ thôn Bắc đi thôn Tây	Khu vực 3	2	105	120	Khu vực 3	8	105	
IV	Khu vực 4								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 4	1	65	
	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Súp đến ngã ba cây xăng đi Trà Thủy	Khu vực 1	1	2.300					Đề xuất bỏ, do trùng với tuyến đường của TT Trà Xuân
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến cầu Suối Cầu	Khu vực 1	3	770					Đề xuất bỏ, do trùng với tuyến đường của TT Trà Xuân
	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	55					Đề xuất bỏ, do gộp tuyến
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 64: Bảng giá đất tại xã Đông Trà Bồng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cầu Suối Vin đến ngã tư (Quán cơm cô Oanh)	Khu vực 1	1	2.300	3.500	Khu vực 1	1	2.300	
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình) đến Trường Phò Mục Gia (đường ra Hồ Kêu)	Khu vực 1	1	2.300	3.500	Khu vực 1	1	2.300	
3	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long) đến cầu suối Vin	Khu vực 1	2	1.300	2.000	Khu vực 1	2	1.300	
4	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (Quán cơm cô Oanh) đến cầu Suối trị	Khu vực 1	2	1.300	2.000	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (Quán cơm cô Hoanh) đến ranh giới Phú Bình
5	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ Trường Phò Mục Gia (đường ra Hồ Kêu) đến ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích	Khu vực 1	2	1.300	2.000	Khu vực 1	2	1.300	
6	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn cầu Suối Trị đến ngã 3 (trạm Y tế Trà Bình)	Khu vực 1	2	1.300	2.000	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn ranh giới Phú Bình đến cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình)
7	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 4 Cây xăng Quan San đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Tân	Khu vực 1	3	770	1.500	Khu vực 1	3	770	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 3 nhà Ông Sang đến hết đất trường Mẫu giáo thôn Bình Tân
8	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng - Đông Trà Bồng đến nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long)	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	715	Đổi tên từ "Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long)
9	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích đến cầu bà Lãnh	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	715	
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Căn (Cổng chào thôn Bình Thành) nối đường Q1 24C không quá 200m	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	715	
11	Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	715	
12	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kinh Kinh	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	715	
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đăng Dũng đến sông Trà Bồng	Khu vực 1	5	660	800	Khu vực 1	5	660	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã (Trà Phú cũ)	Khu vực 2	2	370	420	Khu vực 2	1	370	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã Trà Phú
2	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn đi Bình Đông, Bình Tân (từ QL 24C đến ngã 3 TL 622B)	Khu vực 2	2	370	420	Khu vực 2	1	370	
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m	Khu vực 2	2	370	360	Khu vực 2	1	370	(Chuyển từ Khu vực 2, Vị trí 2 thành Khu vực 2, vị trí 3 theo QĐ73); Điều chỉnh giảm giá đất vì giá trị đất Trà Phú cũ tương đương và thấp hơn Trà Bình cũ
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	2	320	
4	Đất mặt tiền các tuyến đường Bình Đông đi Bình Trung (từ ngã 3 đường đi Thạch Bích đến ngã 3 đất ông Lê Văn Lai)	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	2	320	
6	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	2	320	
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại (Trà Phú cũ)	Khu vực 2	3	320	300	Khu vực 2	2	320	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại (Trà Phú cũ)" (Chuyển từ Khu vực 2, Vị trí 2 thành Khu vực 2, vị trí 3 Theo QĐ 73);Điều chỉnh giảm giá đất vì giá trị đất Trà Phú cũ tương đương và thấp hơn Trà Bình cũ
8	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	Khu vực 2	4	260	300	Khu vực 2	3	260	
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	Khu vực 2	4	260	300	Khu vực 2	3	260	
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Khu tái định cư thôn 3 đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hồ Mít) (Trà Giang cũ)	Khu vực 2	4	260	300	Khu vực 2	3	260	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ranh giới xã Trà Phú đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hồ Mít)
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 2	4	210	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 2	4	210	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
13	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hồ Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 2	4	210	
14	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ cầu Hồ Mít đến hết khu dân cư tổ 3 thôn 2	Khu vực 2	6	190	210	Khu vực 2	5	190	
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã (Trà Giang cũ)	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 2	6	170	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã"
III	Khu vực 3:								
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	X
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 65: Bảng giá đất tại xã Tây Trà

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 2	1	420	
2	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam qua khu tái định cư Gò Rô đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 2	1	420	
2	Đất mặt tiền từ Ngã ba huyện đội đến ngã ba trường tiểu học Trà Phong	Khu vực 2	2	370	420	Khu vực 2	2	370	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư cây xăng qua khu tái định cư đến ngã 3 huyện Đội
3	Đất mặt tiền từ ngã tư Trương Ngọc Khang đến nhà máy thủy điện 1B Trà Phong	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ trường tiểu học Trà Phong đến nhà cầu Sông Tang
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Lăng Rẻ (cự ly 1km)	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội đến đường nhà Ông Hồ Văn Phong	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	
4	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 huyện Đội đến trường Nội Trú	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	
5	Đất mặt tiền từ cầu Ra Uê đến cầu Hà Riêng				300	Khu vực 2	4	260	Tuyến đường mới
6	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Trung tâm Y tế huyện cơ sở 2 đến quán cơm Cò Bè	Khu vực 2	4	260	300	Khu vực 2	4	260	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Trung tâm Y tế huyện cơ sở 2 đến ngã 3 điểm giao dịch Viettel
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 2	5	210	
III	Khu vực 3:								
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Thúy Hạnh đến nhà ông Hồ Văn Viên (đường đi Hà Riêng)	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu suối Ong đến xóm nhà ông Hồ Văn Triệu (tổ 3, Trà Bung)	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm nhà ông Phúc đến xóm nhà ông Hồ Văn Điều	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lý đến cầu Cà T	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi ngã 3 Trà Bung	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
9	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện cũ	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện
10	Đất mặt tiền đường ngã tư Trà Bao đến UBND xã Trà Khê cũ	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
10	Đất mặt tiền UBND xã Trà Quân cũ đến ngã tư Trà Bao)	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
11	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Lăng Rẻ) đến ngã 3 thôn Trà Suông	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
11	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xa (đội 2, thôn Trà Veo)	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	
12	Đất mặt tiền khu Tái định cư Núi Vác II, đội 2 thôn Trà Veo	Khu vực 3	2	105	120	Khu vực 3	2	105	
12	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
13	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã Trà Quân Cũ (đoạn từ cầu Nước Tiên đến nhà ông Hải, tổ 6, thôn Trà Suông)	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
13	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My)	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
14	Đất mặt tiền đường từ Cầu sông Tang đến ngã ba xóm ông Thang	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
15	Đất mặt tiền đường từ ngã ba nhà ông Hoàng đến hết khu dân cư đội 1 (đường đi lên thôn Trà Ổi)	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
16	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Xa đến nhà ông Lương (đội 3, thôn Trà Veo)	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
17	Đất mặt tiền từ ngã ba Xóm ông Thang đến Xóm ông Kính	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
18	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 3	4	65	
19	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến cầu Suối Ke	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 3	4	65	
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến nhà ông Tiến	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 3	4	65	
21	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Thôn (đội 4 thôn Trà Ổi) đến xóm ông Ngon (đội 5 thôn Trà Ổi)	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 3	4	65	
22	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	55	60	Khu vực 3	5	55	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 66: Bảng giá đất tại xã Thanh Bồng

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Thôn Nguyên (T.Hiệp cũ) - giáp Thôn Môn (T.Thanh cũ)	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 2	1	420	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Trà Hiệp - Trà Thanh
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến cầu KonLang	Khu vực 2	1	420	500	Khu vực 2	1	420	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến cầu KonLang
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng đến ngã 3 làng Hót	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	320	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót
4	Đất mặt tiền đường liên thôn từ thôn Gõ (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến thôn Vuông	Khu vực 2	5	210	240	Khu vực 2	5	210	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh trung tâm xã Trà Thanh (đoạn từ cống nước Brau đến quán ông Thành tổ 2)
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn từ Eo Tà Mỏ (thôn Môn) đến giáp Xã Trà Liên, TP Đà Nẵng	Khu vực 2	6	190	210	Khu vực 2	6	190	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn từ Eo Tà Mỏ (xã Trà Thanh) đến giáp huyện Bắc Trà My
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu KonLang đến ranh giới xã Tây Trà Bồng	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 2	7	170	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh
7	Đất mặt tiền đường từ cầu KonLang đến giáp ranh thôn Bãng (xã Trà Hiệp cũ)	Khu vực 2	7	170	190	Khu vực 2	7	170	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trà Lâm - Trà Hiệp (từ cầu KonLang đến giáp ranh xã Trà Hiệp)
III	Khu vực 3:								
8	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên cách và nối QL 24C không quá 500m thuộc thôn Nguyên, thôn Cưa xã Thanh Bồng	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong trung tâm xã
9	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Cát (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến ngã 3 Trà Suông	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ ngã 3 thôn Cát (mới) đến ngã 3 Trà Suông
10	Đất mặt tiền các trục đường BTXM của thôn Vuông (đoạn đường mặt tiền liên thôn)	Khu vực 3	2	105	120	Khu vực 3	2	105	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã
11	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc trung tâm xã
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã Thanh Bồng	Khu vực 3	5	55	60	Khu vực 3	5	55	Đất ở các vị trí khác còn lại
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 67: Bảng giá đất tại xã Cà Đam

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Giá đất ECOVIS AFA VIETNAM đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Trần Thị Khánh đến nhà ông Hồ Văn Huynh (đường ngang qua nhà máy mì)	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	720	Tách đoạn từ Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Kiều đến nhà ông Hồ Ngọc Khang	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	720	
3	Đất mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND xã Cà Đam đến Nghĩa Trang xã	Khu vực 1	4	715	850	Khu vực 1	4	720	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cầu Sông Giang đến Trường Mẫu giáo Trà Bùi	Khu vực 2	3	320	420	Khu vực 2	2	350	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bùi
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế Trà Bùi	Khu vực 2	3	320	420	Khu vực 2	2	350	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế xã
3	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Lâm (thôn trường) đến nhà ông Hồ Văn Tri	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	330	Tách đoạn từ Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã
4	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cổng chào đến giáp nhà bà Trần Thị Khánh	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	330	
5	Đất mặt tiền bê tông từ nhà Văn hóa thôn Trường Giang đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Rum)	Khu vực 2	3	320	360	Khu vực 2	3	330	
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	Khu vực 2	6	190	210	Khu vực 2	6	190	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã Cà Đam
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường bê tông đonạ từ nhà bà Hồ Thị Lê Na đến hết nhà ông Hồ Duy Phú.	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã
2	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	55	60	Khu vực 3	5	55	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 68: Bảng giá đất tại xã Tây Trà Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2: Không có								
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn đi qua xã Tây Trà Bồng	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn thuộc xã Tây Trà Bồng					Khu vực 3	1	125	Gộp tuyến, tuyến đường cũ: Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B thuộc trung tâm xã Hương Trà (đoạn từ cầu Suối Danh đến Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà); Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà đến xã Trà Phong; Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà đến xã Trà Phong
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B thuộc trung tâm xã Tây Trà Bồng (đoạn từ cầu Suối Danh đến Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà)	Khu vực 3	1	125	150				Xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà đến xã Tây Trà	Khu vực 3	1	125	150				Xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn còn lại thuộc xã Tây Trà Bồng	Khu vực 3	1	125	150				Xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn thuộc xã Hương Trà (Trà Lãnh cũ)								Đề xuất bỏ
3	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Tây cũ đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh)	Khu vực 3	1	125	150	Khu vực 3	1	125	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trung tâm xã đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh) UBND xã đề xuất điều chỉnh giảm vì tuyến đường không còn trung tâm xã
	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.								Đề xuất bỏ
4	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.
5	Đất mặt tiền đường Eo Chim đến UBND xã Trà Nham (cũ)				90	Khu vực 3	3	85	Đổi tên từ "Gộp từ "Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ ranh giới xã Trà Lãnh cũ đến nhà ông Thành
	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Tây Trà Bồng (Trà Nham cũ) đoạn từ ranh giới xã Trà Lãnh cũ đến nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	Khu vực 3	3	85					Xóa bỏ
	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	Khu vực 3	3	85					Xóa bỏ
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	Khu vực 3	3	85	90	Khu vực 3	3	85	
7	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	Khu vực 3	4	65	70	Khu vực 3	4	65	
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	55	60	Khu vực 3	5	55	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 69: Bảng giá đất tại xã Sơn Hạ

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền ngã ba QL 24B đoạn từ ngã ba Hà Thành đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	Khu vực 1	1	3.300	5.000	Khu vực 1	1	3.300	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cống Thủy lợi (nhà Bà Phường) đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam) và Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (cống Thủy lợi xã Điều)
2	Đất đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã	Khu vực 1	3	850	1.200	Khu vực 1	3	850	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến địa giới xã	Khu vực 1	4	700	900	Khu vực 1	4	700	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Minh Yển (phía Bắc) đến hết địa giới xã Sơn Hạ và Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến nhà ông Minh Yển
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi xã Sơn Hạ đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	Khu vực 1	4	700	900	Khu vực 1	4	700	Gộp đoạn từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường QL 24B đi Di Lăng đến cống thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) và Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cống thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành
5	Đất đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Linh đến cống thoát nước (Nước Lục)	Khu vực 1	4	700	900	Khu vực 1	4	700	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến cống thoát nước (Nước Lục)
II	Khu vực 2:								
6	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hạ đoạn từ cổng trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	Khu vực 2	1	400	550	Khu vực 2	1	400	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cổng trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo
7	Đất đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi ngã ba Cây Trúc đến hết địa giới xã Sơn Hạ (Bờ lũy)	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Lũy
8	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến nhà ông Đình Mậu	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến nhà ông Đình Mậu
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến nhà bà Đình Thị Huệ và nhà ông Hào	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đề xuất bỏ vì trùng với dòng 12
10	Đất mặt tiền đường ĐH76 đi Gò Bưởi từ nhà bà Đình Thị Huệ và nhà ông Hào đến cầu sông Toong 2	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến cầu Sông Toong 2
11	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hạ đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Hạ	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành
12	Đất đường ĐH72 từ cầu kênh Thạch Nham đến hết nhà ông Trần Đức Huy	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu kênh Thạch Nham đến hết nhà ông Trần Đức Huy
13	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Ron đến ngã 4 nhà ông Nhiệt	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Ron đến ngã 4 nhà ông Nhiệt
14	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo
15	Đất đường ĐH73 đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Hà Thành - Sơn Giang đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành
16	Đất đường đoạn từ trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Hạ đến ngã 3 xóm Gò	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò
17	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray
18	Đất đường ĐH72 đến Sân vận động thôn Canh Mo	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đức Huy đến Sân vận động xã Sơn Nham
19	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhím (Gò Rùa)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhím (Gò Rùa)
20	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trối	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trối
21	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
22	Đất mặt tiền đường DH72 đoạn từ Sân vận động thôn Canh Mo đến nhà ông Đình Văn Lệ (thôn Cận Sơn)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Gộp từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân vận động xã Sơn Nham đến nhà văn hóa thôn Bàu Sơn và Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Bàu Sơn đến nhà ông Đình Văn Lệ
III	Khu vực 3:								
1	Đất đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhím đến hết đất nhà ông Khánh	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhím đến hết đất nhà ông Khánh
2	Đất đường từ ngã 3 Xóm Cây Da đi xóm Reng đến hết đất nhà ông Đình Trua	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 3 Xóm Cây Da đi xóm Reng đến hết đất nhà ông Đình Trua
3	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo Gò Da đến nhà bà Đình Thị Xí	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo Gò Da đến nhà bà Đình Thị Xí
4	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường
5	Đất đường nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đình Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đình Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)
6	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Niên, thôn Hà Bắc) đến nhà ông Rùm (Yến)	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Niên (thôn Hà Bắc) đến nhà ông Rùm (Yến)
7	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)
8	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà bà Đào, thôn Hà Bắc) đến giáp nhà ông Đình Sương	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền QL24B từ nhà bà Đào đến giáp nhà ông Đình Sương
9	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Đình Miếu, thôn Hà Bắc) đến nhà bà Đình Thị Phương	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Đình Miếu đến nhà bà Đình Thị Phương
10	Đất BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Giáp, thôn Trường Khay) đến nhà ông Bảy Thoại	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Giáp đến nhà ông Bảy Thoại
11	Đất đường BTXM đoạn từ nhà ông Trào (thôn Hà Bắc) đến sông Toong	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ nhà ông Trào đến sông Toong
12	Đất đường đoạn từ nhà ông Hùng (thôn Gò Gạo) đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo
13	Đất đường đoạn từ nhà ông Phòng (thôn Gò Gạo) đến nhà ông Tâm (xóm xã Trạch, thôn Gò Gạo)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Cha Trối đến nhà ông Ôn
14	Đất đường đoạn từ nhà ông Phòng (thôn Gò Gạo) đến nhà ông Tâm (xóm xã Trạch, thôn Gò Gạo)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phòng đến nhà ông Tâm (xã Trạch)
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phước đến giáp đường DH 76 đi Gò Bưởi (Đổi diện nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Bắc)				130	Khu vực 3	2	80	Bổ sung mới
16	Đất mặt tiền đường khu dân xóm Xã Diệu đoạn từ nhà ông Đào đến hết nhà bà Nhật				130	Khu vực 3	2	80	Bổ sung mới
17	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ nhà ông Hạ đến ngã 3 Xóm Hóc				130	Khu vực 3	2	80	Bổ sung mới
18	Đất mặt tiền đường đi Gò Sim đoạn từ nhà bà Đình Thị Xuân đến nhà bà Đình Thị Thủy				130	Khu vực 3	2	80	Bổ sung mới
19	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Xóm Vây đến nhà ông Ôn (thôn Gò Chu)	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Xóm Vây đến nhà ông Ôn
20	Đất đường DH72 đi Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đình Văn Lệ (thôn Cận Sơn) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Cận Sơn đến hết địa phận xã Sơn Nham
21	Đất đường DH76 đoạn từ cầu Sông Toong 2 đến giáp đường Tỉnh lộ 623B (đoạn cầu Thạch Nham - ngã ba Cây Trúc)	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ cầu Sông Toong 2 đến hết ngõ 3 Xà Riêng
22	Đất đường đoạn từ nhà ông Ôn đến giáp ngã ba đường DH73 (nhà ông Đình Văn Dã)	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 3	4	65	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Đình Văn Dã
23	Đất đường QL 24B đi Gò Đỗ đến nhà Bà Đào	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 3	4	65	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Đỗ đến nhà Bà Đào
24	Đất đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 3	4	65	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)
25	Đất đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 3	4	65	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
26	Đất đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 3	4	65	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập
27	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	60	100	Khu vực 3	5	60	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 70: Bảng giá đất tại xã Sơn Linh

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020; Quyết định số 73/2024			Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	Khu vực 2	1	400	550	Khu vực 2	1	400	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã Sơn Linh đến giáp Ngã 3 sân bóng	Khu vực 2	2	300	500	Khu vực 2	2	300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến giáp nhà thầy Khanh
3	Đất mặt tiền đường ĐH72 đoạn từ Ngã 3 Sân bóng Sơn Linh đến giáp nhà thầy Khanh				500	Khu vực 2	2	300	Bổ sung mới
4	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang đi Hải Giả đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	Khu vực 2	2	300	500	Khu vực 2	2	300	
5	Đất mặt tiền đường ĐH72 từ nhà ông Trần Công Đoàn (Ca phê Vườn) đến nhà ông Đình Văn Bát	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đình Văn Bát đến giáp địa phận xã
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè)	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đình Văn Bát đến cầu Xà Ấy (Đồng Sạ)	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	
8	Đất mặt tiền đường từ ĐH 72 từ nhà thầy Khanh đến nhà ông Trần Công Đoàn (Ca phê Vườn)	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường từ nhà thầy Khanh đến giáp với địa phận xã Sơn Cao
9	Đất mặt tiền đường ĐH 72 từ đoạn Trường Tiểu học (Làng Ghè) đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn Trường Tiểu học đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)
10	Đất mặt tiền đường ĐH 73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	
11	Ngã 3 ĐH72 (ngã ba nhà Ông Tuyên) đi vào xóm Đồng Lan	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà Ông Tuyên đi vào xóm Đồng Lan
12	Đất mặt tiền đường ĐH 72 đoạn từ cầu suối Tàu (thôn Bò Nung) đến ranh giới Sơn Hạ (Sơn Nham cũ)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Sơn Nham - Sơn Linh đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)
13	Ngã 3 ĐH 72 (nhà ông Lê Ngọc Huỳnh) đến nhà ông Đình Trám (thôn Làng Xinh)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Gò Đa - Làng Xinh đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Huỳnh (thôn Gò Đa) đến nhà ông Đình Trám (thôn Làng Xinh)
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Trung	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	
15	Đất mặt tiền đường ĐH73 đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Thủy (Sơn Trung cũ)	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đến Nghĩa địa (nay là Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Bãi Miếu đến Nghĩa địa Lăng Rê)
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Xà Ấy (Đồng Sạ) đến hết Nhà Văn hóa Thôn Làng Mon	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH72 đi thôn Làng Trá	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi thôn Làng Trá
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Mon đến Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 đường ĐH72 (đi Đồng Sạ) đến hết nhà bà Đình Thị Tréo	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020; Quyết định số 73/2024			Giá mặt bằng chung	Giá đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến Xà Ấy (hết nhà ông Đình Hà Chết)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến làng Gung (đền cầu suối Gung)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	
7	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Ngã địa đến giáp địa phận xã Sơn Giang (Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa Lăng Rê đến giáp địa phận xã Sơn Giang)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	60	100	Khu vực 3	5	60	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 71: Bảng giá đất tại xã Sơn Hà

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Trương Dương	Đường loại 1	1	8.000	12.000	Khu vực 1	1	8.000	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ nhà ông Đặng Duy Cảm đến nhà ông Trần Văn Quyền (đầu cầu sông Rin))	Đường loại 1	1	8.000	12.000	Khu vực 1	1	8.000	
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn	Đường loại 1	1	8.000	12.000	Khu vực 1	1	8.000	
4	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ công chính UBND xã đến huyện đội Sơn Hà (cũ))	Đường loại 1	1	8.000	12.000	Khu vực 1	1	8.000	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ công chính UBND huyện đến nghĩa trang liệt sỹ huyện)
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	1	8.000	12.000	Khu vực 1	1	8.000	
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 1	2	5.500	9.000	Khu vực 1	2	5.500	
7	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ huyện đội Sơn Hà (cũ) đến nhà văn hóa Cà Đảo)	Đường loại 1	2	5.500	9.000	Khu vực 1	2	5.500	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện đến nhà Văn hóa TDP Cà Đảo)
8	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	
9	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Banh	Đường loại 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	4.500	
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ trường Mầm Non 17/3 đến ngã 4 (TDP Nước Bung cũ))	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung (trường Mầm Non 17/3) đi về phía Trà Trung đến giáp ngã 4 (tổ dân phố Nước Bung))
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn còn lại	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
12	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Lung	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
13	Đất mặt tiền đường Trương Định	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
14	Đất mặt tiền đường Đinh Tía	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
15	Đất mặt tiền đường Đinh Nghít	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
16	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	Đường loại 1	5	3.000	5.000	Khu vực 1	5	3.000	
17	Đất mặt tiền tuyến nhánh đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	
18	Đất mặt tiền đường Ngô Đình Thành	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	
19	Đất mặt tiền đường Đinh Nhá	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	
20	Đất mặt tiền Đường Phạm Kiệt	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	
21	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến đường Trương Định)	Đường loại 1	3	5.000	8.000	Khu vực 1	3	5.000	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Trương Định (đọc theo kẻ Tà Man phía Bắc))
22	Đất mặt tiền từ công UBND huyện đến giáp đường Đinh Nghít (nhà bác sĩ Nguyệt)	Đường loại 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	4.500	
23	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC1, DC2	Đường loại 1	4	4.500	7.000	Khu vực 1	4	4.500	
24	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ công trụ sở Huyện uỷ cũ đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước)	Đường loại 1	6	2.500	4.000	Khu vực 1	6	2.500	
25	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Trương Định đến giáp đường Lê Trung Đình)	Đường loại 1	6	2.500	4.000	Khu vực 1	6	2.500	
26	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình	Đường loại 1	6	2.500	4.000	Khu vực 1	6	2.500	
27	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC9, DC12, DC13	Đường loại 1	6	2.500	4.000	Khu vực 1	6	2.500	
II	Khu vực 2:								
28	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC10, DC11				3.000	Khu vực 2	1	2.000	Tuyến bổ sung mới
29	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường Lê Trọng Lung	Đường loại 2	1	2.000	3.000	Khu vực 2	1	2.000	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường cầu tuyến Bến xe
30	Đất mặt tiền đường BTXM (đoạn từ quán com bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Nguyễn Tấn Dũng, TDP Hàng Gòn cũ)	Đường loại 2	1	2.000	3.000	Khu vực 2	1	2.000	
31	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ ngã 4 QL 24B - ĐT 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1)	Đường loại 2	1	2.000	3.000	Khu vực 2	1	2.000	
32	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 4 đường 17/3 với Lê Trọng Lung đi Khu bảo tồn văn hoá H'rê	Đường loại 2	2	1.500	2.500	Khu vực 2	2	1.500	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 17/3 với Lê Trọng Lung đi bảo tồn văn hoá H'rê
33	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến cống (nhà ông Danh thôn Làng Dầu)	Đường loại 2	2	1.500	2.500	Khu vực 2	2	1.500	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến cống (nhà ông Danh)
34	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn QL 24B từ nhà Văn Hóa TDP Gò Dếp cũ đi xóm huyện đội (hết nhà bà Đinh Thị Đế)	Đường loại 2	2	1.500	2.500	Khu vực 2	2	1.500	
35	Đất mặt tiền đường BTXM dọc sông Rin (đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dũng đến cầu sông Rin cũ)	Đường loại 2	2	1.500	2.500	Khu vực 2	2	1.500	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
36	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn) đến ngã 3 cầu mới Nước Rạc	Đường loại 2	2	1.500	2.500	Khu vực 2	2	1.500	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường ĐH74 đi Sơn Thủy đến hết địa phận xã	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối QL 24B đến hết địa phận thị trấn Di Lăng
2	Đất mặt tiền đường Đàm Quang Trung	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	
3	Đất mặt tiền đường ĐT 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà ông Ninh đi đến hết địa phận xã	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà văn hoá Cà Đáo đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận xã	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi hết đường BTXM xóm Thủy Điện	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	
6	Đất mặt tiền BTXM đoạn từ ngã ba nhà ông Thế đến ngã nhà bà Hằng thôn Nước Rạc	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	Đổi tên từ " Đất mặt tiền ngã ba nhà ông Thế đi nhà bà Hằng tổ dân phố nước Rạc
7	Đất mặt tiền ngã ba cầu mới Nước Rạc đi xóm ông Danh	Đường loại 3	1	600	1.000	Khu vực 3	1	600	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn)	Đường loại 3	2	500	800	Khu vực 3	2	500	
9	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2)	Đường loại 3	2	500	800	Khu vực 3	2	500	
10	Đất mặt tiền đường ĐH77 đoạn từ tiếp giáp cổng nhà ông Danh đến hết địa phận thôn Làng Dầu	Đường loại 3	2	500	800	Khu vực 3	2	500	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ tiếp giáp cổng nhà ông Danh đến hết địa phận thị trấn Di Lăng
11	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng cũ	Đường loại 3	2	500	800	Khu vực 3	2	500	
12	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận thôn Nước Tầm	Đường loại 3	3	300	600	Khu vực 3	3	300	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận xã Sơn Thượng
13	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 ĐH77 đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Thanh	Đường loại 3	3	300	600	Khu vực 3	3	300	
14	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết trạm điện 220KV Sơn Hà	Đường loại 3	3	300	600	Khu vực 3	3	300	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết đường BTXM (nhà ông Đình Văn Ấp)
15	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Chánh đi hết xóm nhà ông Loan (xóm sông)	Đường loại 3	3	300	600	Khu vực 3	3	300	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đoạn từ đường nối ĐT 623 đi hết đường BTXM (xóm nhà ông Loan xóm sông)
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường QL 24B (nhà ông Lê Dũng) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà ông Lâm	Đường loại 3	4	200	300	Khu vực 3	4	200	
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL24B đi Hồ Thủy điện	Đường loại 3	4	200	300	Khu vực 3	4	200	
18	Đất mặt tiền đường BTXM nội thị trấn còn lại có chiều rộng từ 3m đến 5m	Đường loại 3	4	200	300	Khu vực 3	4	200	
19	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn cũ	Đường loại 3	4	200	300	Khu vực 3	4	200	
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng cũ	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 3	5	180	
21	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã)	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 3	5	180	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng)
22	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Đình Văn Phương thôn Làng Mừng đến ngã 3 nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 3	5	180	
23	Đất mặt tiền đoạn từ nhà bà Đình Thị Lã thôn Nước Tang đến Hồ Nước Trong	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 3	5	180	
24	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến xóm Làng Trang	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 3	6	130	
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Duy Sơn đến ngã 3 nhà ông Đình Văn Gò thôn Tà Lương	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	7	90	
26	Đất mặt tiền đường đoạn nhà bà Nguyễn Thị Thanh đi đường ĐX 47 (nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương)	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	7	90	
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đình Văn Bao đến nhà ông Đình Văn Tề thôn Mang Nà	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	8	80	
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến ngã 4 làng Chúc	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	8	80	
29	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến nhà ông Đình Văn Phai thôn Làng Mừng	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	8	80	
IV	Khu vực 4:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận thôn Bờ Reo	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 4	1	70	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận xã Sơn Thượng
2	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa)	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 4	1	70	
3	Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 4	1	70	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng (hết phần đất nhà ông Quế)	Khu vực 3	4	65	110	Khu vực 4	2	65	Đổi tên từ " Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi làng Trang đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng (hết phần đất nhà Ông Quế)
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	60	100	Khu vực 4	3	60	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 4: Không có								

Bảng giá số 72: Bảng giá đất tại xã Sơn Thủy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Làng Rào đến cầu Tà Mương	Khu vực 2	2	300	500	Khu vực 2	2	300	
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Hải Giá đến nhà ông 8 Phương	Khu vực 2	2	300	500	Khu vực 2	2	300	Gộp từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B - UBND xã đi Sơn Thủy đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) và Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Làng Lành; Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà Ông 8 Phương; Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường (QL 24B) đi Làng Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải)
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông 8 Phương (QL 24B) đến hết nhà ông Nguyễn Phúc Quang	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	
4	Đất mặt tiền đường ĐH 74 đoạn từ Cầu bà Lát đến Nhà ông Đinh Văn Bỏ	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 đường đi Làng Rá và Làng Hề	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	
6	Đất mặt tiền đường QL 24B, đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL 24B, đoạn từ giáp ranh thị trấn Di Lăng đến cầu Bãi Nà, thôn Tà Mầu và Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Nà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)
7	Đất mặt tiền đường ĐH 74 từ UBND xã đến cầu Bà Lát	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	
8	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đến nhà ông Lê Thanh Quát	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Thủy
9	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thủy - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bần) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	Khu vực 2	5	130	190	Khu vực 2	5	130	
11	Đất mặt tiền đường ngã 3 QL24B đi Giá Gối đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đi Giá Gối đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học xóm Giá Gối
12	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Com	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trắng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đề xuất giảm xuống thành Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Tôn Long Sang đến hết xóm Làng Rộc	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến ngã 3 Làng Rìn	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến ngã 3 Làng Rìn
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rìn đến sân bóng Làng Rìn	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến hết đoạn đường đã BTXM (nhà ông Đinh Văn Hồng)	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết đoạn đường đã BTXM (nhà ông Đinh Văn Hồng)
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Trể đến nhà ông Đinh Văn Téo	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã đến nhà ông Đinh Văn Téo
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Trỏ qua xóm Suối đến nhà ông Võ Tuấn	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải (cũ) đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến nhà ông Đinh Văn Lộc	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	
10	Đất mặt tiền từ ngã 3 Làng Rìn đến cầu Bà Rìn	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	
11	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Linh đoạn từ cầu Hải Giá (cũ) đến cầu Bãi Mun	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun
12	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến Gò Ven				120	Khu vực 3	3	70	Bổ sung mới, KV3-VT3
13	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến nhà ông Võ Tiến Thân				120	Khu vực 3	3	70	Bổ sung mới, KV3-VT3
14	Đất mặt tiền đường từ nhà văn hóa Tà Pía đến xóm Kà Và				100	Khu vực 3	3	70	Bổ sung mới, KV3-VT5
15	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	60	100	Khu vực 3	5	60	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 73: Bảng giá đất tại xã Sơn Kỳ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QB số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B đoạn từ nhà ông Đình Văn Dúp hướng đi Sơn Thủy đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	Khu vực 2	2	300	500	Khu vực 2	2	300	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ cây xăng Sơn Kỳ đi Sơn Thủy đến nhà ông Tuấn cắt tóc; Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ Cây xăng Sơn Kỳ đến hết đất nhà ông Chín Huệ và Đất mặt tiền đường QL 24B đi Sơn Thủy đoạn từ nhà ông Tuấn cắt tóc đến hết địa giới xã Sơn Kỳ
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi Ba Vì Đoạn Cầu treo Làng Bung đến hết nhà ông Nguyễn Quang Chuyển	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	3	250	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba đến nhà ông Trần Văn Đức; Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Lốp đến trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba và Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Trần Văn Đức đến nhà ông Chuyển
3	Đất mặt tiền Đường từ Nhà ông Trần Ngọc Minh đến Nhà Ông Đình Văn Dư	Khu vực 2	4	180	250	Khu vực 2	4	180	
4	Đất Mặt tiền Đường nội vùng trung tâm xã từ nhà ông Võ Ngọc Tuấn đến giáp QL 24B	Khu vực 2	6	110	150	Khu vực 2	6	110	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Sơn Kỳ hướng đi xã Minh Long đến hết cầu Nước Lác	Khu vực 3	1	90	140	Khu vực 3	1	90	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu sông Re đi Minh Long đến cầu nước Lác
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi xã Bà Vì đoạn từ Nhà ông Đình Văn Dúp đến hết cầu Treo Làng Làng Bung	Khu vực 3	2	80	250	Khu vực 3	2	80	Gộp từ "Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ giáp ranh xã Sơn Kỳ đến nhà ông Lốp và Đất mặt tiền đường QL 24B đi Sơn Ba đoạn từ nhà ông Chín Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Nước Lác hướng đi xã Minh Long đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Gộp từ "Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Nước Lác đến cầu Bò Nung (Rà-ma) và Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Bò Nung (Rà-ma) đi Minh Long đến hết địa giới xã Sơn Kỳ
4	Đất mặt tiền đoạn giáp Tỉnh Lộ 628 hướng đi Sơn Thủy đến địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Rà Ma đi Tà Bi Sơn Thủy đến hết địa phận xã Sơn Kỳ
5	Đất mặt tiền đoạn đường từ Sông Re hướng đi xã Ba vì đến Sân thể thao xã Sơn Kỳ	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất nhà ông Du (sân bóng)
6	Đất mặt tiền đoạn đoạn đường từ nhà ông Trần Anh Ngọc thôn Làng Rút đến Nhà Văn hoá thôn Làng Rê	Khu vực 3	2	80	130	Khu vực 3	2	80	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ngọc (Danh) đến nhà văn hóa thôn Làng Rê
7	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Du đến Nhà Văn hoá Làng Trắng Sơn Kỳ	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Du (sân bóng) đến nhà văn hóa Làng Trắng
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Làng Trắng hướng đi xã Ba Vì đến Nhà ông Đình Văn Công	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Làng Trắng đi Sơn Ba đến hết địa giới xã Sơn Kỳ
9	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B hướng đi xã Ba Vì từ nhà ông Chuyển đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	Khu vực 3	3	70	120	Khu vực 3	3	70	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Chuyển đến giáp ranh xã Ba Ngạc (nhà bà Đình Thị Êm)
10	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	60	100	Khu vực 3	5	60	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 74: Bảng giá đất tại xã Sơn Tây

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trầu (nhà ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ)	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
2	Đất mặt tiền ĐT623 đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến huyện đội và đoạn đường từ nhà ông Tuấn đến cầu Sơn Mùa	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ huyện Đội đến cầu Sông Rìn	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	Đề xuất bỏ tuyến, vị trùng với Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 3 trung tâm xã đến cầu Sông Rìn và đoạn đường từ nhà ông Tuấn đến cầu Sơn Mùa
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ y tế xã Sơn Tân (cũ) đến đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakdrinh	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Bãi Mầu đến trạm y tế xã Sơn Tân (cũ)	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
6	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư B19 và khu dân cư Đồng Bà Cầu	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường nhà kho UBND xã	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường (nhà kho UBND huyện)
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân (cũ) đến khu Nhà máy thủy điện Đakdrinh	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân đến khu Nhà máy thủy điện Đakdrinh
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ Huyện đội (cũ) đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến Sân vận động	Khu vực 1	3	360	360	Khu vực 1	3	360	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ Huyện đội đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến Sân vận động
10	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân cũ đến suối Nước Trầu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung cũ)	Khu vực 1	3	360	360	Khu vực 1	3	360	Đổi tên từ "Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân đến suối Nước Trầu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung)
11	Đất mặt tiền đường đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Nước Xiêm đến ranh giới xã Sơn Long (cũ)	Khu vực 1	4	300	300	Khu vực 1	4	300	Đề xuất bỏ tuyến, vị trùng với Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông
12	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông	Khu vực 1	4	300	300	Khu vực 1	4	300	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến cuối KDC Ngọc Long Rìn	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Liễu đến KDC Nước Lang	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
3	Đất mặt tiền đường DH 83 đoạn từ xã Sơn Tân đến ranh giới xã Sơn Mầu cũ	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường DH 83 đoạn từ xã Sơn Tân đến ranh giới xã Sơn Mầu
4	Đất mặt tiền đường DH86 đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Dô	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến khu TĐC Măng Lãng	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến thôn Ra Manh	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết các khu dân cư A Nhoi 2, Ha Tin, Mang Hìn, Ra Pân	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakdrinh đến ranh giới xã Sơn Dung cũ	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakdrinh đến ranh giới xã Sơn Dung
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư A Nhoi 2	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	2	50	50	Khu vực 3	2	50	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 75: Bảng giá đất tại xã Sơn Tây Thượng

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường đô thị 01 (từ ngã ba công an xã đến giáp đường đô thị 05)	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đô thị 01 (từ ngã ba công an Huyện đến giáp đường đô thị 05)"
2	Đất mặt tiền đường đô thị 02	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
3	Đất mặt tiền cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông (đường đô thị 05)	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
4	Đất mặt tiền đườg Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Sông Rin đến ngã ba đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Mìn)	Khu vực 1	1	500	700	Khu vực 1	1	500	
5	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa cũ (cầu Nước Mìn) đến ngã ba nhà ông Tánh	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đườg Trường Sơn Đông đoạn từ trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Mìn) đến ngã ba nhà ông Tánh"
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cũ)	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa"
7	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ trạm Y tế xã Sơn Bua cũ đến nhà ông Bình Lan khu dân cư nước Niêm thôn nước Tang	Khu vực 1	2	400	450	Khu vực 1	2	400	
8	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ xã ranh giới Sơn Mùa cũ đến Trạm Y tế xã Sơn Bua cũ	Khu vực 1	3	360	360	Khu vực 1	3	360	
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ ngã ba nhà ông Tánh đến ranh giới xã Sơn Bua (cũ)	Khu vực 1	4	300	300	Khu vực 1	4	300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ ngã ba nhà ông Tánh đến ranh giới xã Sơn Bua"
10	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ nhà ông Bình Lan đến hết ranh giới xã Sơn Bua cũ	Khu vực 1	4	300	300	Khu vực 1	4	300	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Sơn Mùa cũ đến điểm Trường THCS Sơn Mùa và đoạn từ ngã 3 Trường mầm non hoa Pơ Niêng đến ngã 3 giáp đường ĐT623	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
2	Đất mặt tiền từ đường trung tâm cụm xã qua nhà ông Biểc đến giáp đường Trường Sơn Đông	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ UBND xã Sơn Mùa qua nhà ông Biểc đến giáp đường Trường Sơn Đông"
3	Đất mặt tiền đường vào xóm ông Vêm	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	
4	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên (cũ)	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên"
5	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Đăk Ba đến trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Sơn Liên	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	
6	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ UBND xã Sơn Liên (cũ) đến cầu Tà Meo	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ UBND xã đến cầu Tà Meo"
7	Đất mặt tiền Tinh lộ 623 từ điểm trường trung học đến cầu Đăk Ba	Khu vực 2	3	150	150	Khu vực 2	3	150	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đoạn từ điểm trường trung học Sơn Mùa cũ đến giáp xã Sơn Liên"
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
2	Đất mặt tiền đường nối đường Trường Sơn Đông (gần nhà ông Chung) đi lên khu dân cư Mang Châu thôn nước Tang	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
3	Đoạn đường mặt tiền nối vào đường đi lên trung tâm làng Thanh niên đến xóm ông Tâm	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
4	Đất mặt tiền đường ĐX 05 (đoạn từ cầu dây NƯỚC BUA đến Tang Tong)	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
5	Đất mặt tiền đường ĐX 17 (đoạn từ nhà ông Hải đến tập đoàn 13 xóm ông Lợi)	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư Nước Vương	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
7	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	2	50	50	Khu vực 3	2	50	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 76: Bảng giá đất tại xã Sơn Tây Hạ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường ĐT83 xã đoạn từ cầu Xà Ruộng đến cầu Nước Vút	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường TH&THCS Sơn Tinh	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường THCS Sơn Tinh
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Ngọc Tem đến ranh giới xã Sơn Tây	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Ngọc Tem đến ranh giới xã Sơn Long
4	Đất mặt tiền trục ĐH83 đường từ Cổng chào thôn Hà Lân đến cầu Tà Vinh	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục ĐH83 đường từ Cổng chào xã Sơn Mậu đến cầu Trà Vinh
5	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 từ cầu Tà Vinh đến giáp ranh thôn Ra Tân	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục đường ĐH83 từ cầu Trà Vinh đến giáp ranh xã Sơn Tinh
6	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 giáp ranh xã Sơn Tây đến Cổng Chảo thôn Hà Lân	Khu vực 2	1	240	240	Khu vực 2	1	240	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục đường ĐH83 giáp ranh xã Sơn Tân đến Cổng Chảo xã Sơn Mậu
7	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ cầu Xà Ruộng đến giáp thôn Mang Trầy	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐT83 từ cầu Xà Ruộng đến ranh giới xã Sơn Lập
8	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ ranh giới thôn Tà Vinh đến cầu Nước Vút	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường ĐT83 từ ranh giới xã Sơn Mậu đến cầu Nước Vút
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường TH&THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Thôn Nước Kìa (Trục đường Sơn Tinh - Sơn Thượng)	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Sơn Tinh (Trục đường Sơn Tinh - Sơn Thượng)
10	Đất mặt tiền đường ĐH83 từ xóm ông Gầy đến cầu Ngọc Tem	Khu vực 2	2	200	200	Khu vực 2	2	200	
11	Đất đường ĐH83 từ ranh giới thôn Xà Ruộng đến xóm ông Gầy	Khu vực 2	3	150	150	Khu vực 2	3	150	Đất đường ĐH83 từ ranh giới xã Sơn Tinh đến xóm ông Gầy
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	Khu vực 3	1	80	80	Khu vực 3	1	80	
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	2	50	50	Khu vực 3	2	50	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 77: Bảng giá đất tại xã Minh Long

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QB số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 4 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỷ) thôn 1	Khu vực 1	1	2.200	4.000	Khu vực 1	1	2.200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 3 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỷ) thôn 1
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Quảng trường nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội	Khu vực 1	1	2.200	4.000	Khu vực 1	1	2.200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Công an xã đến ngã 4 Nghĩa Từ (thôn 2)	Khu vực 1	1	2.200	4.000	Khu vực 1	1	2.200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường từ Nghĩa Từ (thôn 2) đến UBND xã Long Hiệp
4	Đất mặt tiền từ ngã 4 trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã đến giáp cầu sông Phước Giang	Khu vực 1	1	2.200	4.000	Khu vực 1	1	2.200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền từ ngã 4 Trung tâm Giáo dục Thường Xuyên đến giáp cầu sông Phước Giang
5	Đất mặt tiền đoạn từ Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vị) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất Tổ quản lý điện Minh Long	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đoạn từ Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vị) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất nhà ông Hùng (Nhưng) thôn 3
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà nghỉ ông Bửu (Thủy) đến ngã 4 cầu Hà Liệt	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã Long Hiệp (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía (nhà ông Mạnh, bà Cẩm) đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Ánh Dương đến ngã 4 cầu Hà Liệt	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (đất ông Hào, ông Tới) đến ngã 3 vào xóm ông Bói	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên đường: "Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại đến trung tâm giáo dục thường xuyên"
12	Đất mặt tiền các Tuyến đường Trung tâm huyện (Khu Đồng Vông) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vông đến ngã 4 giáp tuyến đường Nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	Khu vực 1	2	1.300	2.500	Khu vực 1	2	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm huyện (Khu Đồng Vông) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vông đến ngã tư giáp tuyến đường nhà ông Đại đến Trung tâm giáo dục thường xuyên
13	Đất mặt tiền từ ngã 4 cầu Hà Liệt đến ngã 3 trạm y tế xã Long Hiệp cũ	Khu vực 1	3	650	1.200	Khu vực 1	3	650	
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chi cục Thống kê (cũ) sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phu (khu công viên)	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phòng Văn hóa thông tin sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phu (khu công viên)
15	Đất mặt tiền từ nhà ông Phú thôn 3 đến giáp đất nhà ông Hội (Thủy) thôn 1	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mẫu giáo xã Long Hiệp cũ đến ngã 3 trước nhà bà Hạnh, nhà ông Quới	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	
17	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục Thuế (mới) đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	
18	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hòa) thôn 1 đến giáp nhà ông Trần Kính thôn 2	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Trung tâm Cung ứng dịch vụ công đến giáp sân bay	Khu vực 1	4	600	900	Khu vực 1	4	600	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phòng Văn hóa Thông tin đến giáp sân bay
20	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm xã (Khu Đồng Vông)	Khu vực 1	3	600	900	Khu vực 1	3	650	Hạ từ VT3 xuống VT4 do giá thị trường thấp
21	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lại (thôn 3) đến đầu sân bay	Khu vực 1	5	500	800	Khu vực 1	5	500	
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Nhi Bình (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	Khu vực 1	5	500	800	Khu vực 1	5	500	
23	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan.	Khu vực 1	5	500	800	Khu vực 1	5	500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan, xã Thanh An

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 30m	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu đến hết phần đất nhà bà Thu	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 3 dưới nhà ông Siêng
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Sơn (bà Danh) đến ngã 3 nhà bà Lan (Dần)	Khu vực 2	1	360	500	Khu vực 2	1	360	
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà ông Sơn Bà Danh đến hết phần đất trường Tiểu học Thanh An	Khu vực 2	1	360	500	Khu vực 2	1	360	
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Dai (Thôn Đồng Cầu) đến cầu Gò Nhung	Khu vực 2	2	300	450	Khu vực 2	1	300	
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà bà Lan (Dần) đến giáp ngã 3 đường vào thôn Gò Nhiều	Khu vực 2	2	300	450	Khu vực 2	1	300	
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 nhà văn hóa Thanh An đến nhà ông Giác	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	2	250	
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 nhà ông An đến cầu Tịnh Đổ	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	2	250	
7	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm Thôn Làng Trê	Khu vực 2	3	250	320	Khu vực 2	2	250	Đất trung tâm xã Long Môn (cũ)
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ xóm Làng Vang, thôn Làng giữa đến hết khu dân cư xóm Làng Mùm, thôn Cà Xen (trừ khu vực trung tâm xã Long Môn cũ)				220	Khu vực 3	1	180	Bổ sung mới
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà ông Thức giáp đường Mai Hiệp An	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Hoa (Dội) đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường vào nhà ông Siêng đến giáp đường Mai Hiệp An
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đình Tiến Phong thôn Thiệp Xuyên đến giáp ngã 3 đường Mai Hiệp An (trước nhà ông Phạm Văn Xin thôn Hà Liệt)	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến ngã ba giáp đường Mai Hiệp An	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm ông Bói đến giáp đường Mai Hiệp An	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 cầu Đồng Cầu đến cầu Tịnh Đổ	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bia Tưởng niệm (Công Loan) đến giáp tỉnh lộ 624	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bia Tưởng niệm (thôn Công Loan) đến giáp ngã 3 thôn Gò Rộc
9	Đất mặt tiền đường từ cầu Gò Nhung đến cầu Nước Địa thôn An Thanh	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Sơn Mai cũ	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
11	Đất khu dân cư tập trung thôn Hà Liệt	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
12	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Hà Xuyên đường Mai Hiệp An đến hết thôn Hà Xuyên	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
13	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Sơn Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp thôn Đồng Cản	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Sơn Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp thôn Công Loan
14	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư đôi 3 cụm	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
15	Các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	3	90	120	Khu vực 3	3	90	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 78: Bảng giá đất tại xã Sơn Mai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Bói đến ngã 3 đường vào xóm ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	Khu vực 1	5	500	800	Khu vực 1	5	500	
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tròn	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
4	Đất mặt tiền đoạn từ cầu sông Phước Giang đến giáp ngã 3 tỉnh lộ 628 (gần nhà ông Lế)	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Nam bà Thành (Gò Vườn)	Khu vực 1	6	450	700	Khu vực 1	6	450	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã Long Mai (cũ) đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	Khu vực 2	1	360	500	Khu vực 2	1	360	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung; đến cầu bản Mai Lãnh Hạ
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Minh Long	Khu vực 2	1	360	500	Khu vực 2	1	360	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Long Hiệp
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Ép đến cầu giáp nhà ông Ngọc	Khu vực 2	1	360	500	Khu vực 2	1	360	
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Sơn Mai đến giáp địa phận xã Phước Giang	Khu vực 2	2	300	450	Khu vực 2	2	300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Long Sơn đến giáp địa phận xã Hành Nhân" và Điều chỉnh tăng 10% so với QĐHH
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua	Khu vực 2	2	300	450	Khu vực 2	2	300	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Biều đến cầu Bản Hồ Đồng Tre	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	Điều chỉnh tăng 10% so với QĐHH
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Tròn đến Đèo Chân	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Sơn Mai	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Long Sơn
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Minh Long	Khu vực 3	1	180	220	Khu vực 3	1	180	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Thanh An
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung Đồng Tranh (trừ đất mặt tiền đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân đã được quy định)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
7	Các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	3	90	120	Khu vực 3	3	90	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 79: Bảng giá đất tại xã Ba Vì

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh đèn đỏ) đến cầu Pa Ranh	Khu vực 1	1	3.000	4.500	Khu vực 1	1	3.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Kon Tum đến giáp cầu (gần Phòng khám Đa khoa khu Tây)
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh, đèn đỏ) đến Km49 + 200	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi về thành phố Quảng Ngãi đến Km49+200
3	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Vòng xuyên thôn Giá Vực đến ngã 3 đi thôn Gò Vành (trước nhà bà Hồng - Tổ 1, thôn Giá Vực)	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	Tách từ Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa không quá 800m Lý do: Thuận tiện cho việc Công tác xác định giá đất
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đi thôn Gò Vành đến Km01 (Đường đi Ba Vì - Ba Xa)	Khu vực 1	2	2.000	2.800	Khu vực 1	2	2.000	
5	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Mũi Tàu (Ngã ba đường Quốc Lộ 24, gần trạm Y tế xã Ba Vì) đến ngã 3 (đường bê tông Ba Vì - Ba Xa)	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	Tách từ Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 bao quanh chợ (Đề thuận tiện cho việc công tác xác định giá nhà nước)
6	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư đường QL 24 đến ngã 3 đường nội bộ (sát tường rào UBND xã Ba Vì)	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đường QL 24 đến đường nội bộ (sát tường rào Nhà văn hóa xã Ba Vì)	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	
	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24 đến điểm tiếp nối QL 24 (trừ mặt tiền chợ)	Khu vực 2	1	650	1.000				Đề xuất bỏ, do tuyến đường thực tế không có
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pa Ranh đến Km 52+900 (Hết địa phận thôn Gò Năng)	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu (gần Phòng khám đa khoa Khu Tây) đến hết địa phận xã Ba Vì
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+00 đến Km55+900	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+00 đến Km55+900
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km52+900 đến Km54+400	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km53+00 đến Km54+400 Đề xuất: Điều chỉnh hạ KV2, VT2 theo QĐHH; Lý do: Tuyến đường kém về tình hình kinh tế, xã hội hơn các tuyến cùng KV, VT và chủ yếu là đất nông nghiệp
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ Km01 (đường đi Ba Vì - Ba Xa) đến Cầu Sông Re (Hết địa phận xã thôn Nước Xuyên).	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường (điểm nối QL24) từ ngã 3 Ba Vì đến cầu Ba Xa (trừ đoạn ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa 800m)
5	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00 (giáp cầu Sông Re)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00
6	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+900 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	(Gộp) từ Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km56+500 đến Km56+800; Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+900 đến Km56+500; Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km56+800 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư Quốc lộ 24 đến cầu Treo đi Măng Đen	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 14 đến giáp cầu Treo đi Măng Đen

8	Đất mặt tiền đoạn đường quốc lộ 24B từ Km104+900 đến Km103+300 (<i>Cầu Nước Na</i>)	Khu vực 2	5	200	500	Khu vực 2	5	200	Tách từ Đồi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B (cầu K Ray, ranh giới Ba Ngạc và Ba Tiêu) đi đến Trụ sở UBND xã Ba Ngạc hết thôn Tà Noát; Lý do: Do có sự chênh lệch giá giữa hai đoạn trên cùng một tuyến đường Đề xuất: Điều chỉnh lên KV2, VT2 theo QĐHH
9	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ Km103+300 đến Km99+200 (<i>Hết địa phận thôn Tà Noát</i>)	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	
10	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ ngã 3 cầu Pờ Ê đến Km104+900 (Nhà máy thủy điện Ba Vi)	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km57+50 (cầu Bà Ê) đến đến cầu KRây (ranh giới Ba Tiêu và Ba Ngạc) thuộc QL 24B
11	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trục đường thôn (mặt cắt 3,5m trở lên)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu	Khu vực 3	1	160					Đề xuất bỏ, do tuyến đường nằm trong các tuyến bê tông xi măng trục đường thôn (mặt cắt 3,5m trở lên)
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại				150	Khu vực 3	4	100	Bổ sung mới, Đề xuất KV3, VT4 theo QĐHH
	Đường nội bộ Khu TĐC Tà Noát	Khu vực 3	5	80	120				Đề xuất bỏ, do tuyến đường nằm trong các tuyến Đất ở các vị trí khác còn lại
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 80: Bảng giá đất tại xã Ba Tô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km42+800 đến trạm Y tế xã	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ trạm Y tế xã đến Km 49+100	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Măng xã Ba Đình Km39+400 đến Km 41+100	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi 1 (xã Ba Tô)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xi) đến cầu treo thôn Làng Xi 2	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Làng Mạ) đến trường THCS Ba Tô	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+250 (nhà Xuân Phượng) đến ngã ba xóm Ka Nin (Làng Mạ)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Phạm Văn Mọc (thôn Mang Lùng 1)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Ui đến hết phần đất nhà ông Lũy (thôn Mô Lang)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Thắng đến hết phần đất nhà ông Mé (thôn Làng Mạ)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 Km43 đi vào xóm Nước Kon	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đi qua thôn Làng Dút II đến cầu Nước Léch	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
7	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đến cầu KaLăng 1	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (từ trụ điện sắt) đến ngã ba nhà ông Bình	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên 1 đến nhà Ông Đình Văn Nấu (thôn Đồng Lâu)	Khu vực 3	4	100	150	Khu vực 3	4	100	
10	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	Khu vực 3	4	100	150	Khu vực 3	4	100	
11	Đường nội bộ Khu TĐC Trà Nô	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
12	Đường nội bộ Khu TĐC Đồng Lâu	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
13	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 81: Bảng giá đất tại xã Ba Đình

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800	Khu Vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Cầu Nước Lô đến khu vực Trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ	Khu Vực 2	3	300	400	Khu vực 2	3	300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Cầu Nước Lô đến khu vực Trung tâm hành chính xã Ba Giang
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ	Khu Vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã
4	Đường nội bộ Khu trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ				350	Khu vực 2	4	250	Bổ sung mới
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Phạ	Khu Vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ đến nhà văn hóa thôn Ba Nhà	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã đến thôn Ba Nhà
2	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+300 (nhà ông Éo) đến nhà ông Dũng	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
3	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+800 (nhà bà Côi đến Nhà văn hóa thôn Đồng Dinh	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
4	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 35+800 (nhà bà Lan Bé) đến Nhà văn hóa thôn Nước Lang	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
5	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 37+700 đến cầu Sông Tô	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Kà La)	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Kà La đến cầu Suối Ghềm	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Tô 2, thôn Kà La, xã Ba Đình	Khu Vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu Vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
10	Đường nội bộ Khu TĐC Kà La	Khu Vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 82: Bảng giá đất tại xã Ba Tơ

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3 đoạn từ Phạm Đồng (cầu Tài Năng 1) đến giáp đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	9.000	
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ trạm khí tượng đến quảng trường	Đường loại 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	9.000	
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ quảng trường đến cầu sông Liên	Đường loại 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	9.000	
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ cầu nước Ren 1 đến trạm khí tượng	Đường loại 1	1	9.000	14.000	Khu vực 1	1	9.000	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	Đường loại 1	2	5.000	8.000	Khu vực 1	2	5.000	
6	Đất mặt tiền đường Trần Toại đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	Đường loại 1	2	5.000	8.000	Khu vực 1	2	5.000	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Sông Liên (đường 3 tháng 2)	Đường loại 1	2	5.000	8.000	Khu vực 1	2	5.000	
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía đông đoạn từ cầu Tài Năng 1 cầu Tài Năng 2	Đường loại 1	4	4.000	6.000	Khu vực 1	4	4.000	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu sông Liên đến Cầu Ba Chùa	Đường loại 1	4	4.000	6.000	Khu vực 1	4	4.000	
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Ba Chùa đến đèo Tổng Ri	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
11	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
12	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Đông đường Trần Toại, thị trấn Ba Tơ (cũ)	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ (cũ)	Đường loại 1	5	3.500	5.000	Khu vực 1	5	3.500	
17	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 3 tháng 2	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
18	Đất mặt tiền đường bao quanh khu dân cư phía Bắc chợ Mới	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
19	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Trần Toại đến cầu Tài Năng 3	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
20	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã ba Phạm Văn Đồng đến cổng Cụm công nghiệp	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
21	Đất mặt tiền đường Trần Lương	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
22	Đất mặt tiền đường Đinh Chín: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
23	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía Bắc đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cuối bờ kè (kề cả đường phía đông và phía tây)	Đường loại 1	6	3.000	4.500	Khu vực 1	6	3.000	
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Hẻm 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
2	Đất mặt tiền đường Đinh Thìn	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông - Nam cụm CN Ba Tơ	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
4	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren (Cầu Mới) đến giáp đường 3 tháng 2	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
7	Đất đường đoạn từ giáp đường Trần Quý Hai đi Hang Ến	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
8	Đất mặt tiền đường bờ kè sông Liên	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ (cũ)	Đường loại 2	1	2.300	3.500	Khu vực 2	1	2.300	
10	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC (Đối diện chợ Mới)	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Văn Minh đến nhà bà Phục)	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Km 31 QL24 đến Vã Nhân (Đường Trần Kiên)	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
13	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố Đá Bàn) đến nhà ông Hoanh	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	
14	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông và phía Tây đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cuối bờ kè (Hồ Tôn Dung))	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đi khu dân cư số 12	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
16	Đất mặt tiền đường BTXM từ đường Hẻm 1 Phạm Văn Đồng đến giáp Đình Thìn	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
17	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tám đến ông Nguyễn Trung Sơn	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
18	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương)	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Hoanh) đi Vã Nhãn đến hết địa phận thị trấn cũ)	Đường loại 2	2	2.000	3.000	Khu vực 2	2	2.000	
20	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng đến hết đoạn BTXM	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến KDC số 8 (hết đường BTXM)	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
22	Đất mặt tiền đoạn từ cổng Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
23	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 24 nhà của ông Nguyễn Chí Thanh đến nhà của ông Phạm Văn Ý	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến cầu Nước Dong	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
25	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 đường đi Ba Trang đến giáp ao cá nhà Ông Đá	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
26	Đất mặt tiền đường bờ kè suối nước Ren	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
27	Đất mặt tiền đường Hẻm Trần Toại từ trung tâm Y tế đến giáp Hẻm 3 Trần Lương	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
28	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nunh	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
29	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đỗ - KDC số 6, TDP Kon Dung) đến hết đường bê tông	Đường loại 3	1	1.300	2.000	Khu vực 2	3	1.300	
30	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà của ông Phạm Văn Ý đến giáp đường liên xã đi Ba Bích (cũ)	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
31	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 Trần Lương đoạn từ trường Mầm non 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế huyện	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
32	Đất mặt tiền đoạn từ đường 3 tháng 2 đi Ba Trang (đến nhà máy xử lý rác thải)	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
33	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Dong đến giáp xã Ba Bích	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
34	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
35	Đất mặt tiền đường BTXM từ nhà ông Dương đến nhà ông Trinh (tổ dân phố Đá Bàn)	Đường loại 3	2	1.000	1.500	Khu vực 2	4	1.000	
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà ông Phạm Văn Dê	Đường loại 3	3	550	800	Khu vực 2	6	550	
37	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Liễu	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
38	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Tía	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
39	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà Bà Đi đến nhà ông Chức	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
40	Đất mặt tiền đường đường từ quán bà Lê đến nhà ông Liễu	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
41	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa Đồng Chùa đến nhà ông Noa	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
42	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ UBND xã Ba Chùa (cũ) đến nhà Bà Múa)	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
43	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Nam sông Tô	Đường loại 3	4	400	600	Khu vực 2	7	400	
44	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung (cũ)) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	5	650	
45	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Quán cà phê Bắp) đi Rộc Tông (Giáp với đường BTXM)	Khu vực 2	2		600	Khu vực 2	8	320	Bổ sung mới
46	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Triều (Thủy) đến nhà ông Nê (Thìn) thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)	Khu vực 2	2		600	Khu vực 2	8	320	Bổ sung mới
47	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới)	Khu vực 2	2	320	500	Khu vực 2	8	320	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến hết địa phận thị trấn (cũ))	Đường loại 3	5	300	400	Khu vực 3	1	300	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học xã Ba Chùa đến cầu Suối Ghềm	Đường loại 3	5	300	400	Khu vực 3	1	300	
3	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Bắc sông Tô	Đường loại 3	6	250	350	Khu vực 3	2	250	
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray	Khu vực 2	3	300	400	Khu vực 3	1	300	
5	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối xã Ba Chùa đến đầu địa phận xã Ba Thành (cũ)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 3	2	250	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL 24 đi cầu Sông Liên	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 3	2	250	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
7	Đất mặt tiền đường Làng Giầy - Kà La (đoạn từ QL 24 đi Ba Thành (cũ))	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 3	3	200	
8	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang đến nhà ông Thiệu	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 3	3	200	
9	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Thiệu đến Đá Tron, tổ Vả Đót, thôn Đồng Váo (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lễ (cũ))	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	4	160	
10	Đoạn nối tiếp Nhà ông Phạm Văn Sói đi hết tuyến (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ (cũ))				250	Khu vực 3	4	160	Bổ sung mới
11	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Nê (Thìn) đến Nước Đang thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)				250	Khu vực 3	4	160	Bổ sung mới
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam (cũ))	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	5	130	
13	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Vị trí giáp với đường tránh Đông đi cầu Nước Ren mới) đi thôn Gò Loa - Đồng Xoài (hết đường bê tông xi măng)	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	6	110	
14	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Phạm Văn Nia (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ (cũ)) đến hết Nhà ông Phạm Văn Sói	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	6	110	
15	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Nông đến nhà ông Ôm, thuộc thôn Đồng Dâu - Kon Kua				180	Khu vực 3	6	110	Bổ sung mới
16	Đất mặt tiền đường BTXM đi Nhà văn hóa thôn Đồng Dâu - Kon Kua				180	Khu vực 3	6	110	Bổ sung mới
17	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	7	80	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 83: Bảng giá đất tại xã Ba Vinh

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2: Không có								
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (Đoạn từ cầu Bến Buôn đến chân Đèo Nai)	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	Gộp từ Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 (đường vào trụ sở UBND xã Ba Vinh); Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 đường vào UBND xã Ba Vinh đến Đèo Nai (ranh giới giữa xã Ba Vinh với Ba Điền)
2	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 (Buru điện) đến Nước Lá (thôn Ba Lang)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nội bộ Trung tâm cụm xã Ba Vinh
3	Nay là Đất mặt tiền đường UBND xã - Nước Lá đi điểm định canh, định cư Nước Nè (thôn Nước Y)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu định canh định cư tập trung thôn Nước Y
4	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thín (tỉnh lộ 624) đi Cao Muôn	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thín đi thôn Nước Gia
5	Đất mặt tiền từ ngã tư đường Tỉnh lộ 624 đi điểm định canh định cư tập trung thôn Nước Nè (nay là thôn Nước Y).	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nội bộ Điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Nè (nay là thôn Nước Y), xã Ba Vinh.
6	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 đến điểm đầu cầu Nước Y				200	Khu vực 3	2	130	Bổ sung mới
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (đoạn từ chân Đèo Nai đến chân Đèo Eo Chim nhà Ông Châm)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ chân Đèo Nai (địa phận xã Ba Điền) đến chân Đèo Eo Chim (nhà Ông Châm)
8	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Tỉnh lộ 624 (thôn Gò Nghênh) đến cầu Vả Ranh (thôn Gò Nghênh)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đi Tỉnh lộ 624 đến cầu Vả Giá (thôn Làng Tương)
9	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Gò Nghênh (Trường TH&THCS Ba Điền) đến cầu Vả Ranh (thôn Làng Rêu)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Gò Nghênh đến Suối Vả Ranh (thôn Làng Rêu)
10	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến chân Đèo Eo Chim (thôn Hy Long)	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến thôn Hy Long
11	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại (Chiều rộng đường từ 3m trở lên)	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	Gộp từ Đất mặt tiền đường đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Ba Điền đến thôn làng Tương (nhà ông Thường); Đất mặt tiền đường nội bộ Khu Tái định cư Làng Tương; Đường Làng Rêu Gò Vi (Đoạn Cầu Vả Ranh thôn Làng Rêu đến Cầu Vả Giá thôn Làng Tương); Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại (KV3VT2).
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 84: Bảng giá đất tại xã Ba Động

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngán phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba To).	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Ba Động tới Trạm y tế xã Ba Động (bên trái tuyến)	Khu vực 1	2	2.000	3.000	Khu vực 1	2	2.000	
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngán gần UBND xã Ba Động.	Khu vực 1	3	900	1.500	Khu vực 1	3	900	
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba To) đến hết thôn Suối Loa.	Khu vực 1	3	900	1.500	Khu vực 1	3	900	
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động (trừ đoạn có đất của dân đang sử dụng)	Khu vực 1	3	900	1.500	Khu vực 1	3	900	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động; Cụm CN chưa hoàn thành công tác GPMB và hạ tầng kỹ thuật
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18.	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
2	Đất mặt tiền đường vào cụm Công nghiệp Ba Động (từ Ngã ba Quốc Lộ 24 đến Cụm Công nghiệp)	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến Km15	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cây xăng xã Ba Thành đến giáp ranh giới xã Ba Cung (cũ)	Khu vực 2	1	650	1.000	Khu vực 2	1	650	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên (cũ)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh (cũ)	Khu vực 2	4	250	350	Khu vực 2	4	250	
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Tỉnh lộ 625 đi Cụm Công nghiệp Ba Động đến đầu khu đất Bảo Đạt Thành				350	Khu vực 2	4	250	Bổ sung mới
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành (cũ) đến điểm nối đường tỉnh lộ 625 (Nhà ông Đậu)	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lửa của WB3 thôn Trường An)	Khu vực 2	5	200	300	Khu vực 2	5	200	
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nè (xã Ba Thành (cũ)) đến giáp Suối Đá (xã Thiện Tín)	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
3	Đường BTXM nối tiếp tuyến đường từ suối Ôn đến nhà ông Sếp				200	Khu vực 3	2	130	Bổ sung mới
4	Đường BTXM tuyến đường từ nhà ông Vinh đến nhà ông Nhất				200	Khu vực 3	2	130	Bổ sung mới
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 85: Bảng giá đất tại xã Đặng Thùy Trâm

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2: Không có								
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627 C đoạn từ Km 16 đến Km 17 +100	Khu vực 3	4	100	150	Khu vực 3	4	100	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Phổ Ninh - Ba Khâm - Ba Trang đoạn từ đầu phần đất Khu tập thể Trường tiểu học xã Ba Trang đến Lăng Leo thôn Bùi Hui (phần đất nhà ông Phạm Văn Lát)
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng tuyến đường thôn Vây Ốc đi thôn Nước Giáp đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 627C đến điểm trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Khâm	Khu vực 3	4	100	150	Khu vực 3	4	100	Đổi tên từ "Mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 Ba Khâm - Ba Trang đến trụ sở UBND cũ
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627C đoạn từ Km 5+600 đến Km 11+100	Khu vực 3	4	100	150	Khu vực 3	4	100	Đổi tên từ "Giáp đường huyện Ba Trang - Ba Khâm - Phổ Ninh
4	Đường nội bộ Khu TĐC Nước Giáp	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
5	Đất ở các vị trí còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	X
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 86: Bảng giá đất tại xã Ba Xa

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020; Quyết định số 73/2024			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
I	Khu vực 1: Không có								
II	Khu vực 2: Không có								
III	Khu vực 3:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Xa đến trường Tiểu Học xã Ba Xa	Khu vực 3	1	160	250	Khu vực 3	1	160	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tùng đi cầu Nước Ngâm	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Tiểu học xã Ba Xa đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng	Khu vực 3	2	130	200	Khu vực 3	2	130	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Ngâm đến nhà ông Phạm Văn Vêm thôn Gò Hê	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch đến nhà ông Phạm Văn Nghích thôn Nước Chạch	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng đến cầu treo thôn Nước Lãng	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cầu treo thôn Ba Ha đi cầu treo thôn Mang Mu	Khu vực 3	3	110	180	Khu vực 3	3	110	
9	Đường nội bộ Khu TĐC Mang Pooc	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	5	80	120	Khu vực 3	5	80	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								

Bảng giá số 87: Bảng giá đất tại đặc khu Lý Sơn

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020; Quyết định số 73/2024			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(7)	(9)
I	Khu vực 1:								
1	Đất mặt tiền đường trục giao thông chính đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường trục giao thông chính có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu
2	Đất mặt tiền đường cơ động đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường cơ động có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị
3	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Dốc Chòi Tuần Tra thôn Tây An Hải	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Dốc Chòi Tuần Tra thôn Tây An Hải
4	Đất mặt tiền các trục đường từ vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền các trục đường có chiều sâu từ 0m đến 21m vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central
5	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rơi	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rơi
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Phù Thị Mỹ Dung	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Phù Thị Mỹ Dung
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân
8	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - xã An Hải cũ	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - xã An Hải cũ
9	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ giáp ranh xã An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ giáp ranh xã An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Dốc chòi Tuần Tra thôn Tây xã An Hải cũ đến ngã tư ông Mới	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Dốc chòi Tuần Tra thôn Tây xã An Hải cũ đến ngã tư ông Mới
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đặng Duy Tân đến nhà ông Ngô Đình Tuấn	Khu vực 1	1	6.500	10.000	Khu vực 1	1	6.500	
12	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông An Hải)	Khu vực 1	2	5.000	8.000	Khu vực 1	2	5.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông An Hải)
13	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc	Khu vực 1	2	5.000	8.000	Khu vực 1	2	5.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc
14	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông An Hải)	Khu vực 1	3	4.000	6.000	Khu vực 1	3	4.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông An Hải)
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1.	Khu vực 1	4	3.000	5.000	Khu vực 1	4	3.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1.
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới	Khu vực 1	4	3.000	5.000	Khu vực 1	4	3.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ UBND xã An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.	Khu vực 1	4	3.000	5.000	Khu vực 1	4	3.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.
18	Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vùng neo đậu tàu thuyền	Khu vực 1	4	3.000	5.000	Khu vực 1	4	3.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vùng neo đậu tàu thuyền
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn tây An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn tây An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức
21	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cảm) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cảm) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm
	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Dương Thị Lâm đến Ngã ba Đông Sừng	Khu vực 1	5	2.500					Đề xuất bỏ
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tám	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tám
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Láng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Láng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020; Quyết định số 73/2024			Giá mặt bằng chung	Đề xuất			Ghi chú: (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Khu vực	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Khu vực	Vị trí	Mức giá	
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	Khu vực 1	5	2.500	4.000	Khu vực 1	5	2.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải"
II	Khu vực 2:								
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Đình Bà Trời	Khu vực 2	1	2.000	3.000	Khu vực 2	1	2.000	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Đình Bà Trời"
2	Đất ở vòng quanh khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường thuộc vị trí 2, khu vực 2	Khu vực 2	2	1.600	2.500	Khu vực 2	2	1.600	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 21m đến 35m" Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
3	Đất ở cách mặt tiền đường trực chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	Khu vực 2	2	1.600	2.500	Khu vực 2	2	1.600	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất ở cách mặt tiền trực đường chính (đường liên xã cũ) từ 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên" Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	Khu vực 2	2	1.600	2.500	Khu vực 2	2	1.600	
	Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m	Khu vực 2	3	1.500					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
5	Đất ở cách mặt tiền đường của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên " Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
6	Đất ở cách mặt tiền đường của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 1 nêu trên	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	Đổi tên đường, tên đường cũ: "Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 1 nêu trên" Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất ở bên ngoài trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Vĩnh cũ cũ đến chợ thôn Tây An Hải	Khu vực 2	3	1.500					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	
8	Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (thôn Đông An Hải)	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tinh thôn Đông Hộ đến giáp ranh xã An Vĩnh cũ	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	
10	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn Bắc An Bình đoạn từ cầu Càng đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thịnh đến Bưu điện Văn hóa thôn Bắc An Bình	Khu vực 2	3	1.500	2.300	Khu vực 2	3	1.500	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn Bắc An Bình đoạn từ cầu Càng đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thịnh đến Bưu điện Văn hóa thôn Bắc An Bình (trục chính từ 0 đến 21m)."
11	Đất ở mặt tiền đường bê tông giao thông giao nông thông trên địa bàn An Vĩnh, An Hải và An Bình thông chính thuộc vị trí 4	Khu vực 2	4	1.300	2.000	Khu vực 2	4	1.300	Đổi tên từ "Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn có chiều sâu từ 0m đến 21m trên địa bàn An Vĩnh cũ" Đổi tên đường lần 2, tên cũ: "Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn trên địa bàn An Vĩnh cũ" Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	Khu vực 2	4	1.300					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn trên địa bàn An Hải cũ	Khu vực 2	4	1.300					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn địa bàn An Bình cũ	Khu vực 2	4	1.300					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
III	Khu vực 3:								
1	Đất ở cách mặt tiền đường trực chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1,5, khu vực 1 nêu trên	Khu vực 3	1	900	1.400	Khu vực 3	1	900	Đổi tên từ "Đất ở cách mặt tiền trực đường chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5 khu vực 1 nêu trên" Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất ở cách mặt tiền trực đường giao thông chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	Khu vực 3	1	900					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
	Đất ở cách mặt tiền đường từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 5, khu vực 1 nêu trên	Khu vực 3	1	900					Đề xuất bỏ Theo công văn số 2929/UBND ngày 18/11/2025
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	Khu vực 3	2	600	1.000	Khu vực 3	2	600	
IV	Khu vực 4: Không có								
V	Khu vực 5: Không có								
VI	Khu vực 6: Không có								